

PHẦN II
CHƯƠNG I: CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG THI CÔNG

01.1000 CÔNG TÁC PHÁT TUYỂN TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đồng trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Ghi chú: Áp dụng đối với cây có đường kính 10 cm ÷ 20cm, đối với cây có đường kính >20cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn để tính mật độ cây (không áp dụng thêm định mức chặt cây).

Đơn vị tính: đồng/100m² (diện tích có cây phát tuyển)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.100	<i>Rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100 m²</i>					
01.1010	Tương đối bằng phẳng					
01.1011	0 cây	100m ²		89.066		89.066
01.1012	2 cây	100m ²		133.598		133.598
01.1013	3 cây	100m ²		154.152		154.152
01.1020	Sườn dốc > 25 ⁰					
01.1021	0 cây	100m ²		102.768		102.768
01.1022	2 cây	100m ²		153.296		153.296
01.1023	3 cây	100m ²		185.839		185.839
01.1030	Sinh lầy					
01.1031	0 cây	100m ²		115.614		115.614
01.1032	2 cây	100m ²		173.849		173.849
01.1033	3 cây	100m ²		201.254		201.254
01.104	<i>Rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100 m²</i>					
01.1050	Tương đối bằng phẳng					
01.1051	0 cây	100m ²		113.901		113.901
01.1052	2 cây	100m ²		171.280		171.280
01.1053	3 cây	100m ²		198.685		198.685
01.1054	5 cây	100m ²		244.930		244.930
01.1055	>5 cây	100m ²		309.160		309.160
01.1060	Sườn dốc > 25 ⁰					
01.1061	0 cây	100m ²		131.029		131.029
01.1062	2 cây	100m ²		196.972		196.972
01.1063	3 cây	100m ²		228.659		228.659
01.1064	5 cây	100m ²		281.756		281.756
01.1065	>5 cây	100m ²		354.550		354.550

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.1070	Sinh lầy					
01.1071	0 cây	100m2		148.157		148.157
01.1072	2 cây	100m2		222.664		222.664
01.1073	3 cây	100m2		258.633		258.633
01.1074	5 cây	100m2		318.581		318.581
01.1075	>5 cây	100m2		401.652		401.652
01.108	<i>Rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100 m2</i>					
01.1090	Tương đối bằng phẳng					
01.1091	0 cây	100m2		131.029		131.029
01.1092	2 cây	100m2		186.695		186.695
01.1093	3 cây	100m2		214.956		214.956
01.1094	5 cây	100m2		261.202		261.202
01.1095	>5 cây	100m2		326.288		326.288
01.1100	Sườn dốc > 25 ⁰					
01.1101	0 cây	100m2		149.870		149.870
01.1102	2 cây	100m2		214.100		214.100
01.1103	3 cây	100m2		246.643		246.643
01.1104	5 cây	100m2		299.740		299.740
01.1105	>5 cây	100m2		382.811		382.811
01.1110	Sinh lầy					
01.1111	0 cây	100m2		170.424		170.424
01.1112	2 cây	100m2		242.361		242.361
01.1113	3 cây	100m2		279.186		279.186
01.1114	5 cây	100m2		339.991		339.991
01.1115	>5 cây	100m2		423.918		423.918
01.112	<i>Rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100 m2</i>					
01.1130	Tương đối bằng phẳng					
01.1131	0 cây	100m2		143.019		143.019
01.1132	2 cây	100m2		202.967		202.967
01.1133	3 cây	100m2		234.654		234.654
01.1140	Sườn dốc > 25 ⁰					
01.1141	0 cây	100m2		164.429		164.429
01.1142	2 cây	100m2		232.084		232.084
01.1143	3 cây	100m2		268.910		268.910
01.1150	Sinh lầy					
01.1151	0 cây	100m2		185.839		185.839
01.1152	2 cây	100m2		263.771		263.771
01.1153	3 cây	100m2		304.878		304.878

Bảng quy đổi ra cây tiêu chuẩn	Hệ số
Đường kính cây từ: 10 - 20cm. Đổi ra cây tiêu chuẩn	1,0
>20 - 30cm	1,5
>30 - 40cm	3,5
>40 - 50cm	6,0
>50 - 60cm	15,0
> 60cm	25,0

01.2000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY

+ Quy định áp dụng:

- Công tác chặt cây chỉ áp dụng cho công việc giải phóng hành lang tuyến, mở đường vận chuyển vật liệu, giải phóng mặt bằng để thi công bằng móng cột, dựng cột, rải căng dây trong phạm vi xây dựng công trình.

- Trường hợp chặt cây trong hành lang tuyến thì định mức nhân với hệ số 0,5.

- Trường hợp chặt cây ở nơi sinh lầy thì áp dụng định mức chặt cây ở địa hình bằng phẳng nhân với hệ số 1,4.

- Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất 30cm.

01.2100 CHẶT CÂY BẰNG THỦ CÔNG

+ Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc, vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m .

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.2100	<i>Chặt cây ở địa hình bằng phẳng</i>					
01.2101	Đường kính cây >10 - <=20cm	cây		11.133		11.133
01.2102	<=30cm	cây		21.410		21.410
01.2103	<=40cm	cây		44.533		44.533
01.2104	<=50cm	cây		83.927		83.927
01.2105	<=60cm	cây		182.413		182.413
01.2106	<=70cm	cây		436.764		436.764
01.2107	>70cm	cây		825.570		825.570
01.2110	<i>Chặt cây ở sườn dốc >25⁰</i>					
01.2111	Đường kính cây >10 - <=20cm			12.846		12.846
01.2112	<=30cm	cây		23.979		23.979
01.2113	<=40cm	cây		52.240		52.240
01.2114	<=50cm	cây		95.060		95.060
01.2115	<=60cm	cây		267.197		267.197
01.2116	<=70cm	cây		572.932		572.932
01.2117	>70cm	cây		942.040		942.040

01.2200 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CẦM TAY

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cưa cây, cành, thân cây thành từng khúc, vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m .

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.220	<i>Chặt cây ở địa hình tương đối bằng phẳng</i>					
01.2201	Đường kính cây >10 - <=20cm	cây		5.995	5.558	11.553
01.2202	<=30cm	cây		11.133	7.074	18.207
01.2203	<=40cm	cây		22.266	9.095	31.361
01.2204	<=50cm	cây		41.964	12.127	54.090
01.2205	<=60cm	cây		91.635	15.664	107.298
01.2206	<=70cm	cây		218.382	20.211	238.593
01.2207	>70cm	cây		412.785	26.275	439.059
01.2210	<i>Chặt cây ở sườn dốc >25⁰</i>					
01.2211	Đường kính cây >10 - <=20cm	cây		6.851	6.569	13.420
01.2212	<=30cm	cây		12.846	8.084	20.930
01.2213	<=40cm	cây		26.548	11.116	37.665
01.2214	<=50cm	cây		47.958	14.148	62.106
01.2215	<=60cm	cây		105.337	18.695	124.033
01.2216	<=70cm	cây		250.925	24.253	275.179
01.2217	>70cm	cây		471.020	31.327	502.347

01.3000 ĐÀO GỐC CÂY , BỤI CÂY**01.3100 ĐÀO GỐC CÂY**

+ Thành phần công việc:

- Đào gốc cây, cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển xếp đồng trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.310	<i>Địa hình bằng phẳng</i>					
01.3101	Đường kính cây <=20cm	gốc		16.272		16.272
01.3102	<=30cm	gốc		30.830		30.830
01.3103	<=40cm	gốc		57.379		57.379
01.3104	<=50cm	gốc		111.332		111.332
01.3105	<=60cm	gốc		265.484		265.484
01.3106	<=70cm	gốc		498.425		498.425
01.3107	>70cm	gốc		893.225		893.225
01.3110	<i>Địa hình sườn dốc >25⁰</i>					
01.3111	Đường kính cây <=20cm	gốc		18.841		18.841
01.3112	<=30cm	gốc		35.712		35.712
01.3113	<=40cm	gốc		65.943		65.943
01.3114	<=50cm	gốc		127.604		127.604
01.3115	<=60cm	gốc		304.878		304.878
01.3116	<=70cm	gốc		572.932		572.932
01.3117	>70cm	gốc		1.026.824		1.026.824

01.3200 ĐÀO BỤI CÂY

+ Thành phần công việc:

- Đào bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển xếp đồng trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.320	<i>Địa hình tương đối bằng phẳng</i>					
	Đào bụi cây					
01.3201	Đường kính cây <=30cm	bụi cây		42.820		42.820
01.3202	>30cm	bụi cây		61.661		61.661
	Đào bụi tre					
01.3203	Đường kính cây <=50cm	bụi tre		196.972		196.972
01.3204	<=70cm	bụi tre		295.458		295.458
01.3205	<=90cm	bụi tre		443.615		443.615
01.3206	<=110cm	bụi tre		664.566		664.566
01.3207	>110cm	bụi tre		996.850		996.850
01.321	<i>Địa hình sườn dốc >25⁰</i>					
	Đào bụi cây					
01.3211	Đường kính cây <=30cm	bụi cây		49.671		49.671
01.3212	>30cm	bụi cây		71.081		71.081
	Đào bụi tre					
01.3213	Đường kính cây <=50cm	bụi tre		226.946		226.946
01.3214	<=70cm	bụi tre		340.847		340.847
01.3215	<=90cm	bụi tre		510.414		510.414
01.3216	<=110cm	bụi tre		765.622		765.622
01.3217	>110cm	bụi tre		1.149.289		1.149.289

01.4000 LÀM ĐƯỜNG TẠM**01.4100 LÀM ĐƯỜNG TẠM BẰNG THỦ CÔNG****01.4110 ĐÀO SAN ĐẤT THEO SƯỜN ĐỒI**

Thành phần công việc:

- Đào san đất theo sườn đồi theo đúng yêu cầu kỹ thuật trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đào san đất theo sườn đồi</i>					
01.4111	Đất cấp I	m3		42.820		42.820
01.4112	Đất cấp II	m3		47.958		47.958
01.4113	Đất cấp III	m3		64.230		64.230
01.4114	Đất cấp IV	m3		77.932		77.932

01.4120 ĐÁP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đắp nền đường, bằng đất đã đào đổ đóng tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, gọt vổ mái ta luy, sửa mặt nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đắp đất nền đường</i>					
01.4121	Độ chặt k = 0,85	m3		57.379		57.379
01.4122	Độ chặt k = 0,90	m3		67.656		67.656
01.4123	Độ chặt k = 0,95	m3		73.650		73.650

Ghi chú :

- Đắp đất nền đường không yêu cầu độ đầm chặt: hao phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0,9 so với định mức đắp đất nền đường k = 0,85.

- Tôn tạo đường cũ thì hao phí nhân công nhân với hệ số 0,8 so với định mức đắp đất nền đường k = 0,85.

01.4130 RẢI ĐÁ CHỐNG LÚN

Thành phần công việc:

- Rải đá theo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, đá đã được vận chuyển đến trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.4131	Rải đá chống lún	m3	151.246	113.045		264.290

Ghi chú :

- Nếu làm ngầm thì định mức nhân công được nhân với hệ số 1,8.

01.4200 LÀM ĐƯỜNG TẠM BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

01.4210 ĐÀO SAN ĐẤT THEO SƯỜN ĐỒI

Thành phần công việc:

- Đào, san đất theo sườn đồi bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Hoàn thiện nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đào san đất theo sườn đồi bằng máy ủi ≤ 75CV</i>					
01.4211	Đất cấp I	100m3		244.074	393.412	637.486
01.4212	Đất cấp II	100m3		318.581	490.530	809.111
01.4213	Đất cấp III	100m3		381.098	589.294	970.392
01.4214	Đất cấp IV	100m3		462.456	778.593	1.241.049
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	

	<i>Đào san đất theo sườn đồi bằng máy ủi <=110CV</i>				
01.4221	Đất cấp I	100m3	244.074	487.623	731.697
01.4222	Đất cấp II	100m3	318.581	596.879	915.459
01.4223	Đất cấp III	100m3	381.098	717.634	1.098.732
01.4224	Đất cấp IV	100m3	462.456	968.346	1.430.802
	<i>Đào san đất theo sườn đồi bằng máy ủi <=140CV</i>				
01.4231	Đất cấp I	100m3	244.074	580.813	824.887
01.4232	Đất cấp II	100m3	318.581	706.316	1.024.897
01.4233	Đất cấp III	100m3	381.098	863.923	1.245.021
01.4234	Đất cấp IV	100m3	462.456	1.151.411	1.613.867

01.4240 ĐÁP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, san đất trong phạm vi 30m thành từng lớp. Đầm chặt, hoàn thiện nền đường và gọt vổ mái ta luy, nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đắp đất nền đường bằng máy đầm 9 tấn kết hợp thủ công</i>					
01.4241	Độ chặt k = 0,85	100m3		163.572	308.007	471.580
01.4242	Độ chặt k = 0,90	100m3		163.572	420.010	583.582
01.4243	Độ chặt k = 0,95	100m3		163.572	588.014	751.587
	<i>Đắp đất nền đường bằng máy đầm 16 tấn kết hợp thủ công</i>					
01.4251	Độ chặt k = 0,85	100m3		163.572	320.489	484.061
01.4252	Độ chặt k = 0,90	100m3		163.572	443.312	606.884
01.4253	Độ chặt k = 0,95	100m3		163.572	616.450	780.022
01.4254	Độ chặt k = 0,98	100m3		163.572	773.594	937.166

01.5000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG

01.5100 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

01.5110 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG

Thành phần công việc

Đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.5110	<i>Đào san đất tạo mặt bằng</i>					
01.5111	đất cấp I	m3		42.820		42.820
01.5112	đất cấp II	m3		58.235		58.235
01.5113	đất cấp III	m3		73.650		73.650
01.5114	đất cấp IV	m3		110.476		110.476

01.5200 ĐÀO SAN ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY ĐÀO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, đào, xúc đất đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.520	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào $\leq 0,4m^3$					
01.5201	đất cấp I	100m ³		47.102	327.458	374.560
01.5202	đất cấp II	100m ³		60.804	383.409	444.214
01.5203	đất cấp III	100m ³		76.220	518.450	594.669
01.521	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào $\leq 0,8m^3$					
01.5211	đất cấp I	100m ³		47.102	303.024	350.126
01.5212	đất cấp II	100m ³		60.804	361.300	422.104
01.5213	đất cấp III	100m ³		76.220	454.320	530.540
01.5214	đất cấp IV	100m ³		107.906	500.615	608.521
01.522	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào $\leq 1,25m^3$					
01.5221	đất cấp I	100m ³		47.102	377.069	424.171
01.5222	đất cấp II	100m ³		60.804	439.725	500.529
01.5223	đất cấp III	100m ³		76.220	512.439	588.658
01.5224	đất cấp IV	100m ³		107.906	689.763	797.669

01.5300 ĐÀO, SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc

Đào, san đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Hoàn thiện mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
01.530	Đào san đất trong phạm vi $\leq 50m$ bằng máy ủi $\leq 75CV$:					
01.5301	đất cấp I	100m ³			293.824	293.824
01.5302	đất cấp II	100m ³			365.428	365.428
01.5303	đất cấp III	100m ³			483.946	483.946
01.5304	đất cấp IV	100m ³			653.491	653.491
01.531	Đào san đất trong phạm vi $\leq 50m$ bằng máy ủi $\leq 110CV$:					
01.5311	đất cấp I	100m ³			357.667	357.667
01.5312	đất cấp II	100m ³			440.471	440.471
01.5313	đất cấp III	100m ³			576.178	576.178
01.5314	đất cấp IV	100m ³			777.437	777.437
01.532	Đào san đất trong phạm vi $\leq 50m$ bằng máy ủi $\leq 140CV$:					
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	

01.5321	đất cấp I	100m3		415.909	415.909
01.5322	đất cấp II	100m3		520.981	520.981
01.5323	đất cấp III	100m3		693.182	693.182
01.5324	đất cấp IV	100m3		935.431	935.431
01.533	<i>Đào san đất trong phạm vi $\leq 70m$ bằng máy ủi $\leq 75CV$:</i>				
01.5331	đất cấp I	100m3		358.021	358.021
01.5332	đất cấp II	100m3		465.839	465.839
01.5333	đất cấp III	100m3		632.915	632.915
01.5334	đất cấp IV	100m3		854.312	854.312
01.534	<i>Đào san đất trong phạm vi $\leq 70m$ bằng máy ủi $\leq 110CV$:</i>				
01.5341	đất cấp I	100m3		481.873	481.873
01.5342	đất cấp II	100m3		595.728	595.728
01.5343	đất cấp III	100m3		696.933	696.933
01.5344	đất cấp IV	100m3		940.745	940.745
01.535	<i>Đào san đất trong phạm vi $\leq 70m$ bằng máy ủi $\leq 140CV$:</i>				
01.5351	đất cấp I	100m3		539.952	539.952
01.5352	đất cấp II	100m3		583.732	583.732
01.5353	đất cấp III	100m3		729.665	729.665
01.5354	đất cấp IV	100m3		985.048	985.048
01.536	<i>Đào san đất trong phạm vi $\leq 100m$ bằng máy ủi $\leq 75CV$:</i>				
01.5361	đất cấp I	100m3		548.143	548.143
01.5362	đất cấp II	100m3		685.590	685.590
01.5363	đất cấp III	100m3		914.394	914.394
01.5364	đất cấp IV	100m3		1.234.556	1.234.556
	<i>Đào san đất trong phạm vi $\leq 100m$ bằng máy ủi $\leq 110CV$:</i>				
01.5371	đất cấp I	100m3		668.182	668.182
01.5372	đất cấp II	100m3		829.190	829.190
01.5373	đất cấp III	100m3		969.496	969.496
01.5374	đất cấp IV	100m3		1.308.763	1.308.763
	<i>Đào san đất trong phạm vi $\leq 100m$ bằng máy ủi $\leq 140CV$:</i>				
01.5381	đất cấp I	100m3		650.861	650.861
01.5382	đất cấp II	100m3		843.493	843.493
01.5383	đất cấp III	100m3		1.122.225	1.122.225
01.5384	đất cấp IV	100m3		1.514.785	1.514.785

01.6000 LÀM KHO TẠM

+ Thành phần công việc:

- Làm kho theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Làm kho tạm					
01.6001	Kho kín	m2	252.000	141.306		393.306
01.6002	Kho hở	m2	149.625	127.604		277.229

CHƯƠNG II
02.000 -CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN BỐC DỠ

02.1000 VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc

Chuẩn bị, bốc, vận chuyển đến vị trí đổ hoặc đổ thành đồng hoặc xếp gọn vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

BỐC DỠ (VẬN CHUYỂN THỦ CÔNG)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
02.1011	Xi măng	tấn		17.128		17.128
02.1021	Cát đen	m3		11.990		11.990
02.1031	Cát vàng	m3		12.846		12.846
02.1041	Đá dăm các loại	m3		17.984		17.984
02.1051	Đá hộc	m3		24.836		24.836
02.1061	Đất cấp I	m3		15.415		15.415
02.1071	Đất cấp II	m3		17.128		17.128
02.1081	Đất cấp III	m3		22.266		22.266
02.1091	Đất cấp IV	m3		27.405		27.405
02.1101	Bùn	m3		17.984		17.984
02.1111	Nước	m3		24.836		24.836
02.1121	Ván gỗ cốt pha	m3		15.415		15.415
02.1131	Cốt pha thép	tấn		27.405		27.405
02.1141	Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây nèo	tấn		35.112		35.112
02.1151	Cột thép chưa lắp từng thanh	tấn		32.543		32.543
02.1161	Cột thép chưa lắp từng đoạn	tấn		38.538		38.538
02.1171	Gạch chỉ	1000v		38.538		38.538
02.1181	Cọc tre, cọc gỗ	100cái		19.697		19.697
02.1191	Tre cây d=8-10, dài 6-8	100cây		53.097		53.097
02.1201	Phụ kiện các loại	tấn		35.969		35.969
02.1211	Cách điện các loại	tấn		71.081		71.081
02.1221	Dây dẫn điện, dây cáp các loại	tấn		41.107		41.107
02.1231	Cấu kiện BT đúc sẵn	tấn		35.112		35.112
02.1241	Cột BT	tấn		42.820		42.820
02.1251	Bi tum	tấn		46.246		46.246

VẬN CHUYỂN THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vận chuyển xi măng</i>					
02.1012	Cự ly ≤100m	tấn		417.923		417.923
02.1013	≤300m	tấn		393.088		393.088
02.1014	≤500m	tấn		389.662		389.662
02.1015	>500m	tấn		387.093		387.093
	<i>Vận chuyển cát đen</i>					
02.1022	Cự ly ≤100m	m3		376.816		376.816
02.1023	≤300m	m3		360.544		360.544
02.1024	≤500m	m3		357.119		357.119
02.1025	>500m	m3		355.406		355.406
	<i>Vận chuyển cát vàng</i>					
02.1032	Cự ly ≤100m	m3		391.375		391.375
02.1033	≤300m	m3		374.247		374.247
02.1234	≤500m	m3		370.821		370.821
02.1235	>500m	m3		366.539		366.539
	<i>Vận chuyển đá dăm các loại</i>					
02.1042	Cự ly ≤100m	m3		411.072		411.072
02.1043	≤300m	m3		393.944		393.944
02.1044	≤500m	m3		390.518		390.518
02.1045	>500m	m3		387.949		387.949
	<i>Vận chuyển đá hộc</i>					
02.1052	Cự ly ≤100m	m3		387.093		387.093
02.1053	≤300m	m3		364.826		364.826
02.1054	≤500m	m3		360.544		360.544
02.1055	>500m	m3		347.698		347.698
	<i>Vận chuyển đất cấp I</i>					
02.1062	Cự ly ≤100m	m3		377.672		377.672
02.1063	≤300m	m3		361.401		361.401
02.1064	≤500m	m3		357.975		357.975
02.1065	>500m	m3		355.406		355.406
	<i>Vận chuyển đất cấp II</i>					
02.1072	Cự ly ≤100m	m3		390.518		390.518
02.1073	≤300m	m3		372.534		372.534
02.1074	≤500m	m3		369.108		369.108
02.1075	>500m	m3		366.539		366.539
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vận chuyển đất cấp III</i>					

02.1082	Cự ly <=100m	m3		420.492		420.492
02.1083	<=300m	m3		404.221		404.221
02.1084	<=500m	m3		400.795		400.795
02.1085	>500m	m3		398.226		398.226
	<i>Vận chuyển đất cấp IV</i>					
02.1092	Cự ly <=100m	m3		453.892		453.892
02.1093	<=300m	m3		436.764		436.764
02.1094	<=500m	m3		433.338		433.338
02.1095	>500m	m3		430.769		430.769
	<i>Vận chuyển bùn</i>					
02.1102	Cự ly <=100m	m3		295.458		295.458
02.1103	<=300m	m3		283.468		283.468
02.1104	<=500m	m3		281.756		281.756
02.1105	>500m	m3		280.043		280.043
	<i>Vận chuyển nước</i>					
02.1112	Cự ly <=100m	m3		336.565		336.565
02.1113	<=300m	m3		331.427		331.427
02.1114	<=500m	m3		288.607		288.607
02.1115	>500m	m3		281.756		281.756
	<i>Vận chuyển gỗ ván cốt pha</i>					
02.1122	Cự ly <=100m	m3		333.996		333.996
02.1123	<=300m	m3		320.294		320.294
02.1124	<=500m	m3		316.012		316.012
02.1125	>500m	m3		313.442		313.442
	<i>Vận chuyển cốt pha thép</i>					
02.1132	Cự ly <=100m	tấn		495.856		495.856
02.1133	<=300m	tấn		465.025		465.025
02.1134	<=500m	tấn		459.030		459.030
02.1135	>500m	tấn		454.748		454.748
	<i>Vận chuyển bulông, tiếp địa, cốt thép, dây nêo.</i>					
02.1142	Cự ly <=100m	tấn		641.444		641.444
02.1143	<=300m	tấn		602.049		602.049
02.1144	<=500m	tấn		594.342		594.342
02.1145	>500m	tấn		545.527		545.527
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vận chuyển cốt thép chưa lắp vận chuyển từng thanh</i>					

02.1152	Cự ly <=100m	tấn		583.208		583.208
02.1153	<=300m	tấn		547.240		547.240
02.1154	<=500m	tấn		540.388		540.388
02.1155	>500m	tấn		535.250		535.250
	<i>Vận chuyển cột thép chưa lắp vận chuyển từng đoạn</i>					
02.1162	Cự ly <=100m	tấn		699.679		699.679
02.1163	<=300m	tấn		656.859		656.859
02.1164	<=500m	tấn		648.295		648.295
02.1165	>500m	tấn		642.300		642.300
	<i>Vận chuyển gạch chỉ</i>					
02.1172	Cự ly <=100m	1000v		596.054		596.054
02.1173	<=300m	1000v		453.036		453.036
02.1174	<=500m	1000v		441.046		441.046
02.1175	>500m	1000v		432.482		432.482
	<i>Vận chuyển cọc tre dài 1,5m đến 2,5m</i>					
02.1182	Cự ly <=100m	100cái		104.481		104.481
02.1183	<=300m	100cái		98.486		98.486
02.1184	<=500m	100cái		97.630		97.630
02.1185	>500m	100cái		96.773		96.773
	<i>Vận chuyển tre cây d=8-10 dài 6-8m</i>					
02.1192	Cự ly <=100m	100cây		854.687		854.687
02.1193	<=300m	100cây		723.658		723.658
02.1194	<=500m	100cây		714.238		714.238
02.1195	>500m	100cây		706.530		706.530
	<i>Vận chuyển phụ kiện các loại</i>					
02.1202	Cự ly <=100m	tấn		577.214		577.214
02.1203	<=300m	tấn		542.101		542.101
02.1204	<=500m	tấn		535.250		535.250
02.1205	>500m	tấn		529.255		529.255
	<i>Vận chuyển sứ các loại</i>					
02.1212	Cự ly <=100m	tấn		757.914		757.914
02.1213	<=300m	tấn		711.668		711.668
02.1214	<=500m	tấn		702.248		702.248
02.1215	>500m	tấn		695.397		695.397
	<i>Vận chuyển dây dẫn điện, dây cáp các loại</i>					
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
02.1222	Cự ly <=100m	tấn		583.208		583.208
02.1223	<=300m	tấn		546.383		546.383
02.1224	<=500m	tấn		540.388		540.388
02.1225	>500m	tấn		535.250		535.250
	<i>Vận chuyển cấu kiện BT đúc sẵn</i>					

02.1232	Cự ly <=100m	tấn	524.973	524.973
02.1233	<=300m	tấn	492.430	492.430
02.1234	<=500m	tấn	486.435	486.435
02.1235	>500m	tấn	481.297	481.297
Vận chuyển cột BT				
02.1242	Cự ly <=100m	tấn	816.149	816.149
02.1243	<=300m	tấn	766.478	766.478
02.1244	<=500m	tấn	756.201	756.201
02.1245	>500m	tấn	749.350	749.350
Vận chuyển bitum				
02.1252	Cự ly <=100m	tấn	364.826	364.826
02.1253	<=300m	tấn	330.570	330.570
02.1254	<=500m	tấn	323.719	323.719
02.1255	>500m	tấn	319.437	319.437

Ghi chú :

+ Đơn giá áp dụng cho vận chuyển bằng gánh bộ, khiêng vác trong điều kiện độ dốc ≤ 15 độ, bùn nước ≤ 20cm. Nếu gặp địa hình phức tạp thì đơn giá nhân công vận chuyển được áp dụng các hệ số sau:

- Địa hình bãi cát khô: hệ số 1,5
- Bùn nước ≤ 30cm, đồi dốc ≤ 20 độ: hệ số 1,5
- Bùn nước ≤ 40cm, đồi dốc ≤ 25 độ: hệ số 2
- Bùn nước ≤ 50cm, đồi dốc ≤ 30 độ: hệ số 2,5
- Bùn nước ≤ 60cm, đồi dốc ≤ 35 độ: hệ số 3
- Đường dốc từ 36-40 độ: hệ số 4,5
- Núi cheo leo hiểm trở có độ dốc > 40 độ: hệ số 6

+ Vận chuyển bằng xe cải tiến, cút kít, ghe, thuyền, bè mảng : Đơn giá nhân công nhân hệ số 0,6.

Cự ly vận chuyển tính bình quân gia quyền trên toàn tuyến (hoặc một đoạn tuyến, một khoảng néo tùy theo biện pháp tổ chức thi công của từng công trình). Cụ thể như sau:

$$L_{gq} = \frac{\sum_{i=1}^n L_i \cdot Q_i}{\sum_{i=1}^n Q_i} \quad (\text{m; km})$$

Trong đó:

L_{gq}: Chiều dài vận chuyển đến từng vị trí của đường dây đã được quy đổi và tính bình quân gia quyền theo khối lượng bê tông móng (được áp dụng kết quả để tính chi phí vận chuyển cho tất cả các khối lượng cần vận chuyển như cát, đá, xi măng, cột, dây...).

L_i: Chiều dài vận chuyển đã được quy đổi của vị trí thứ i (m; km).

Q_i: Khối lượng bê tông móng của vị trí thứ i (m³).

n: Số vị trí (cột) của cả tuyến đường dây hay từng đoạn tuyến hoặc từng khoảng néo.

02.2000 VẬN CHUYỂN BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, xúc dỡ, bốc lên, chằng buộc, móc và tháo cáp, xeo bắn, dẹp chướng ngại vật.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vận chuyển cát và nước</i>					
02.2001	Cự ly ≤1km	m3	-	140.450	51.918	192.367
02.2002	Cự ly >1km	m3	-	136.168	43.265	179.432
	<i>Vận chuyển đá sỏi các loại</i>					
02.2011	Cự ly ≤1km	m3	-	150.726	54.081	204.807
02.2012	Cự ly >1km	m3	-	143.019	45.428	188.447
	<i>Vận chuyển XM bao</i>					
02.2021	Cự ly ≤1km	tấn	-	113.045	36.054	149.099
02.2022	Cự ly >1km	tấn	-	107.050	30.285	137.335
	<i>Vận chuyển cốt thép, thép thanh, phụ kiện, dây, tre, gỗ</i>					
02.2031	Cự ly ≤1km	tấn	-	158.434	129.795	288.229
02.2032	Cự ly >1km	tấn	-	155.008	79.319	234.327
	<i>Vận chuyển cấu kiện bê tông, cột bê tông</i>					
02.2041	Cự ly ≤1km	tấn	-	124.178	129.795	253.973
02.2042	Cự ly >1km	tấn	-	118.183	108.162	226.345
	<i>Vận chuyển sứ các loại</i>					
02.2051	Cự ly ≤1km	tấn	-	173.849	129.795	303.644
02.2052	Cự ly >1km	tấn	-	170.424	108.162	278.586

02.3000 BỐC DỠ VẬT LIỆU, PHỤ KIỆN

Quy định áp dụng:

Đơn giá áp dụng cho vận chuyển bằng cơ giới không có bộ phận bốc dỡ chuyên dùng với điều kiện:

- Vật liệu, phụ kiện để cách ô tô không quá 30m.
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật liệu không bị hư hao.

Thành phần công việc:

Kê thùng hoặc bốc lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	BỐC LÊN					
02.3001	Cát các loại	m3		27.405		27.405
02.3011	Đá dăm các loại	m3		36.825		36.825
02.3021	Đá hộc	m3		41.107		41.107

02.3031	Sỏi	m3	36.825	36.825
02.3041	Đất đắp	m3	30.830	30.830
02.3051	Gạch chỉ	1000v	39.394	39.394
02.3061	Xi măng bao	Tấn	40.251	40.251
02.3071	Thép thanh cột	Tấn	47.102	47.102
02.3081	Tre cây ($\Phi=8-10\text{cm}$, $L=6-8\text{m}$)	100cây	98.486	98.486
02.3091	Cầu kiện thép các loại	tấn	50.528	50.528
02.3101	Phụ kiện	tấn	51.384	51.384
02.3111	Dây điện các loại	tấn	53.953	53.953
02.3121	Sứ các loại	tấn	64.230	64.230
02.3131	Gỗ các loại	tấn	23.979	23.979
02.3141	Cọc tre, cọc gỗ	100cái	32.543	32.543
02.3151	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	50.528	50.528
XẾP XUỐNG				
02.3002	Cát các loại	m3	17.984	17.984
02.3012	Đá dăm các loại	m3	30.830	30.830
02.3022	Đá hộc	m3	39.394	39.394
02.3032	Sỏi	m3	30.830	30.830
02.3042	Đất đắp	m3	25.692	25.692
02.3052	Gạch chỉ	1000v	36.825	36.825
02.3062	Xi măng bao	Tấn	17.984	17.984
02.3072	Thép thanh cột	Tấn	43.334	43.334
02.3082	Tre cây ($\Phi=8-10\text{cm}$, $L=6-8\text{m}$)	100cây	49.671	49.671
02.3092	Cầu kiện thép các loại	tấn	39.394	39.394
02.3102	Phụ kiện	tấn	40.251	40.251
02.3112	Dây điện các loại	tấn	50.528	50.528
02.3122	Sứ các loại	tấn	66.799	66.799
02.3132	Gỗ các loại	tấn	21.410	21.410
02.3142	Cọc tre, cọc gỗ	100cái	17.984	17.984
02.3152	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	39.394	39.394

CHƯƠNG III CÔNG TÁC ĐÀO ĐẮP HỒ MÓNG

Quy định áp dụng:

- + Công tác đào đắp đất đá phải đảm bảo đúng kích thước, hình dạng, độ dốc taluy theo quy định. Đảm bảo thành mép không bị sụt lở hoặc thành đất trôi xuống hố móng. khi gặp đất sụt lở phải văng chống, thì chi phí đó được xác định theo thực tế.
- + Đơn giá đào đất đã tính chi phí vận chuyển đất ra khỏi phạm vi 10m tính từ mép hố móng để đảm bảo thành mép không bị sụt lở hoặc đất trôi xuống hố.
- + Việc tính khối lượng đất đá đào đắp phải áp dụng theo các quy định sau:
 - Diện tích hố đào được tính theo diện tích đáy móng.
 - Khối lượng đất đào là thể tích hố đào. Độ mở taluy hố đào theo từng cấp đất được quy định trong phụ lục đính kèm theo bộ đơn giá này.
 - Khối lượng đất đắp là thể tích phải đắp đã đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật.
 - Khối lượng đào phá đá tính theo thể tích khối đá nguyên thổ.
- + Đào đất ở vùng sinh lầy và ngập nước (không đắp được bờ bao), đơn giá được nhân với 1,5.
- + Trường hợp khi đào móng gặp đá với khối lượng đá lớn hơn 70% tổng khối lượng đất của hố móng thì áp dụng định mức đào đá theo diện tích và chiều sâu tương ứng .

03.1000 ĐÀO ĐẤT MÓNG CỘT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào đất theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 10 m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1000	<i>Đào đất hố thể, móng neo, móng cột bằng thủ công</i> <i>Diện tích đáy móng <=5m2, độ sâu <=1m</i>					
03.1001	Đất cấp I	m3		47.102		47.102
03.1002	Đất cấp II	m3		72.794		72.794
03.1003	Đất cấp III	m3		118.183		118.183
03.1004	Đất cấp IV	m3		188.408		188.408
03.1010	<i>Diện tích đáy móng <=5m2, độ sâu hố đào</i>					
03.1011	Đất cấp I	m3		66.799		66.799
03.1012	Đất cấp II	m3		97.630		97.630
03.1013	Đất cấp III	m3		142.162		142.162
03.1014	Đất cấp IV	m3		220.095		220.095
03.1020	<i>Diện tích đáy móng <=15m2, độ sâu hố đào</i>					
03.1021	Đất cấp I	m3		47.102		47.102

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1022	Đất cấp II	m3		64.230		64.230
03.1023	Đất cấp III	m3		95.917		95.917
03.1024	Đất cấp IV	m3		143.019		143.019
03.1030	<i>Độ sâu hố đào $\leq 3\text{ m}$</i>					
03.1031	Đất cấp I	m3		50.528		50.528
03.1032	Đất cấp II	m3		68.512		68.512
03.1033	Đất cấp III	m3		102.768		102.768
03.1034	Đất cấp IV	m3		150.726		150.726
03.1040	<i>Độ sâu hố đào $> 3\text{ m}$</i>					
03.1041	Đất cấp I	m3		56.522		56.522
03.1042	Đất cấp II	m3		75.363		75.363
03.1043	Đất cấp III	m3		109.619		109.619
03.1044	Đất cấp IV	m3		160.147		160.147
03.1050	<i>Diện tích đáy móng $\leq 25\text{m}^2$, độ sâu hố đào</i>					
03.1051	Đất cấp I	m3		48.815		48.815
03.1052	Đất cấp II	m3		66.799		66.799
03.1053	Đất cấp III	m3		101.055		101.055
03.1054	Đất cấp IV	m3		150.726		150.726
03.1060	<i>Độ sâu hố đào $\leq 3\text{ m}$</i>					
03.1061	Đất cấp I	m3		53.953		53.953
03.1062	Đất cấp II	m3		72.794		72.794
03.1063	Đất cấp III	m3		107.050		107.050
03.1064	Đất cấp IV	m3		158.434		158.434
03.1070	<i>Độ sâu hố đào $> 3\text{ m}$</i>					
03.1071	Đất cấp I	m3		59.092		59.092
03.1072	Đất cấp II	m3		79.645		79.645
03.1073	Đất cấp III	m3		114.758		114.758
03.1074	Đất cấp IV	m3		167.854		167.854
03.1080	<i>Diện tích đáy móng $\leq 35\text{m}^2$, độ sâu hố đào</i>					
03.1081	Đất cấp I	m3		52.240		52.240
03.1082	Đất cấp II	m3		71.081		71.081
03.1083	Đất cấp III	m3		105.337		105.337
03.1084	Đất cấp IV	m3		158.434		158.434
03.1090	<i>Độ sâu hố đào $\leq 3\text{ m}$</i>					
03.1091	Đất cấp I	m3		56.522		56.522
03.1092	Đất cấp II	m3		76.220		76.220
03.1093	Đất cấp III	m3		113.045		113.045
03.1094	Đất cấp IV	m3		166.142		166.142
03.1100	<i>Độ sâu hố đào $> 3\text{ m}$</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1101	Đất cấp I	m3		62.517		62.517
03.1102	Đất cấp II	m3		83.071		83.071
03.1103	Đất cấp III	m3		120.752		120.752
03.1104	Đất cấp IV	m3		176.418		176.418
03.1110	<i>Diện tích đáy móng ≤50m2, độ sâu hố đào</i>					
03.1111	Đất cấp I	m3		54.810		54.810
03.1112	Đất cấp II	m3		74.507		74.507
03.1113	Đất cấp III	m3		111.332		111.332
03.1114	Đất cấp IV	m3		166.142		166.142
03.1120	<i>Độ sâu hố đào ≤3 m</i>					
03.1121	Đất cấp I	m3		59.092		59.092
03.1122	Đất cấp II	m3		80.502		80.502
03.1123	Đất cấp III	m3		119.040		119.040
03.1124	Đất cấp IV	m3		174.706		174.706
03.1130	<i>Độ sâu hố đào ≤4 m</i>					
03.1131	Đất cấp I	m3		65.086		65.086
03.1132	Đất cấp II	m3		86.496		86.496
03.1133	Đất cấp III	m3		125.891		125.891
03.1134	Đất cấp IV	m3		184.982		184.982
03.1140	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1141	Đất cấp I	m3		71.938		71.938
03.1142	Đất cấp II	m3		95.060		95.060
03.1143	Đất cấp III	m3		138.737		138.737
03.1144	Đất cấp IV	m3		203.823		203.823
03.1150	<i>Diện tích đáy móng ≤75m2, độ sâu hố đào</i>					
03.1151	Đất cấp I	m3		56.522		56.522
03.1152	Đất cấp II	m3		76.220		76.220
03.1153	Đất cấp III	m3		113.901		113.901
03.1154	Đất cấp IV	m3		170.424		170.424
03.1160	<i>Độ sâu hố đào ≤3 m</i>					
03.1161	Đất cấp I	m3		61.661		61.661
03.1162	Đất cấp II	m3		82.214		82.214
03.1163	Đất cấp III	m3		122.465		122.465
03.1164	Đất cấp IV	m3		178.988		178.988
03.1170	<i>Độ sâu hố đào ≤4 m</i>					
03.1171	Đất cấp I	m3		66.799		66.799
03.1172	Đất cấp II	m3		89.922		89.922
03.1173	Đất cấp III	m3		130.173		130.173
03.1174	Đất cấp IV	m3		190.121		190.121

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1180	Độ sâu hố đào >4 m					
03.1181	Đất cấp I	m3		73.650		73.650
03.1182	Đất cấp II	m3		99.342		99.342
03.1183	Đất cấp III	m3		143.019		143.019
03.1184	Đất cấp IV	m3		208.962		208.962
03.1190	Diện tích đáy móng <=100m2, độ sâu hố đào					
03.1191	Đất cấp I	m3		58.235		58.235
03.1192	Đất cấp II	m3		77.932		77.932
03.1193	Đất cấp III	m3		118.183		118.183
03.1194	Đất cấp IV	m3		175.562		175.562
03.1200	Độ sâu hố đào <=3 m					
03.1201	Đất cấp I	m3		63.374		63.374
03.1202	Đất cấp II	m3		84.784		84.784
03.1203	Đất cấp III	m3		125.891		125.891
03.1204	Đất cấp IV	m3		184.982		184.982
03.1210	Độ sâu hố đào <=4 m					
03.1211	Đất cấp I	m3		68.512		68.512
03.1212	Đất cấp II	m3		92.491		92.491
03.1213	Đất cấp III	m3		133.598		133.598
03.1214	Đất cấp IV	m3		196.116		196.116
03.1220	Độ sâu hố đào >4 m					
03.1221	Đất cấp I	m3		75.363		75.363
03.1222	Đất cấp II	m3		101.912		101.912
03.1223	Đất cấp III	m3		147.301		147.301
03.1224	Đất cấp IV	m3		215.813		215.813
03.1230	Diện tích đáy móng <=150m2, độ sâu hố đào					
03.1231	Đất cấp I	m3		61.661		61.661
03.1232	Đất cấp II	m3		82.214		82.214
03.1233	Đất cấp III	m3		123.322		123.322
03.1234	Đất cấp IV	m3		184.126		184.126
03.1240	Độ sâu hố đào <=3 m					
03.1241	Đất cấp I	m3		65.943		65.943
03.1242	Đất cấp II	m3		89.922		89.922
03.1243	Đất cấp III	m3		132.742		132.742
03.1244	Đất cấp IV	m3		194.403		194.403
03.1250	Độ sâu hố đào <=4 m					
03.1251	Đất cấp I	m3		72.794		72.794
03.1252	Đất cấp II	m3		96.773		96.773

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1253	Đất cấp III	m3		140.450		140.450
03.1254	Đất cấp IV	m3		205.536		205.536
03.1260	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1261	Đất cấp I	m3		80.502		80.502
03.1262	Đất cấp II	m3		106.194		106.194
03.1263	Đất cấp III	m3		154.152		154.152
03.1264	Đất cấp IV	m3		226.090		226.090
03.1270	<i>Diện tích đáy móng <=200m2, độ sâu hố đào</i>					
03.1271	Đất cấp I	m3		65.086		65.086
03.1272	Đất cấp II	m3		85.640		85.640
03.1273	Đất cấp III	m3		128.460		128.460
03.1274	Đất cấp IV	m3		193.546		193.546
03.1280	<i>Độ sâu hố đào <=3 m</i>					
03.1281	Đất cấp I	m3		68.512		68.512
03.1282	Đất cấp II	m3		95.060		95.060
03.1283	Đất cấp III	m3		139.593		139.593
03.1284	Đất cấp IV	m3		203.823		203.823
03.1290	<i>Độ sâu hố đào <=4 m</i>					
03.1291	Đất cấp I	m3		76.220		76.220
03.1292	Đất cấp II	m3		101.912		101.912
03.1293	Đất cấp III	m3		147.301		147.301
03.1294	Đất cấp IV	m3		215.813		215.813
03.1300	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1301	Đất cấp I	m3		83.927		83.927
03.1302	Đất cấp II	m3		112.188		112.188
03.1303	Đất cấp III	m3		161.860		161.860
03.1304	Đất cấp IV	m3		237.223		237.223
03.1310	<i>Diện tích đáy móng <=250m2, độ sâu hố đào</i>					
03.1311	Đất cấp I	m3		68.512		68.512
03.1312	Đất cấp II	m3		89.922		89.922
03.1313	Đất cấp III	m3		135.311		135.311
03.1314	Đất cấp IV	m3		202.967		202.967
03.1320	<i>Độ sâu hố đào <=3 m</i>					
03.1321	Đất cấp I	m3		71.938		71.938
03.1322	Đất cấp II	m3		100.199		100.199
03.1323	Đất cấp III	m3		146.444		146.444
03.1324	Đất cấp IV	m3		175.562		175.562
03.1330	<i>Độ sâu hố đào <=4 m</i>					
03.1331	Đất cấp I	m3		79.645		79.645

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1332	Đất cấp II	m3		107.050		107.050
03.1333	Đất cấp III	m3		155.008		155.008
03.1334	Đất cấp IV	m3		226.946		226.946
03.1340	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1341	Đất cấp I	m3		88.209		88.209
03.1342	Đất cấp II	m3		118.183		118.183
03.1343	Đất cấp III	m3		169.567		169.567
03.1344	Đất cấp IV	m3		248.356		248.356
03.1350	<i>Diện tích đáy móng <= 300m2, độ sâu hố đào <=</i>					
03.1351	Đất cấp I	m3		71.938		71.938
03.1352	Đất cấp II	m3		94.204		94.204
03.1353	Đất cấp III	m3		142.162		142.162
03.1354	Đất cấp IV	m3		213.244		213.244
03.1360	<i>Độ sâu hố đào <=3 m</i>					
03.1361	Đất cấp I	m3		75.363		75.363
03.1362	Đất cấp II	m3		105.337		105.337
03.1363	Đất cấp III	m3		153.296		153.296
03.1364	Đất cấp IV	m3		225.233		225.233
03.1370	<i>Độ sâu hố đào <=4 m</i>					
03.1371	Đất cấp I	m3		83.927		83.927
03.1372	Đất cấp II	m3		112.188		112.188
03.1373	Đất cấp III	m3		162.716		162.716
03.1374	Đất cấp IV	m3		238.079		238.079
03.1380	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1381	Đất cấp I	m3		92.491		92.491
03.1382	Đất cấp II	m3		124.178		124.178
03.1383	Đất cấp III	m3		178.131		178.131
03.1384	Đất cấp IV	m3		261.202		261.202
03.1390	<i>Diện tích đáy móng <= 350m2, độ sâu hố đào <=</i>					
03.1391	Đất cấp I	m3		75.363		75.363
03.1392	Đất cấp II	m3		99.342		99.342
03.1393	Đất cấp III	m3		149.014		149.014
03.1394	Đất cấp IV	m3		223.520		223.520
03.1400	<i>Độ sâu hố đào <=3 m</i>					
03.1401	Đất cấp I	m3		78.789		78.789
03.1402	Đất cấp II	m3		110.476		110.476
03.1403	Đất cấp III	m3		161.003		161.003
03.1404	Đất cấp IV	m3		236.366		236.366
03.1410	<i>Độ sâu hố đào <=4 m</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1411	Đất cấp I	m3		88.209		88.209
03.1412	Đất cấp II	m3		118.183		118.183
03.1413	Đất cấp III	m3		171.280		171.280
03.1414	Đất cấp IV	m3		250.069		250.069
03.1420	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1421	Đất cấp I	m3		96.773		96.773
03.1422	Đất cấp II	m3		130.173		130.173
03.1423	Đất cấp III	m3		186.695		186.695
03.1424	Đất cấp IV	m3		274.048		274.048
03.1430	<i>Diện tích đáy móng <= 400m2, độ sâu hố đào <=</i>					
03.1431	Đất cấp I	m3		79.645		79.645
03.1432	Đất cấp II	m3		104.481		104.481
03.1433	Đất cấp III	m3		156.721		156.721
03.1434	Đất cấp IV	m3		234.654		234.654
03.1440	<i>Độ sâu hố đào <=3 m</i>					
03.1441	Đất cấp I	m3		83.071		83.071
03.1442	Đất cấp II	m3		115.614		115.614
03.1443	Đất cấp III	m3		168.711		168.711
03.1444	Đất cấp IV	m3		248.356		248.356
03.1450	<i>Độ sâu hố đào <=4 m</i>					
03.1451	Đất cấp I	m3		92.491		92.491
03.1452	Đất cấp II	m3		124.178		124.178
03.1453	Đất cấp III	m3		179.844		179.844
03.1454	Đất cấp IV	m3		262.915		262.915
03.1460	<i>Độ sâu hố đào >4 m</i>					
03.1461	Đất cấp I	m3		101.912		101.912
03.1462	Đất cấp II	m3		137.024		137.024
03.1463	Đất cấp III	m3		196.116		196.116
03.1464	Đất cấp IV	m3		287.750		287.750
03.1470	<i>Diện tích đáy móng <= 450m2, độ sâu hố đào <=</i>					
03.1471	Đất cấp I	m3		83.927		83.927
03.1472	Đất cấp II	m3		109.619		109.619
03.1473	Đất cấp III	m3		164.429		164.429
03.1474	Đất cấp IV	m3		246.643		246.643
03.1480	<i>Độ sâu hố đào <=3 m</i>					
03.1481	Đất cấp I	m3		87.353		87.353
03.1482	Đất cấp II	m3		121.609		121.609
03.1483	Đất cấp III	m3		177.275		177.275
03.1484	Đất cấp IV	m3		260.346		260.346

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.1490	Độ sâu hố đào $\leq 4\text{ m}$					
03.1491	Đất cấp I	m3		96.773		96.773
03.1492	Đất cấp II	m3		130.173		130.173
03.1493	Đất cấp III	m3		189.264		189.264
03.1494	Đất cấp IV	m3		275.761		275.761
03.1500	Độ sâu hố đào $> 4\text{ m}$					
03.1501	Đất cấp I	m3		107.050		107.050
03.1502	Đất cấp II	m3		143.875		143.875
03.1503	Đất cấp III	m3		205.536		205.536
03.1504	Đất cấp IV	m3		302.309		302.309
03.1510	Vận chuyển tiếp 10m	m3				
03.1511	Đất cấp I	m3		2.912		2.912
03.1512	Đất cấp II	m3		2.997		2.997
03.1513	Đất cấp III	m3		3.254		3.254
03.1514	Đất cấp IV	m3		3.511		3.511

03.2000 ĐÀO ĐẤT MÓNG CỘT BẰNG MÁY

+ Thành phần công việc:

Đào, xúc đất đổ đúng nơi quy định đảm bảo an toàn cho hố móng, hoàn thiện hố móng theo yêu cầu kỹ thuật

03.2100 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 6\text{ m}$

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.2100	Đào đất bằng máy đào $\leq$					
03.2101	Đất cấp I	100m3		447.897	378.606	826.503
03.2102	Đất cấp II	100m3		575.501	445.700	1.021.201
03.2103	Đất cấp III	100m3		704.817	623.022	1.327.839
03.2104	Đất cấp IV	100m3		763.909	722.466	1.486.375
03.2110	Đào đất bằng máy đào $\leq$					
03.2111	Đất cấp I	100m3		447.897	476.780	924.677
03.2112	Đất cấp II	100m3		575.501	555.237	1.130.738
03.2113	Đất cấp III	100m3		704.817	645.765	1.350.583
03.2114	Đất cấp IV	100m3		763.909	881.138	1.645.047
03.2120	Đào đất bằng máy đào $\leq$					
03.2121	Đất cấp I	100m3		447.897	477.881	925.778
03.2122	Đất cấp II	100m3		575.501	543.473	1.118.973
03.2123	Đất cấp III	100m3		704.817	641.860	1.346.677
03.2124	Đất cấp IV	100m3		763.909	927.651	1.691.560

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.2130	Đào đất bằng máy đào <= 1,0 m ³					
03.2131	Đất cấp I	100m ³		447.897	495.975	943.872
03.2132	Đất cấp II	100m ³		575.501	602.032	1.177.533
03.2133	Đất cấp III	100m ³		704.817	757.999	1.462.816
03.2134	Đất cấp IV	100m ³		763.909	1.082.410	1.846.319

03.2200 CHIỀU RỘNG MÓNG <= 10m

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.2200	Đào đất bằng máy đào <= 1,0 m ³					
03.2201	Đất cấp I	100m ³		173.849	360.634	534.483
03.2202	Đất cấp II	100m ³		224.377	424.134	648.511
03.2203	Đất cấp III	100m ³		275.761	536.757	812.518
03.2204	Đất cấp IV	100m ³		411.928	687.720	1.099.649
03.2210	Đào đất bằng máy đào <= 1,25 m ³					
03.2211	Đất cấp I	100m ³		173.849	454.651	628.500
03.2212	Đất cấp II	100m ³		224.377	529.085	753.462
03.2213	Đất cấp III	100m ³		275.761	615.589	891.350
03.2214	Đất cấp IV	100m ³		411.928	838.891	1.250.820
03.2220	Đào đất bằng máy đào <= 1,6 m ³					
03.2221	Đất cấp I	100m ³		173.849	459.141	632.990
03.2222	Đất cấp II	100m ³		224.377	517.704	742.081
03.2223	Đất cấp III	100m ³		275.761	611.407	887.167
03.2224	Đất cấp IV	100m ³		411.928	883.143	1.295.071
03.2230	Đào đất bằng máy đào <= 2,0 m ³					
03.2231	Đất cấp I	100m ³		173.849	464.781	638.631
03.2232	Đất cấp II	100m ³		224.377	577.078	801.454
03.2233	Đất cấp III	100m ³		275.761	729.925	1.005.686
03.2234	Đất cấp IV	100m ³		411.928	1.054.336	1.466.265

03.2300 CHIỀU RỘNG MÓNG <= 20 m

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.2300	Đào đất bằng máy đào <= 2,0 m ³					
03.2301	Đất cấp I	100m ³		113.045	365.327	478.371
03.2302	Đất cấp II	100m ³		146.444	434.385	580.829
03.2303	Đất cấp III	100m ³		182.413	548.972	731.385
03.2304	Đất cấp IV	100m ³		281.756	701.802	983.558

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.2310	Đào đất bằng máy đào < 1,25 m ³					
03.2311	Đất cấp I	100m ³		113.045	453.515	566.560
03.2312	Đất cấp II	100m ³		146.444	532.264	678.709
03.2313	Đất cấp III	100m ³		182.413	623.084	805.497
03.2314	Đất cấp IV	100m ³		281.756	842.943	1.124.698
03.2320	Đào đất bằng máy đào < 1,5 m ³					
03.2321	Đất cấp I	100m ³		113.045	440.998	554.043
03.2322	Đất cấp II	100m ³		146.444	521.626	668.070
03.2323	Đất cấp III	100m ³		182.413	618.651	801.064
03.2324	Đất cấp IV	100m ³		281.756	881.954	1.163.710
03.2330	Đào đất bằng máy đào < 2,2 m ³					
03.2331	Đất cấp I	100m ³		113.045	461.520	574.565
03.2332	Đất cấp II	100m ³		146.444	574.809	721.253
03.2333	Đất cấp III	100m ³		182.413	728.649	911.062
03.2334	Đất cấp IV	100m ³		281.756	1.040.756	1.322.511

03.2400 CHIỀU RỘNG MÓNG > 20 m

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.2400	Đào đất bằng máy đào < 1,0 m ³					
03.2401	Đất cấp I	100m ³		102.768	347.355	450.123
03.2402	Đất cấp II	100m ³		133.598	412.819	546.417
03.2403	Đất cấp III	100m ³		165.285	520.217	685.502
03.2404	Đất cấp IV	100m ³		256.064	663.559	919.622
03.2410	Đào đất bằng máy đào < 1,25 m ³					
03.2411	Đất cấp I	100m ³		102.768	431.386	534.154
03.2412	Đất cấp II	100m ³		133.598	504.100	637.698
03.2413	Đất cấp III	100m ³		165.285	590.896	756.181
03.2414	Đất cấp IV	100m ³		256.064	798.396	1.054.460
03.2420	Đào đất bằng máy đào < 1,5 m ³					
03.2421	Đất cấp I	100m ³		102.768	431.628	534.396
03.2422	Đất cấp II	100m ³		133.598	493.515	627.113
03.2423	Đất cấp III	100m ³		165.285	585.855	751.140
03.2424	Đất cấp IV	100m ³		256.064	835.146	1.091.209
03.2430	Đào đất bằng máy đào < 2,2 m ³					
03.2431	Đất cấp I	100m ³		102.768	452.162	554.930
03.2432	Đất cấp II	100m ³		133.598	556.093	689.691
03.2433	Đất cấp III	100m ³		165.285	700.575	865.860
03.2434	Đất cấp IV	100m ³		256.064	982.308	1.238.371

03.3000 ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẤP, ĐÀO RÃNH, HÀO CẤP, ĐÀO BÙN**03.3100 THI CÔNG BẢNG THỦ CÔNG****03.3110 ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẤP MÓNG CỘT***Thành phần công việc:*

Đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện, vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.3110	<i>Đào đất để đắp</i>					
03.3111	Đất cấp I	m3		47.958		47.958
03.3112	Đất cấp II	m3		63.374		63.374
03.3113	Đất cấp III	m3		79.645		79.645
03.3114	Đất cấp IV	m3		98.486		98.486

Ghi chú:

Nếu đào đất mượn để đắp thì đơn giá được nhân với hệ số sau:

- Đất mượn cấp II: nhân với hệ số 0,7
- Đất mượn cấp nhân với hệ số 0,8
- Đất mượn cấp nhân với hệ số 0,9

03.3120 ĐÀO ĐẤT RÃNH TIẾP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đào rãnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện, vận chuyển trong phạm vi 10m, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đào rãnh tiếp địa, rộng <= 3m, sâu <= 1m</i>					
03.3121	Đất cấp I	m3		57.379		57.379
03.3122	Đất cấp	m3		85.640		85.640
03.3123	Đất cấp	m3		126.747		126.747
03.3124	Đất cấp	m3		194.403		194.403
	<i>Đào rãnh tiếp địa, rộng <= 3m, sâu <= 2m</i>					
03.3125	Đất cấp I	m3		64.230		64.230
03.3126	Đất cấp	m3		88.209		88.209
03.3127	Đất cấp	m3		129.316		129.316
03.3128	Đất cấp	m3		196.116		196.116

03.3130 ĐÀO ĐẤT HÀO CẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện, vận chuyển trong phạm vi 10m. Đơn giá không bao gồm công tác làm kè chắn đất, phá dỡ kết cấu.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.3130	Đào đất hào cấp ngầm có mở mái ta luy					
03.3131	Đất cấp I	m3		97.367		97.367
03.3132	Đất cấp	m3		134.459		134.459
03.3133	Đất cấp	m3		237.389		237.389
03.3134	Đất cấp	m3		299.518		299.518
03.3140	Đào đất hào cấp ngầm không mở mái ta luy					
03.3141	Đất cấp I	m3		111.276		111.276
03.3142	Đất cấp	m3		153.932		153.932
03.3143	Đất cấp	m3		273.554		273.554
03.3144	Đất cấp	m3		344.956		344.956

Ghi chú: Đào đất đặt cáp ngầm trong thành phố, thị trấn đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

03.3150 ĐÀO BÙN

Thành phần công việc:

Đào bùn, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Đào bùn trong mọi điều					
03.3151	Đào bùn đặc	m3		88.209		88.209
03.3152	Đào bùn lẫn rác	m3		94.204		94.204
03.3153	Đào bùn lẫn sỏi	m3		153.296		153.296
03.3154	Đào bùn lỏng	m3		134.455		134.455

03.4000 ĐẬP ĐẤT, ĐẬP CÁT CÔNG TRÌNH

03.4100 THI CÔNG BẢNG THỦ CÔNG

03.4110 ĐẬP ĐẤT HỒ MÓNG:

Thành phần công việc:

Đắp đất hố móng bằng đất có sẵn tại vị trí móng đó trong phạm vi 30m. San, vằm và đầm đất từng lớp đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, gọt vổ mái ta luy, mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.4111	Đắp đất hố móng Độ chặt k =	m3		53.097		53.097
03.4112	Độ chặt k =	m3		63.374		63.374
03.4113	Độ chặt k =	m3		65.943		65.943

03.4120 ĐẮP ĐẤT RÃNH TIẾP ĐỊA, HÀO CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

Đắp đất rãnh tiếp địa, hào cáp ngầm bằng đất đã đào tại vị trí rãnh hoặc hào đó trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Đắp đất rãnh tiếp địa, hào cáp ngầm					
03.4121	Độ chặt k =	m3		56.522		56.522
03.4122	Độ chặt k =	m3		65.086		65.086
03.4123	Độ chặt k =	m3		69.368		69.368

03.4130 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đồ đông tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m.
- San, tưới đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.4131	Đắp cát công trình trong mọi điều kiện	m3	84.846	53.097		137.942

03.4200 THI CÔNG BẢNG MÁY

03.4210 ĐẮP ĐẤT MÓNG

Thành phần công việc:

Đắp đất hố móng bằng đất có sẵn tại vị trí móng trong phạm vi 30m. San, vằm và đầm đất từng lớp đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, gọt vổ mái ta luy, mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đắp đất hố móng bằng máy</i> <i>Đầm cóc</i>					
03.4211	Độ chặt k =	100m ³		725.371	475.017	1.200.388
03.4212	Độ chặt k =	100m ³		832.421	545.344	1.377.765
03.4213	Độ chặt k =	100m ³		959.168	628.009	1.587.177

03.4220 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, san cát thành từng lớp có sẵn tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m, tưới nước đầm lèn, hoàn thiện đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc</i>					
03.4221	Độ chặt k =	100m ³	8.318.204	406.790	270.501	8.995.495
03.4222	Độ chặt k =	100m ³	8.318.204	436.764	290.538	9.045.506
03.4223	Độ chặt k =	100m ³	8.318.204	451.323	309.322	9.078.849
03.4224	Độ chặt k =	100m ³	8.318.204	482.153	350.649	9.151.006

03.5000 ĐÀO PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH

03.5100 THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đào phá đá bằng thủ công: Đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi qui định hoặc bốc lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30 m, hoàn thiện mặt bằng, hố móng khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

03.5110 ĐÀO PHÁ ĐÁ MẶT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đào phá đá bằng thủ công, đá nguyên khai, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m</i>					
03.5111	Đá cấp I	m ³		591.617		591.617
03.5112	Đá cấp II	m ³		459.014		459.014
03.5113	Đá cấp	m ³		397.812		397.812
03.5114	Đá cấp	m ³		357.011		357.011

03.5120 ĐÀO PHÁ ĐÁ HỒ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Phá đá bằng tay</i>					
	<i>Đào đá ngầm bằng thủ công, diện tích $\leq 50m^2$, độ sâu $>0,5m$ đến $3m$</i>					
03.5121	Đá cấp I	m3		416.210		416.210
03.5122	Đá cấp II	m3		324.576		324.576
03.5123	Đá cấp III	m3		279.186		279.186
03.5124	Đá cấp IV	m3		250.925		250.925
	<i>Độ sâu $>3m$</i>					
03.5131	Đá cấp I	m3		449.610		449.610
03.5132	Đá cấp II	m3		350.268		350.268
03.5133	Đá cấp III	m3		301.453		301.453
03.5134	Đá cấp IV	m3		270.622		270.622
	<i>Đào đá ngầm bằng thủ công, diện tích $\leq 100m^2$, độ sâu $>0,5m$ đến $3m$</i>					
03.5141	Đá cấp I	m3		445.328		445.328
03.5142	Đá cấp II	m3		346.842		346.842
03.5143	Đá cấp III	m3		299.740		299.740
03.5144	Đá cấp IV	m3		268.053		268.053
	<i>Độ sâu $>3m$</i>					
03.5151	Đá cấp I	m3		480.440		480.440
03.5152	Đá cấp II	m3		374.247		374.247
03.5153	Đá cấp III	m3		322.863		322.863
03.5154	Đá cấp IV	m3		289.463		289.463
	<i>Đào đá ngầm bằng thủ công, diện tích $\leq 150m^2$, độ sâu $>0,5m$ đến $3m$</i>					
03.5161	Đá cấp I	m3		467.594		467.594
03.5162	Đá cấp II	m3		364.826		364.826
03.5163	Đá cấp III	m3		314.299		314.299
03.5164	Đá cấp IV	m3		281.756		281.756
	<i>Độ sâu $>3m$</i>					
03.5171	Đá cấp I	m3		504.420		504.420
03.5172	Đá cấp II	m3		393.088		393.088
03.5173	Đá cấp III	m3		339.134		339.134
03.5174	Đá cấp IV	m3		304.022		304.022
	<i>Đào đá ngầm bằng thủ công, diện tích $\leq 200m^2$, độ sâu $>0,5m$ đến $3m$</i>					
03.5181	Đá cấp I	m3		486.435		486.435
03.5182	Đá cấp II	m3		379.385		379.385

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
03.5183	Đá cấp III	m3		327.145		327.145
03.5184	Đá cấp IV	m3		292.889		292.889
	<i>Độ sâu >3m</i>					
03.5191	Đá cấp I	m3		544.670		544.670
03.5192	Đá cấp II	m3		424.774		424.774
03.5193	Đá cấp III	m3		365.683		365.683
03.5194	Đá cấp IV	m3		328.001		328.001
	<i>Đào đá ngầm bằng thủ công, diện tích >200m², độ sâu >0,5m đến 3m</i>					
03.5201	Đá cấp I	m3		500.994		500.994
03.5202	Đá cấp II	m3		390.518		390.518
03.5203	Đá cấp III	m3		336.565		336.565
03.5204	Đá cấp IV	m3		301.453		301.453
	<i>Độ sâu >3m</i>					
03.5211	Đá cấp I	m3		588.347		588.347
03.5212	Đá cấp II	m3		459.030		459.030
03.5213	Đá cấp III	m3		395.657		395.657
03.5214	Đá cấp IV	m3		354.550		354.550

03.5300 THI CÔNG BẢNG BÚA CĂN

Thành phần công việc:

- Đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi qui định hoặc bốc lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30 m, hoàn thiện mặt bằng, hố móng khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Phá đá bằng búa căn,</i>					
03.5301	Đá cấp I	m3		143.824	253.222	397.046
03.5302	Đá cấp II	m3		130.564	229.495	360.059
03.5303	Đá cấp III	m3		117.303	205.769	323.072
03.5304	Đá cấp IV	m3		102.003	183.048	285.051

03.5400 THI CÔNG BẢNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng:

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình được tính toán theo loại thuốc nổ amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức hao phí tương ứng với các hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $KTN = 350 / e$
 - Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $KTN = (1 + (KTN - 1) / 2)$
 - Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công, máy thi công: $KTN, MTC = (1 + (KTN - 1) / 3)$
- Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa, nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

03.5410. PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D42MM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Phá đá mặt bằng công</i>					
03.5411	Đá cấp I	100m ³	2.794.357	2.340.969	3.606.762	8.742.088
03.5412	Đá cấp II	100m ³	2.330.408	1.790.153	2.195.186	6.315.746
03.5413	Đá cấp III	100m ³	2.019.242	1.560.646	1.804.627	5.384.515
03.5414	Đá cấp IV	100m ³	1.754.155	1.285.238	1.153.546	4.192.938

03.5420. PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN D42MM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Phá đá hồ móng công trình</i>					
03.5421	Đá cấp I	100m ³	3.059.753	2.601.077	2.410.549	8.071.379
03.5422	Đá cấp II	100m ³	2.561.086	1.989.059	1.857.667	6.407.811
03.5423	Đá cấp III	100m ³	2.222.319	1.734.051	1.704.732	5.661.101
03.5424	Đá cấp IV	100m ³	1.938.779	1.428.042	1.449.660	4.816.481

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BÊ TÔNG

04.0000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG

A. BÊ TÔNG ĐÁ DẪM, XI MĂNG PCB 30

04.1000 THI CÔNG BẰNG THỦ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, sàng rửa, cân đong vật liệu, làm sạch rỉ cốt thép, định vị bu lông neo (nếu có), vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Sản xuất lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, cầu công tác.
- Trộn, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

04.1100 ĐỔ BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.1101	<i>Bê tông lót móng trụ, đá 4x6</i> M50	m3	335.582	231.228		566.810
04.1102	M100	m3	371.262	231.228		602.490
04.1103	<i>Bê tông lót móng bản, đá 4x6</i> M50	m3	335.582	186.695		522.277
04.1104	M100	m3	371.262	186.695		557.957

04.1200 ĐỔ BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Thi công thủ công					
	<i>Bê tông móng trụ chiều rộng móng ≤ 250 cm, đá 2x4</i>					
04.1201a	M100	m3	405.837	262.058		667.895
04.1202b	M150	m3	461.871	262.058		723.929
04.1203c	M200	m3	515.813	262.058		777.872
04.1203d	M250	m3	572.394	262.058		834.452
	<i>Bê tông móng trụ chiều rộng móng > 250 cm, đá 2x4</i>					
04.1202a	M100	m3	431.740	304.878		736.619
04.1202b	M150	m3	486.890	304.878		791.769
04.1202c	M200	m3	541.013	304.878		845.892
04.1202d	M250	m3	596.710	304.878		901.588
	<i>Bê tông móng bản, đá 2x4</i>					
04.1203a	M100	m3	431.740	302.309		734.050
04.1203b	M150	m3	486.890	302.309		789.200
04.1203c	M200	m3	541.013	302.309		843.323
04.1203d	M250	m3	596.710	302.309		899.019

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Thi công thủ công kết hợp đầm dùi					
	<i>Bê tông móng trụ chiều rộng móng ≤ 250 cm, đá 2x4</i>					
04.1211a	M100	m3	405.837	222.664	9.448	637.949
04.1211b	M150	m3	461.871	222.664	9.448	693.983
04.1211c	M200	m3	515.813	222.664	9.448	747.926
04.1211d	M250	m3	572.394	222.664	9.448	804.506
	<i>Bê tông móng trụ chiều rộng móng > 250 cm, đá 2x4</i>					
04.1212a	M100	m3	431.740	259.489	9.448	700.678
04.1212b	M150	m3	486.890	259.489	9.448	755.828
04.1212c	M200	m3	541.013	259.489	9.448	809.951
04.1212d	M250	m3	596.710	259.489	9.448	865.647
	<i>Bê tông móng bản, đá 2x4</i>					
04.1213a	M100	m3	431.740	241.505	9.448	682.694
04.1213b	M150	m3	486.890	241.505	9.448	737.844
04.1213c	M200	m3	541.013	241.505	9.448	791.967
04.1213d	M250	m3	596.710	241.505	9.448	847.663

04.1300 ĐỔ BÊ TÔNG CÁC CẤU KIỆN ĐÚC SẴN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Xà, thanh ngang móng néo, móng cột, cọc, cọc cừ ..., đá 1</i>					
04.1301	M200	m3	503.269	292.889	-	796.158
04.1302	M250	m3	558.474	292.889	-	851.363
04.1303	M300	m3	580.488	292.889	-	873.377

04.2000 THI CÔNG BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG

04.2100 ĐỔ BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bê tông lót móng trụ đá 4x6</i>					
04.2101	M50	m3	335.582	155.865	24.043	515.490
04.2102	M100	m3	371.262	155.865	24.043	551.170
	<i>Bê tông lót móng bản đá 4x6</i>					
04.1204	M50	m3	335.582	111.332	24.043	470.957
04.1205	M100	m3	371.262	111.332	24.043	506.637

04.2200 ĐỒ BÊ TÔNG MÓNG

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, sàng rửa, cân đong vật liệu, làm sạch rì cốt thép, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Sản xuất lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, cầu công tác.
- Trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bê tông móng trụ chiều rộng móng ≤ 250 cm, đá 2x4</i>					
04.2201a	M100	m3	405.837	194.403	24.553	624.792
04.2201b	M150	m3	461.871	194.403	24.553	680.826
04.2201c	M200	m3	515.813	194.403	24.553	734.769
04.2201d	M250	m3	572.394	194.403	24.553	791.349
	<i>Bê tông móng trụ chiều rộng móng > 250 cm, đá 2x4</i>					
04.2202a	M100	m3	431.740	236.366	24.553	692.660
04.2202b	M150	m3	486.890	236.366	24.553	747.809
04.2202c	M200	m3	541.013	236.366	24.553	801.932
04.2202d	M250	m3	596.710	236.366	24.553	857.629
	<i>Bê tông móng bản, đá 2x4</i>					
04.2203a	M100	m3	431.740	231.228	24.553	687.521
04.2203b	M150	m3	494.372	231.228	24.553	750.152
04.2203c	M200	m3	548.314	231.228	24.553	804.095
04.2203d	M250	m3	604.895	231.228	24.553	860.675

04.2300 ĐỒ BÊ TÔNG CÁC CẤU KIỆN ĐÚC SẴN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Xà, thanh ngáng móng néo, móng cột, cọc, cọc cừ ..., đá 1</i>					
04.2301	M200	m3	503.269	217.526	24.553	745.348
04.2302	M250	m3	558.474	217.526	24.553	800.552
04.2303	M300	m3	580.488	217.526	24.553	822.566

B. BÊ TÔNG GẠCH VỠ, XI MĂNG PCB 30**04.3000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG CỘT BẰNG GẠCH VỠ**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bê tông gạch vỡ chiều rộng ≤ 100 cm, bằng thủ công</i>					
04.3001a	M25	m3	70.633	149.870		220.503
04.3001b	M50	m3	84.121	149.870		233.991
04.3001c	M75	m3	108.395	149.870		258.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bê tông gạch vỡ chiều rộng > 100 cm, bằng thủ công</i>					
04.3002a	M25	m3	70.633	125.891		196.524
04.3002b	M50	m3	84.121	125.891		210.012
04.3002c	M75	m3	108.395	125.891		234.286

04.4000 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt, điều chỉnh, cố định, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Lắp móng cột, móng neo, thanh ngang bằng thủ công</i>					
04.4001	Trọng lượng ≤ 0,25 tấn	cái		67.874		67.874
04.4002	Trọng lượng ≤ 0,5 tấn	cái		148.724		148.724
04.4003	Trọng lượng > 0,5 tấn	cái		259.519		259.519

04.5000 SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Kéo, nắn, đo, cắt, uốn, hàn nối, hoặc vừa buộc vừa hàn cốt thép theo thiết kế. Lắp đặt cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

04.5100 CỐT THÉP MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.5101	Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	9.813.960	1.207.345	54.566	11.075.870
04.5102	≤ 18mm	tấn	9.970.204	889.281	196.436	11.055.921
04.5103	> 18mm	tấn	9.982.205	676.929	195.072	10.854.206

04.5200 CỐT THÉP CÁC CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc vừa buộc vừa hàn cốt thép.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Cốt thép xà, thanh ngang, đế móng, cột vuông, cọc ...</i>					
04.5201	Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	9.813.960	1.454.006	37.335	11.305.302
04.5202	≤ 18mm	tấn	9.971.295	797.478	198.210	10.966.983
04.5203	> 18mm	tấn	9.971.295	764.095	170.927	10.906.317

04.6000 CÔNG TÁC LÀM VÁN KHUÔN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

04.6100 VÁN KHUÔN BẰNG GỖ

Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bê tông tại chỗ</i>					
04.6101	Ván khuôn móng cột	m2	28.205	30.295		58.500
04.6102	Ván khuôn cột vuông, cột chữ	m2	30.124	32.539		62.663
	<i>Bê tông đúc sẵn</i>					
04.6103	Ván khuôn móng thanh ngang,	m2	3.320	29.043		32.363
04.6104	Ván khuôn móng cột đúc sẵn	m2	20.884	29.284		50.168
04.6105	Ván khuôn các cấu kiện khác	m2	2.771	29.284		32.055

04.6200 VÁN KHUÔN BẰNG KIM LOẠI

Đơn vị tính: đồng

	<i>Công tác ván khuôn kim loại</i>					
04.6201	Bê tông tại chỗ	m2	23.399	42.032	2.353	67.784
04.6202	Bê tông đúc sẵn	m2	4.508	34.875	1.082	40.465

04.7000 XÂY KÈ ĐÁ, XẾP ĐÁ VÀ TƯỜNG CHẮN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo, trộn vữa, miết mạch, kê chỉ theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm giàn giáo đã tính trong định mức).

04.7100 THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG**04.7110 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ HỘC**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Xây móng đá hộc, chiều dày ≤ 60cm</i>					
04.7111a	Vữa M75	m3	500.154	194.826		694.979
04.7111b	Vữa M100	m3	579.463	194.826		774.289
	<i>Xây móng đá hộc, chiều dày > 60cm</i>					
04.7112a	Vữa M75	m3	500.154	187.686		687.839
04.7112b	Vữa M100	m3	579.463	187.686		767.149

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Xây trụ cột độc lập, chiều cao ≤ 2m</i>					
04.7113a	Vữa M75	m3	510.113	405.972		916.085
04.7113b	Vữa M100	m3	589.423	405.972		995.394
	<i>Xây trụ cột độc lập, chiều cao > 2m</i>					
04.7114a	Vữa M75	m3	511.645	696.680		1.208.326
04.7114b	Vữa M100	m3	590.955	696.680		1.287.635

04.7120 XÂY TƯỜNG CHẴN BẰNG ĐÁ HỘC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Xây tường chắn chiều dày ≤ 60cm, chiều cao ≤ 2m</i>					
04.7121a	Vữa M75	m3	488.805	167.160		655.965
04.7121b	Vữa M100	m3	568.115	167.160		735.275
	<i>Xây tường chắn chiều dày ≤ 60cm, chiều cao > 2m</i>					
04.7122a	Vữa M75	m3	500.864	142.038		642.902
04.7122b	Vữa M100	m3	580.174	142.038		722.212
	<i>Xây tường chắn chiều dày > 60cm, chiều cao ≤ 2m</i>					
04.7123a	Vữa M75	m3	488.805	202.151		690.956
04.7123b	Vữa M100	m3	568.115	202.151		770.266
	<i>Xây tường chắn chiều dày > 60cm, chiều cao > 2m</i>					
04.7124a	Vữa M75	m3	499.445	223.479		722.924
04.7124b	Vữa M100	m3	578.755	223.479		802.234

04.7200 THI CÔNG BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG

04.7210 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ HỘC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Xây móng đá hộc, chiều dày ≤ 60cm</i>					
04.7211a	Vữa M75	m3	488.805	185.460	4.248	678.513
04.7211b	Vữa M100	m3	568.115	185.460	4.248	757.823
	<i>Xây móng đá hộc, chiều dày > 60cm</i>					
04.7212a	Vữa M75	m3	488.805	178.748	4.248	671.801
04.7212b	Vữa M100	m3	568.115	178.748	4.248	751.111

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.7213a	<i>Xây móng đá hộc, trụ cao độ lập, chiều cao $\leq 2m$</i> Vữa M75	m3	498.026	386.640	5.948	890.614
04.7213b	Vữa M100	m3	577.336	386.640	5.948	969.924
04.7214a	<i>Xây móng đá hộc, trụ cao độ lập, chiều cao $\leq 2m$</i> Vữa M75	m3	499.445	663.505	5.948	1.168.898
04.7214b	Vữa M100	m3	578.755	663.505	5.948	1.248.208

04.7220 XÂY TƯỜNG CHẮN BẰNG ĐÁ HỘC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.7221a	<i>Xây tường chắn chiều dày $\leq 60cm$, chiều cao $\leq 2m$</i> Vữa M75	m3	488.805	209.835	4.248	702.888
04.7221b	Vữa M100	m3	568.115	209.835	4.248	782.198
04.7222a	<i>Xây tường chắn chiều dày $\leq 60cm$, chiều cao $> 2m$</i> Vữa M75	m3	488.805	242.864	4.248	735.918
04.7222b	Vữa M100	m3	580.174	242.864	4.248	827.286
04.7223a	<i>Xây tường chắn chiều dày $> 60cm$, chiều cao $\leq 2m$</i> Vữa M75	m3	488.805	202.063	4.248	695.116
04.7223b	Vữa M100	m3	568.115	202.063	4.248	774.426
04.7224a	<i>Xây tường chắn chiều dày $> 60cm$, chiều cao $> 2m$</i> Vữa M75	m3	488.805	202.063	4.248	695.116
04.7224b	Vữa M100	m3	568.115	202.063	4.248	774.426

04.7300 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.7301	<i>Xếp đá khan không chít mạch, bằng thủ công</i> Mặt bằng	m3	151.246	122.404		273.649
04.7302	Dốc thẳng	m3	151.246	142.804		294.050
04.7303	Dốc cong	m3	154.227	202.151		356.379
04.7304	<i>Xếp đá khan có chít mạch vữa M75, bằng thủ công</i> Mặt bằng	m3	174.490	158.568		333.059
04.7305	Dốc thẳng	m3	174.490	178.969		353.459
04.7306	Dốc cong	m3	176.854	204.933		381.787

04.8000 CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC

Quy định áp dụng:

1. Đơn giá qui định cho trường hợp thi công đường dây có số vị trí móng cột phải gia cường từ 4 vị trí trở lên. Nếu đường dây có vị trí đóng cọc gia cường gián đoạn dưới 4 vị trí liên tục thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,10.

Đơn giá đóng cọc bằng máy: tính cho 100m cọc ngấp trong đất, chiều dài đoạn cọc hở trên mặt đất $\leq 0,5\text{m}$. Trường hợp chiều dài cọc hở trên mặt đất (mặt thoáng) $> 0,5\text{m}$ thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 0,98 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Hao phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đóng xiên: Khi cọc đóng xiên (âm hoặc dương) thì đơn giá nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

3. Khi đóng cọc trên mặt nước: đơn giá nhân công và máy thi công nhân với hệ số 0,82 (đối với đóng thẳng) và 0,91 (đối với đóng xiên).

- Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Trong bảng đơn giá chưa tính đến công tác gia công chế tạo cọc dẫn.

- Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước không bao gồm công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

- Trong chi phí vật liệu khác đã tính đến chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

- Quy định cách xác định cấp đất để áp dụng đơn giá sau:

Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\Rightarrow 60\%$ chiều dài cọc ngấp đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I

Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngấp đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

Trường hợp đóng cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

Đơn giá công tác đóng cọc gỗ, cọc bê tông chỉ mới tính chi phí nhân công, chi phí máy, khi lập dự toán chi phí xây lắp cho loại công tác này phải cộng thêm chi phí cọc và chi phí vật liệu phụ theo % trên giá cọc theo giá hiện hành.

04.8100 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đóng cọc tre</i>					
	Chiều dài ngấp đất $\leq 2,5\text{m}$					
04.8111	Bùn	100m	313.215	140.950		454.165
04.8112	Đất cấp I	100m	322.728	170.623		493.351
04.8113	Đất cấp II	100m	322.728	183.605		506.333
	Chiều dài ngấp đất $> 2,5\text{m}$					
04.8121	Bùn	100m	270.386	214.206		484.592

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8122	Đất cấp I	100m	270.386	257.789		528.175
04.8123	Đất cấp II	100m	270.386	286.536		556.921
	<i>Đóng cọc gỗ (tràm)</i>					
	Chiều dài ngập đất ≤2,5m					
04.8131	Bùn	100m	360.465	170.623		531.088
04.8132	Đất cấp I	100m	360.465	221.625		582.090
04.8133	Đất cấp II	100m	360.465	234.607		595.072
	Chiều dài ngập đất >2,5m					
04.8141	Bùn	100m	360.465	294.881		655.346
04.8142	Đất cấp I	100m	360.465	333.828		694.293
04.8143	Đất cấp II	100m	360.465	369.065		729.530

04.8200 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

04.8210 ĐÓNG CỌC GỖ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8210	<i>Đóng cọc gỗ trên mặt đất</i>					
	Chiều dài cọc ≤10m					
04.8211	Đất cấp I	m		5.610	36.942	42.552
04.8212	Đất cấp II	m		5.722	38.924	44.646
	Chiều dài cọc >10m					
04.8213	Đất cấp I	m		8.021	55.625	63.646
04.8214	Đất cấp II	m		8.568	72.044	80.612
04.8220	<i>Đóng cọc gỗ trên mặt nước</i>					
	Chiều dài cọc ≤10m					
04.8221	Đất cấp I	m		6.834	44.161	50.995
04.8222	Đất cấp II	m		8.568	47.416	55.984
	Chiều dài cọc >10m					
04.8223	Đất cấp I	m		9.588	66.524	76.112
04.8224	Đất cấp II	m		10.445	72.469	82.914

04.8230 ĐÓNG CỪ GỖ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8231	Đất cấp I	m		6.324	43.017	49.341
04.8232	Đất cấp II	m		6.671	45.376	52.047

04.8300 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP GIA CƯỜNG NỀN MÓNG CỘT TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG MÁY

04.8310 BẢNG MÁY ĐÓNG CỌC CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA =1,2 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều dài cọc ≤24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8311	Tiết diện cọc 15x15	m		4.702	33.978	38.680
04.8312	Tiết diện cọc 20x20	m		4.896	35.302	40.198
04.8313	Tiết diện cọc 25x25	m		5.100	41.185	46.286
04.8314	Tiết diện cọc 30x30	m		6.936	50.011	56.947
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8315	Tiết diện cọc 15x15	m		5.131	37.067	42.198
04.8316	Tiết diện cọc 20x20	m		5.345	38.538	43.883
04.8317	Tiết diện cọc 25x25	m		6.610	47.657	54.267
04.8318	Tiết diện cọc 30x30	m		7.956	57.365	65.322
	<i>Chiều dài cọc >24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8321	Tiết diện cọc 15x15	m		4.621	31.500	36.120
04.8322	Tiết diện cọc 20x20	m		4.815	32.749	37.563
04.8323	Tiết diện cọc 25x25	m		5.590	38.022	43.611
04.8324	Tiết diện cọc 30x30	m		7.099	48.290	55.390
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8325	Tiết diện cọc 15x15	m		4.621	31.500	36.120
04.8326	Tiết diện cọc 20x20	m		4.815	32.749	37.563
04.8327	Tiết diện cọc 25x25	m		5.590	38.022	43.611
04.8328	Tiết diện cọc 30x30	m		7.099	48.290	55.390

04.8330 MÁY ĐÓNG CỌC CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA >1,2 TẤN ĐẾN 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều dài cọc ≤24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8331	Tiết diện cọc 20x20	m		3.897	33.080	36.977
04.8332	25x25	m		4.672	39.661	44.333
04.8333	30x30	m		5.753	48.841	54.594
04.8334	35x35	m		7.018	59.579	66.597
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8335	Tiết diện cọc 20x20	m		4.672	39.661	44.333
04.8336	25x25	m		5.610	47.628	53.239
04.8337	30x30	m		6.793	57.674	64.467
04.8338	35x35	m		8.466	71.529	79.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều dài cọc >24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8341	Tiết diện cọc 20x20	m		4.529	38.449	42.978
04.8342	25x25	m		5.243	44.511	49.754
04.8343	30x30	m		6.385	54.210	60.595
04.8344	35x35	m		7.854	66.680	74.534
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8345	Tiết diện cọc 20x20	m		4.529	38.449	42.978
04.8346	25x25	m		5.243	44.511	49.754
04.8347	30x30	m		6.385	54.210	60.595
04.8348	35x35	m		7.854	66.680	74.534

04.8350 BẢNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA >1,8 TẤN ĐẾN 2,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều dài cọc ≤24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8351	Tiết diện cọc 25x25	m		4.896	35.158	40.055
04.8352	30x30	m		5.694	40.354	46.048
04.8353	35x35	m		6.612	46.936	53.547
04.8354	40x40	m		8.142	61.484	69.626
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8355	Tiết diện cọc 25x25	m		5.453	37.756	43.209
04.8356	30x30	m		6.918	46.416	53.334
04.8357	35x35	m		8.012	53.863	61.875
04.8358	40x40	m		9.857	66.333	76.191
	<i>Chiều dài cọc >24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8361	Tiết diện cọc 25x25	m		4.451	35.158	39.609
04.8362	30x30	m		5.165	40.701	45.866
04.8363	35x35	m		5.879	46.416	52.295
04.8364	40x40	m		7.214	56.981	64.195
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8365	Tiết diện cọc 25x25	m		5.341	37.929	43.271
04.8366	30x30	m		5.879	46.416	52.295
04.8367	35x35	m		7.029	55.595	62.624
04.8368	40x40	m		8.058	61.830	69.889

04.8370 BẢNG MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA >2,5 TẤN ĐẾN 3,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều dài cọc ≤ 24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8371	Tiết diện cọc 30x30	m		5.211	55.103	60.314
04.8372	35x35	m		6.120	64.420	70.540
04.8373	40x40	m		6.612	76.931	83.542
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8374	Tiết diện cọc 30x30	m		8.142	67.081	75.223
04.8375	35x35	m		5.453	76.931	82.383
04.8376	40x40	m		8.012	92.370	100.382
	<i>Chiều dài cọc > 24m</i>					
	<i>Đất cấp I</i>					
04.8381	Tiết diện cọc 30x30	m		4.386	52.973	57.359
04.8382	35x35	m		5.100	61.758	66.858
04.8383	40x40	m		6.250	75.866	82.116
	<i>Đất cấp II</i>					
04.8384	Tiết diện cọc 30x30	m		5.323	64.686	70.008
04.8385	35x35	m		6.231	75.600	81.831
04.8386	40x40	m		7.520	90.773	98.293

04.8400 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐỂ GIA CƯỜNG NỀN MÓNG CỘT TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC

+ Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

04.8410 BẢNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TẢI TRỌNG ≤ 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều dài cọc ≤ 24m</i>					
04.8411	Tiết diện cọc 30x30	m		6.253	83.127	89.380
04.8412	35x35	m		6.936	92.440	99.376
04.8413	40x40	m		7.926	105.905	113.831
	<i>Chiều dài cọc > 24m</i>					
04.8421	Tiết diện cọc 30x30	m		5.151	79.840	84.991
04.8422	35x35	m		6.192	89.056	95.248
04.8423	40x40	m		7.201	101.344	108.546

04.8430 BẢNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TẢI TRỌNG >1,8 TẤN ĐẾN 2,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8431	<i>Chiều dài cọc ≤ 24m</i> Tiết diện cọc 30x30	m		6.120	75.546	81.666
04.8432	35x35	m		6.630	84.762	91.392
04.8433	40x40	m		7.681	102.839	110.519
04.8441	<i>Chiều dài cọc > 24m</i> Tiết diện cọc 30x30	m		4.519	69.855	74.374
04.8442	35x35	m		5.100	71.671	76.771
04.8443	40x40	m		6.824	79.072	85.896

04.8450 BẢNG TÀU ĐÓNG CỌC CÓ TẢI TRỌNG >2,5 TẤN ĐẾN 3,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8451	<i>Chiều dài cọc ≤ 24m</i> Tiết diện cọc 30x30	m		4.407	69.401	73.808
04.8452	35x35	m		5.182	80.154	85.336
04.8453	40x40	m		5.865	90.522	96.387
04.8461	<i>Chiều dài cọc > 24m</i> Tiết diện cọc 30x30	m		2.795	64.793	67.588
04.8462	35x35	m		4.794	69.674	74.468
04.8463	40x40	m		5.671	76.616	82.287

04.8500 PHÁ ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8501	Phá đầu cọc BTCT	m3		675.074		675.074

04.8600 QUÉT NHỰA BITUM MÓNG CỘT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, quét nhựa theo qui định thiết kế.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
04.8601	<i>Quét nhựa Bitum nóng</i> Một nước	10m2	114.100	64.911		179.011
04.8602	Hai nước	10m2	171.150	97.367		268.517
04.8603	<i>Quét nhựa Bitum nguội</i> Một nước	10m2	47.452	11.128		58.580
04.8604	Hai nước	10m2	72.855	16.691		89.547

Ghi chú: Quét nhựa bitum ở vùng lầy nước đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,3.

CHƯƠNG V CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỘT

05.1000 PHÂN LOẠI CỘT THÉP

+ *Quy định áp dụng:*

Áp dụng cho cột nhập ngoại, cột sản xuất không đồng bộ.

+ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra, chọn và phân loại chi tiết. Vận chuyển và xếp gọn theo từng loại thanh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.1001	Phạm vi ≤30m	tấn		249.538	8.654	258.192
05.1002	Phạm vi ≤100m	tấn		317.412	11.539	328.951

05.2000 LẮP RÁP CỘT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra chi tiết, xử lý cong vênh, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 30m. Lắp ráp từ các chi tiết (hoặc từng đoạn) thành cột. Xiết chặt các bu lông hoàn chỉnh, đánh chết ren bu lông đến độ cao 10m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.2010	<i>Lắp ráp cột thép bằng thủ công, Lắp từng chi tiết</i>					
05.2011	Trọng lượng cột ≤5 tấn	tấn	12.022	708.687		720.708
05.2012	≤15 tấn	tấn	12.022	638.816		650.838
05.2013	≤30 tấn	tấn	12.022	608.872		620.893
05.2014	>30 tấn	tấn	12.022	576.931		588.952
05.2020	<i>Lắp từng đoạn</i>					
05.2021	Trọng lượng cột ≤5 tấn	tấn	12.022	333.382		345.404
05.2022	≤15 tấn	tấn	12.022	315.415		327.437
05.2023	≤30 tấn	tấn	12.022	297.449		309.470
05.2024	>30 tấn	tấn	12.022	280.480		292.502

05.3000 DỰNG CỘT THÉP HÌNH ĐÃ LẮP

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra cột, kiến trúc hồ thế (hoặc néo xoáy) dựng loại cột 4 chân đã lắp hoàn chỉnh, xiết chặt bu lông chân cột, đánh chết bu lông, sơn bu lông chân cột và khớp nối. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả đào, lấp đất hồ thế).

05.3100 DỰNG CỘT THÉP HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.3100	<i>Dựng cột thép thủ công</i>					
05.3101	Chiều cao cột ≤15 m	tấn	89.797	1.418.769		1.508.566
05.3102	≤25 m	tấn	119.729	2.578.821		2.698.551
05.3103	≤35 m	tấn	119.729	3.168.584		3.288.314
05.3104	≤45 m	tấn	179.594	5.381.122		5.560.716
05.3105	≤50 m	tấn	239.459	9.579.936		9.819.395

05.3200 DỰNG CỘT THÉP HÌNH BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI**05.3210 DỰNG CỘT THÉP HÌNH**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.3210	<i>Bằng máy kéo 100CV</i>					
05.3212	Lắp dựng cột cao ≤25m	tấn	119.729	1.934.348	216.324	2.270.402
05.3213	≤35 m	tấn	119.729	2.376.670	360.541	2.856.940
05.3214	≤45 m	tấn	179.594	4.035.610	504.757	4.719.960
05.3215	≤50 m	tấn	239.459	7.184.720	721.081	8.145.260
05.3220	<i>Bằng cần cẩu 10 tấn</i>					
05.3221	Lắp dựng cột cao ≤15m	tấn	89.797	983.865	126.325	1.199.988
05.3222	≤25m	tấn	119.729	1.837.909	252.650	2.210.288
05.3223	≤35 m	tấn	119.729	2.257.976	42.108	2.419.813
05.3224	≤45 m	tấn	179.594	3.833.458	589.518	4.602.570
05.3225	≤50 m	tấn	239.459	6.825.855	842.168	7.907.482

05.3230 DỰNG CỘT THÉP ỐNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.3230	<i>Bằng cần cẩu 10 tấn</i>					
05.3231	Lắp dựng cột cao ≤15m	tấn	89.797	542.130	69.608	701.535
05.3232	≤25m	tấn	119.729	1.012.725	139.216	1.271.670
05.3233	≤35 m	tấn	119.729	1.244.191	232.026	1.595.946
05.3234	≤45 m	tấn	179.594	2.112.314	324.836	2.616.744
05.3235	≤50 m	tấn	239.459	3.761.186	464.052	4.464.696

05.4000 VỪA LẮP VỪA DỰNG CỘT THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra cột, kiến trúc hồ thế (hoặc néo xoáy) theo phương án néo cột (kể cả đào lấp đất hồ thế), lắp từng thanh, bắt chặt và làm chết bu lông đến độ cao 10m, sơn phần đánh chết ren, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Trọng lượng xà được tính vào trọng lượng cột.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vừa lắp vừa dựng cột thép bằng thủ công</i>					
05.4001	Lắp dựng cột cao $\leq 15\text{m}$	tấn	11.730	1.226.726		1.238.456
05.4011	$\leq 30\text{m}$	tấn	23.440	1.295.599		1.319.038
05.4021	$\leq 40\text{m}$	tấn	25.398	1.425.358		1.450.756
05.4031	$\leq 50\text{m}$	tấn	29.294	1.567.096		1.596.390
05.4041	$\leq 60\text{m}$	tấn	30.274	1.724.803		1.755.077
05.4051	$\leq 70\text{m}$	tấn	31.253	1.886.504		1.917.756
05.4061	$\leq 85\text{m}$	tấn	33.211	2.166.984		2.200.195
05.4071	$\leq 100\text{m}$	tấn	33.211	2.492.381		2.525.592
	<i>Vừa lắp vừa dựng cột thép bằng thủ công kết hợp cơ giới</i>					
05.4002	Lắp dựng cột cao $\leq 15\text{m}$	tấn	11.730	901.329	17.083	930.142
05.4012	$\leq 30\text{m}$	tấn	17.585	1.036.080	19.361	1.073.025
05.4022	$\leq 40\text{m}$	tấn	23.460	1.139.887	22.777	1.186.125
05.4032	$\leq 50\text{m}$	tấn	29.294	1.253.676	26.194	1.309.165
05.4042	$\leq 60\text{m}$	tấn	30.274	1.378.445	28.472	1.437.190
05.4052	$\leq 70\text{m}$	tấn	31.253	1.509.203	28.472	1.568.927
05.4062	$\leq 85\text{m}$	tấn	33.211	1.733.787	34.166	1.801.164
05.4072	$\leq 100\text{m}$	tấn	33.211	1.994.304	45.554	2.073.069

Ghi chú: Công tác lắp dựng cột thép áp dụng theo các quy định sau:

1. Đơn giá được tính cho loại cột 4 chân đều nhau ở địa hình độ dốc $\leq 15^\circ$ hoặc ngập nước sâu $\leq 20\text{cm}$. Nếu điều kiện địa hình khác thì đơn giá nhân công và máy thì công được điều chỉnh nhân với hệ số sau:

- Độ dốc từ $> 15^\circ \div 35^\circ$ hoặc bùn nước từ $> 20\text{cm} \div 50\text{cm}$: hệ số 1,2.

- Độ dốc $> 35^\circ$ hoặc bùn nước $> 50\text{cm}$: hệ số 1,5.

- Dựng cột vượt eo biển cho mọi chiều cao, hoặc cột vượt sông có chiều cao > 100 mét ở vùng nước thủy triều lên xuống ngập vào đến chân móng thì đơn giá nhân công và máy thì công được nhân hệ số 2,0.

2. Trường hợp dựng cột có chiều cao > 100 mét, thì với khoảng chiều cao cột tăng thêm 10 mét, đơn giá (nhân công và máy thì công) được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá liền kề trước đó.

3. Dựng cột thép loại 2 chân cao, 2 chân thấp đơn giá nhân công và máy thì công được nhân với hệ số 1,1.

05.5000 LẮP DỰNG CỘT BÊ TÔNG**05.5100 NỐI CỘT BÊ TÔNG BẰNG MẶT BÍCH***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị xeo bả, căn chỉnh, chải rì, sơn mặt bích, nối cột theo yêu cầu kỹ thuật và hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Nối cột BT các loại</i>					
05.5101	Địa hình bình thường	mỗi	13.230	299.445		312.675
05.5102	Sườn đồi	mỗi	13.230	314.417		327.647
05.5103	Sinh lầy	mỗi	31.189	359.334		390.523

05.5200 DỰNG CỘT BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra, kiến trúc hồ thể (hoặc néo xoáy), dựng cột bê tông, đổ bê tông chèn chân cột, sơn kẻ biển, đánh số cột, hoàn thiện, tháo dỡ thu dọn (kể cả đào, lấp đất hồ thể).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Dựng cột bằng thủ công</i>					
05.5201	Chiều cao cột ≤8m	cột	17.400	460.147		477.547
05.5301	≤10m	cột	17.400	495.082		512.482
05.5401	≤12m	cột	17.400	530.018		547.418
05.5501	≤14m	cột	17.400	659.777		677.177
05.5601	≤16m	cột	20.335	717.670		738.004
05.5701	≤18m	cột	20.335	935.267		955.601
05.5801	≤20m	cột	20.335	1.089.980		1.110.314
05.5901	>20m	cột	20.335	1.189.795		1.210.129
	<i>Dựng cột bằng thủ công kết hợp cơ giới (bằng cần cẩu)</i>					
05.5202	Chiều cao cột ≤8m	cột	17.400	184.658	73.690	275.747
05.5302	≤10m	cột	17.400	197.634	73.690	288.723
05.5402	≤12m	cột	17.400	211.608	105.271	334.279
05.5502	≤14m	cột	17.400	263.512	105.271	386.183
05.5602	≤16m	cột	20.335	108.162	147.379	275.876
05.5702	≤18m	cột	20.335	108.162	147.379	275.876
05.5802	≤20m	cột	20.335	165.849	210.542	396.725
05.5902	>20m	cột	20.335	165.849	210.542	396.725
	<i>Dựng cột bằng thủ công kết hợp cơ giới (bằng máy kéo)</i>					
05.5603	Chiều cao cột ≤16m	cột	20.335	323.401	108.162	451.897
05.5703	≤18m	cột	20.335	421.219	108.162	549.716
05.5803	≤20m	cột	20.335	490.092	165.849	676.275
05.5903	>20m	cột	20.335	535.008	165.849	721.192

05.5300 Dựng cột bằng phương pháp khoan xoay (cột không móng)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra, kiến trúc hồ thế (hoặc néo xoay), khoan hồ móng, dựng cột, đổ bê tông chèn chân cột, đánh số cột, kê biển cấm, hoàn thiện, tháo dỡ thu gọn (kể cả đào, lấp đất hồ thế).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.5300	<i>Dựng cột (không móng) bằng phương pháp khoan xoay</i>	cột	229.008	211.608	8.877	449.493

Ghi chú: Một số hệ số áp dụng như sau:

1. Dựng cột gỗ, cột thép ống đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,70 của đơn giá cột bê tông với chiều cao tương ứng.
2. Dựng cột đúc đơn giá nhân công được tính bằng dựng 02 cột đơn (trong đó bao gồm cả bắt thanh giằng). Cột chữ A, hình II: đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,05 của đơn giá cột bê tông với chiều cao tương ứng.
3. Dựng cột thép hình kim: đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,2 của đơn giá cột bê tông với chiều cao tương ứng.
4. Đơn giá tính trong điều kiện địa hình có độ dốc $\leq 15^\circ$, hoặc bùn nước $\leq 20\text{cm}$. Trường hợp gặp địa hình khác đơn giá nhân công được nhân với hệ số sau:
 - Độ dốc từ $>15^\circ \div 35^\circ$ hoặc bùn nước từ $>20\text{cm} \div 50\text{cm}$: hệ số 1,2
 - Đồi núi độ dốc từ $>35^\circ$ hoặc bùn nước từ $>50\text{cm}$: hệ số 1,5

05.6000 LẮP ĐẶT XÀ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp xà, chụp đầu cột thanh giằng (nếu có) vào cột. Hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Lắp đặt các loại xà</i>					
	Lắp đặt xà thép cho cột đỡ					
05.6001	Trọng lượng 15 kg	bộ		47.292		47.292
05.6011	25 kg	bộ		78.821		78.821
05.6021	50 kg	bộ		106.640		106.640
05.6031	100 kg	bộ		143.732		143.732
05.6041	140 kg	bộ		172.478		172.478
05.6051	230 kg	bộ		238.316		238.316
05.6061	320 kg	bộ		304.154		304.154
05.6071	410 kg	bộ		358.865		358.865
05.6081	500 kg	bộ		423.776		423.776
	<i>Lắp đặt xà thép cho cột néo</i>					
05.6002	Trọng lượng 15 kg	bộ		62.871		62.871
05.6012	25 kg	bộ		104.785		104.785
05.6022	50 kg	bộ		141.877		141.877
05.6032	100 kg	bộ		191.024		191.024

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
05.6042	140 kg	bộ		229.043		229.043
05.6052	230 kg	bộ		316.209		316.209
05.6062	320 kg	bộ		404.303		404.303
05.6072	410 kg	bộ		476.632		476.632
05.6082	500 kg	bộ		562.871		562.871
	Lắp đặt xà thép cho cột dúp					
05.6043	Trọng lượng 140 kg	bộ		194.733		194.733
05.6053	230 kg	bộ		277.263		277.263
05.6063	320 kg	bộ		347.738		347.738
05.6073	410 kg	bộ		383.902		383.902
05.6083	500 kg	bộ		419.140		419.140
05.6093	750 kg	bộ		536.907		536.907
05.6103	1000 kg	bộ		633.346		633.346
	Lắp đặt xà thép cho cột hình II					
05.6044	Trọng lượng 140 kg	bộ		216.061		216.061
05.6054	230 kg	bộ		308.791		308.791
05.6064	320 kg	bộ		386.684		386.684
05.6074	410 kg	bộ		426.558		426.558
05.6084	500 kg	bộ		465.505		465.505
05.6094	750 kg	bộ		596.254		596.254
05.6104	1000 kg	bộ		703.821		703.821

Ghi chú:

1- Khi lắp chụp đầu cột, ghế thao tác thì áp dụng đơn giá lắp xà thép cho cột đỡ và trọng lượng tương đương.

2- Đơn giá lắp xà, chụp đầu cột, ghế thao tác tính với trường hợp cột chưa dựng. Nếu lắp ở cột đã dựng thì chi phí nhân công được nhân hệ số sau:

- Cột ô vuông, mắc chéo: 1,3
- Cột ly tâm, cột gỗ, cột thép ống: 1,5
- Cột hình π , A: 1,7
- Trọng lượng khác bảng trên thì được tính nội suy.

05.7000 LẮP TIẾP ĐỊA CỘT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải đặt, bắt cố định tiếp địa vào chân cột (đối với cột bê tông ly tâm kể cả bắt tiếp địa ngọn). Nếu tiếp địa không mạ thì cạo rỉ, sơn phần nổi trên mặt đất. Hoàn thiện thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Lắp tiếp địa cột điện					
05.7001	Đường kính thép F 8-10mm	100kg	364	92.730		93.094
05.7002	F 12-14mm	100kg	273	69.548		69.820
05.7003	F 16-18mm	100kg	227	61.202		61.429

05.8000 ĐÓNG CÁC CỌC TIẾP ĐỊA**05.8100 ĐÓNG TRỰC TIẾP CỌC CHIỀU DÀI L=2,5m XUỐNG ĐẤT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ thi công, cọc tiếp địa, đóng trực tiếp cọc xuống đất, hàn nối dây với cọc tiếp địa, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Đóng cọc tiếp địa dài 2,5m</i>					
05.8101	Đất cấp I	10cọc	19.091	231.825		250.916
05.8102	Đất cấp II	10cọc	19.091	259.644		278.735
05.8103	Đất cấp III	10cọc	19.091	406.157		425.249
05.8104	Đất cấp IV	10cọc	19.091	695.475		714.566

Ghi chú: - Nếu chiều dài L của cọc tiếp đất thay đổi thì nhân công được nhân hệ số như sau:

+ Khi L tăng 0,5 m: nhân hệ số 1,2; Nếu giảm 0,5 m: nhân hệ số 0,8.

+ Khi L tăng 1 m: nhân hệ số 1,5; Nếu giảm 1 m: nhân hệ số 0,8.

- Đơn giá đóng cọc tiếp địa tính cho trường hợp cọc tiếp địa bằng thép hình; Nếu bằng thép tròn thì đơn giá nhân công nhân hệ số 0,8.

- Đơn giá vật liệu chỉ áp dụng với tiếp địa thép không mạ.

05.9000 SƠN SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị cạo rửa, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, pha sơn, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Sơn bảo hiệu theo chiều cao</i>					
05.9001	<=70m	m2	5.155	52.856		58.011
05.9002	<=100m	m2	6.300	65.838		72.138
05.9003		m2	7.159	88.094		95.253
	<i>Sơn sắt thép các loại và sơn bảo hiệu</i>					
05.9004	Sơn 2 nước	m2	5.007	10.200		15.208
05.9005	Sơn 3 nước	m2	7.789	14.466		22.255

Ghi chú: Sơn cột bảo hiệu là sơn vào cột mạ kẽm, 01 lớp sơn lót kết dính và 2 lớp sơn màu bảo hiệu (tương đương với sơn 3 nước).

CHƯƠNG VI CÔNG TÁC LẮP ĐẶT SỨ, PHỤ KIỆN, RẢI CĂNG DÂY

Quy định áp dụng:

- Lắp chuỗi cách điện đường dây trong môi trường mang điện vận hành: Đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 của đơn giá tương ứng.

- Đơn giá trên được tính cho chuỗi sứ đỡ có trọng lượng bát sứ $\leq 5\text{kg/bát}$; chuỗi sứ néo có trọng lượng bát sứ $\leq 7\text{kg/bát}$. Trường hợp chuỗi sứ đỡ có trọng lượng bát sứ $> 5\text{kg/bát}$; chuỗi sứ néo có trọng lượng bát sứ $> 7\text{kg/bát}$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,05.

- Đối với chiều cao lắp sứ có độ cao $> 100\text{m}$ trở lên thì cứ tăng thêm 10m chiều cao cột thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,10 so với trị số mức liền kề trước đó.

- Lắp chuỗi cách điện trên cột vượt biển thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 2 so với chiều cao lắp tương ứng.

- Nếu số bát sứ > 28 bát thì cứ tăng mỗi bát được nhân với hệ số 0,015.

06.1000 LẮP ĐẶT SỨ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mở hòm, kiểm tra, lau chùi sứ, lắp sứ ráp sứ thành chuỗi (gồm cả phụ kiện), lắp đặt lên vị trí treo sứ trên cột, sơn bu lông. Hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 30m.

06.1100 SỨ ĐỨNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Vật liệu
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.111	<i>Lắp đặt sứ đứng trung thế ở cột tròn:</i>					
	<i>Dưới đất:</i>					
06.1111	Sứ loại: 6-10kV	sứ	274	10.200		10.474
06.1112	15-22kV	sứ	274	14.002		14.276
06.1113	35kV	sứ	274	17.804		18.078
	<i>Trên cột:</i>					
06.1114	Sứ loại: 6-10kV	sứ	274	15.300		15.574
06.1115	15-22kV	sứ	274	20.957		21.231
06.1116	35kV	sứ	274	26.706		26.980
	<i>Lắp đặt sứ đứng trung thế ở cột vuông:</i>					
	<i>Dưới đất:</i>					
06.1121	Sứ loại: 6-10kV	sứ	274	8.160		8.434
06.1122	15-22kV	sứ	274	11.128		11.402
06.1123	35kV	sứ	274	14.188		14.462
	<i>Trên cột:</i>					
06.1124	Sứ loại: 6-10kV	sứ	274	10.571		10.845
06.1125	15-22kV	sứ	274	14.466		14.740
06.1126	35kV	sứ	274	18.453		18.727

06.1200 LẮP ĐẶT SỨ HẠ THỂ

+ Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, lau chùi, tiến hành lắp sứ vào xà, sơn bu lông (nếu lắp sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Vật liệu
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Lắp đặt sứ hạ thế bằng thủ</i>					
06.1201	Các loại sứ khác	sứ		5.564		5.564
06.1202	Sứ tai mèo	sứ		6.491		6.491
06.1203	Loại 2 sứ	bộ		25.964		25.964
06.1204	Loại 3 sứ	bộ		36.165		36.165
06.1205	Loại 4 sứ	bộ		51.002		51.002
	<i>Lắp đặt sứ hạ thế bằng thủ công kết hợp cơ giới</i>					
06.1210						
06.1211	Các loại sứ khác	sứ		2.226	6.637	8.863
06.1212	Sứ tai mèo	sứ		2.596	6.637	9.234
06.1213	Loại 2 sứ	bộ		7.233	8.850	16.083
06.1214	Loại 3 sứ	bộ		10.108	8.850	18.957
06.1215	Loại 4 sứ	bộ		14.280	8.850	23.130

Ghi chú: Đơn giá chỉ được xây dựng cho chi phí nhân công và máy thi công, chi phí vật liệu chưa được tính vào đơn giá.

06.1300 LẮP ĐẶT CHUỖI SỨ CHO DÂY CHỐNG SÉT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Vật liệu
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chuỗi đỡ, chiều cao lắp sứ:</i>					
06.1301	<= 20m	chuỗi	322	22.957		23.279
06.1311	<= 30m	chuỗi	355	23.956		24.311
06.1321	<= 40m	chuỗi	355	26.950		27.305
06.1331	<= 50m	chuỗi	355	30.943		31.298
06.1341	<= 60m	chuỗi	355	33.937		34.292
06.1351	<= 70m	chuỗi	355	37.331		37.686
06.1361	<= 85m	chuỗi	355	42.920		43.275
06.1371	<= 100m	chuỗi	355	49.309		49.664
	<i>Chuỗi néo, chiều cao lắp sứ:</i>					
06.1302	<= 20m	chuỗi	355	24.954		25.309
06.1312	<= 30m	chuỗi	355	25.952		26.307
06.1322	<= 40m	chuỗi	355	28.946		29.301
06.1332	<= 50m	chuỗi	355	32.939		33.294
06.1342	<= 60m	chuỗi	355	35.933		36.288
06.1352	<= 70m	chuỗi	355	39.327		39.682
06.1362	<= 85m	chuỗi	355	45.915		46.270
06.1372	<= 100m	chuỗi	355	52.303		52.658

Ghi chú:

Bảng tính lắp đặt chuỗi sứ cho dây chống sét có cấp điện áp < 500kV; Đối với cấp điện áp 500kV thì đơn giá được nhân hệ số 1,1

06.1400 LẮP ĐẶT CHUỖI SỨ ĐỖ ĐƠN DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Vật liệu
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại sứ <= 2 bát lắp ở:</i>					
06.1401	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	465	17.967		18.432
06.1411	<= 30m	Chuỗi	630	22.957		23.587
06.1421	<= 40m	Chuỗi	927	27.948		28.875
06.1431	<= 50m	Chuỗi	1.224	32.939		34.163
06.1441	<= 60m	Chuỗi	1.455	37.930		39.385
06.1451	<= 70m	Chuỗi	1.561	41.922		43.483
06.1461	<= 85m	Chuỗi	1.561	47.911		49.472
06.1471	<= 100m	Chuỗi	1.561	54.898		56.459
	<i>Loại sứ <= 5 bát lắp ở:</i>					
06.1402	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	545	39.926		40.471
06.1412	<= 30m	Chuỗi	545	41.922		42.467
06.1422	<= 40m	Chuỗi	545	45.915		46.460
06.1432	<= 50m	Chuỗi	545	52.902		53.447
06.1442	<= 60m	Chuỗi	545	57.893		58.438
06.1452	<= 70m	Chuỗi	545	63.882		64.427
06.1462	<= 85m	Chuỗi	545	73.863		74.408
06.1472	<= 100m	Chuỗi	545	84.843		85.388
	<i>Loại sứ <= 8 bát lắp ở:</i>					
06.1403	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	867	63.882		64.749
06.1413	<= 30m	Chuỗi	867	66.876		67.743
06.1423	<= 40m	Chuỗi	867	72.865		73.732
06.1433	<= 50m	Chuỗi	867	84.843		85.710
06.1443	<= 60m	Chuỗi	867	92.828		93.695
06.1453	<= 70m	Chuỗi	867	101.811		102.678
06.1463	<= 85m	Chuỗi	867	116.784		117.651
06.1473	<= 100m	Chuỗi	867	134.750		135.617
	<i>Loại sứ <= 11 bát lắp ở:</i>					
06.1404	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.164	89.834		90.998
06.1414	<= 30m	Chuỗi	1.164	94.824		95.988
06.1424	<= 40m	Chuỗi	1.164	103.808		104.972
06.1434	<= 50m	Chuỗi	1.164	119.778		120.942
06.1444	<= 60m	Chuỗi	1.164	131.756		132.920
06.1454	<= 70m	Chuỗi	1.164	144.732		145.896
06.1464	<= 85m	Chuỗi	1.164	166.691		167.855
06.1474	<= 100m	Chuỗi	1.164	191.645		192.809
	<i>Loại sứ <= 14 bát lắp ở:</i>					
06.1405	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.395	113.789		115.184
06.1415	<= 30m	Chuỗi	1.395	119.778		121.173
06.1425	<= 40m	Chuỗi	1.395	130.758		132.153
06.1435	<= 50m	Chuỗi	1.395	151.719		153.114
06.1445	<= 60m	Chuỗi	1.395	166.691		168.086

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Vật liệu
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.1455	<= 70m	Chuỗi	1.395	144.732		146.127
06.1465	<= 85m	Chuỗi	1.395	166.691		168.086
06.1475	<= 100m	Chuỗi	1.395	191.645		193.040
<i>Loại sứ <= 18 bát lắp ở:</i>						
06.1406	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.684	136.747		138.431
06.1416	<= 30m	Chuỗi	1.684	143.734		145.418
06.1426	<= 40m	Chuỗi	1.684	156.710		158.394
06.1436	<= 50m	Chuỗi	1.684	179.667		181.351
06.1446	<= 60m	Chuỗi	1.684	199.630		201.314
06.1456	<= 70m	Chuỗi	1.684	219.593		221.277
06.1466	<= 85m	Chuỗi	1.684	252.532		254.216
06.1476	<= 100m	Chuỗi	1.684	290.462		292.146
<i>Loại sứ <= 21 bát lắp ở:</i>						
06.1407	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.014	163.697		165.711
06.1417	<= 30m	Chuỗi	2.014	172.680		174.694
06.1427	<= 40m	Chuỗi	2.014	187.652		189.666
06.1437	<= 50m	Chuỗi	2.014	215.600		217.614
06.1447	<= 60m	Chuỗi	2.014	239.556		241.570
06.1457	<= 70m	Chuỗi	2.014	263.512		265.526
06.1467	<= 85m	Chuỗi	2.014	303.438		305.452
06.1477	<= 100m	Chuỗi	2.014	349.353		351.367
<i>Loại sứ > 21 bát lắp ở:</i>						
06.1408	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.410	196.636		199.046
06.1418	<= 30m	Chuỗi	2.410	207.615		210.025
06.1428	<= 40m	Chuỗi	2.410	225.582		227.992
06.1438	<= 50m	Chuỗi	2.410	258.521		260.931
06.1448	<= 60m	Chuỗi	2.410	287.467		289.877
06.1458	<= 70m	Chuỗi	2.410	316.414		318.824
06.1468	<= 85m	Chuỗi	2.410	364.325		366.735
06.1478	<= 100m	Chuỗi	2.410	419.223		421.633

Ghi chú: Lắp chuỗi đỡ đơn cho dây lèo thì đơn giá nhân công được áp dụng hệ số 0,9 so với đơn giá chiều cao cột và số bát sứ tương ứng.

06.1500 LẮP ĐẶT SỨ ĐỖ KÉP CHO DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Loại sứ <=2x8 bát lắp ở:					
06.1501	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.561	126.765		128.326
06.1511	<= 30m	Chuỗi	1.561	132.754		134.315
06.1521	<= 40m	Chuỗi	1.561	144.732		146.292
06.1531	<= 50m	Chuỗi	1.561	167.689		169.250
06.1541	<= 60m	Chuỗi	1.561	183.660		185.220
06.1551	<= 70m	Chuỗi	1.561	201.626		203.187

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.1561	<= 85m	Chuỗi	1.561	231.571		233.131
06.1571	<= 100m	Chuỗi	1.561	266.506		268.067
<i>Loại sứ <= 2x11 bát lắp ở:</i>						
06.1502	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.095	177.671		179.766
06.1512	<= 30m	Chuỗi	2.095	187.652		189.747
06.1522	<= 40m	Chuỗi	2.095	205.619		207.714
06.1532	<= 50m	Chuỗi	2.095	237.560		239.655
06.1542	<= 60m	Chuỗi	2.095	260.517		262.612
06.1552	<= 70m	Chuỗi	2.095	286.469		288.564
06.1562	<= 85m	Chuỗi	2.095	330.388		332.483
06.1572	<= 100m	Chuỗi	2.095	379.297		381.392
<i>Loại sứ <= 2x14 bát lắp ở:</i>						
06.1503	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.511	225.582		228.093
06.1513	<= 30m	Chuỗi	2.511	237.560		240.071
06.1523	<= 40m	Chuỗi	2.511	258.521		261.032
06.1533	<= 50m	Chuỗi	2.511	300.443		302.954
06.1543	<= 60m	Chuỗi	2.511	330.388		332.899
06.1553	<= 70m	Chuỗi	2.511	363.327		365.838
06.1563	<= 85m	Chuỗi	2.511	419.223		421.734
06.1573	<= 100m	Chuỗi	2.511	482.106		484.617
<i>Loại sứ <= 2 x 18 bát lắp ở:</i>						
06.1504	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	3.031	270.499		273.530
06.1514	<= 30m	Chuỗi	3.031	284.473		287.504
06.1524	<= 40m	Chuỗi	3.031	310.425		313.456
06.1534	<= 50m	Chuỗi	3.031	355.341		358.373
06.1544	<= 60m	Chuỗi	3.031	395.267		398.299
06.1554	<= 70m	Chuỗi	3.031	435.193		438.225
06.1564	<= 85m	Chuỗi	3.031	500.073		503.104
06.1574	<= 100m	Chuỗi	3.031	574.934		577.966
<i>Loại sứ <= 2x21 bát lắp ở:</i>						
06.1505	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	3.625	324.399		328.024
06.1515	<= 30m	Chuỗi	3.625	342.365		345.991
06.1525	<= 40m	Chuỗi	3.625	371.312		374.937
06.1535	<= 50m	Chuỗi	3.625	427.208		430.833
06.1545	<= 60m	Chuỗi	3.625	474.121		477.746
06.1555	<= 70m	Chuỗi	3.625	486.099		489.724
06.1565	<= 85m	Chuỗi	3.625	600.886		604.512
06.1575	<= 100m	Chuỗi	3.625	691.718		695.343
<i>Loại sứ > 2x21 bát lắp ở:</i>						
06.1506	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	4.338	389.279		393.617
06.1516	<= 30m	Chuỗi	4.338	411.238		415.576
06.1526	<= 40m	Chuỗi	4.338	446.173		450.511
06.1536	<= 50m	Chuỗi	4.338	512.051		516.389
06.1546	<= 60m	Chuỗi	4.338	568.946		573.284
06.1556	<= 70m	Chuỗi	4.338	626.838		631.176
06.1566	<= 85m	Chuỗi	4.338	721.662		726.000
06.1576	<= 100m	Chuỗi	4.338	830.461		834.799

06.1600 LẮP ĐẶT CHUỖI SỨ ĐỖ HÌNH V CHO DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại sứ <= 2x8 bát lắp ở:</i>					
06.1601	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.561	134.151		135.712
06.1611	<= 30m	Chuỗi	1.561	140.440		142.000
06.1621	<= 40m	Chuỗi	1.561	153.016		154.577
06.1631	<= 50m	Chuỗi	1.561	178.170		179.730
06.1641	<= 60m	Chuỗi	1.561	194.939		196.499
06.1651	<= 70m	Chuỗi	1.561	213.604		215.165
06.1661	<= 85m	Chuỗi	1.561	245.874		247.435
06.1671	<= 100m	Chuỗi	1.561	283.475		285.035
	<i>Loại sứ <= 2x11 bát lắp ở:</i>					
06.1602	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.095	188.650		190.746
06.1612	<= 30m	Chuỗi	2.095	199.131		201.226
06.1622	<= 40m	Chuỗi	2.095	217.996		220.091
06.1632	<= 50m	Chuỗi	2.095	251.534		253.629
06.1642	<= 60m	Chuỗi	2.095	276.687		278.782
06.1652	<= 70m	Chuỗi	2.095	304.356		306.451
06.1662	<= 85m	Chuỗi	2.095	353.345		355.440
06.1672	<= 100m	Chuỗi	2.095	402.254		404.350
	<i>Loại sứ <= 2x14 bát lắp ở:</i>					
06.1603	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.511	238.957		241.468
06.1613	<= 30m	Chuỗi	2.511	251.534		254.045
06.1623	<= 40m	Chuỗi	2.511	274.591		277.102
06.1633	<= 50m	Chuỗi	2.511	318.609		321.120
06.1643	<= 60m	Chuỗi	2.511	350.051		352.562
06.1653	<= 70m	Chuỗi	2.511	385.056		387.567
06.1663	<= 85m	Chuỗi	2.511	444.177		446.688
06.1673	<= 100m	Chuỗi	2.511	511.053		513.564
	<i>Loại sứ <= 2x18 bát lắp ở:</i>					
06.1604	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	3.031	287.168		290.199
06.1614	<= 30m	Chuỗi	3.031	301.841		304.872
06.1624	<= 40m	Chuỗi	3.031	329.090		332.121
06.1634	<= 50m	Chuỗi	3.031	377.301		380.332
06.1644	<= 60m	Chuỗi	3.031	419.223		422.254
06.1654	<= 70m	Chuỗi	3.031	461.145		464.177
06.1664	<= 85m	Chuỗi	3.031	530.317		533.348
06.1674	<= 100m	Chuỗi	3.031	609.870		612.901
	<i>Loại sứ <= 2x21 bát lắp ở:</i>					
06.1605	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	3.625	343.763		347.388
06.1615	<= 30m	Chuỗi	3.625	362.628		366.253
06.1625	<= 40m	Chuỗi	3.625	394.070		397.695
06.1635	<= 50m	Chuỗi	3.625	452.761		456.386

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.1645	<= 60m	Chuỗi	3.625	503.068		506.693
06.1655	<= 70m	Chuỗi	3.625	553.374		557.000
06.1665	<= 85m	Chuỗi	3.625	636.381		640.006
06.1675	<= 100m	Chuỗi	3.625	733.640		737.265
<i>Loại sứ > 2x21 bát lắp ở:</i>						
06.1606	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	4.338	412.935		417.273
06.1616	<= 30m	Chuỗi	4.338	435.992		440.330
06.1626	<= 40m	Chuỗi	4.338	474.121		478.459
06.1636	<= 50m	Chuỗi	4.338	542.994		547.332
06.1646	<= 60m	Chuỗi	4.338	603.681		608.019
06.1656	<= 70m	Chuỗi	4.338	664.768		669.106
06.1666	<= 85m	Chuỗi	4.338	764.583		768.921
06.1676	<= 100m	Chuỗi	4.338	880.368		884.706

Ghi chú: Đối với chuỗi đỡ hình V cho dây lèo: Đơn giá nhân công được áp dụng hệ số 0,9 so với đơn giá chiều cao cột và số bát sứ tương ứng.

06.1700 LẮP ĐẶT CHUỖI SỨ NÉO ĐƠN DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Bát sứ trong một chuỗi <= 2					
06.1701	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	355	18.965		19.320
06.1711	<= 30m	Chuỗi	355	23.956		24.311
06.1721	<= 40m	Chuỗi	355	29.945		30.300
06.1731	<= 50m	Chuỗi	355	34.935		35.290
06.1741	<= 60m	Chuỗi	355	40.924		41.279
06.1751	<= 70m	Chuỗi	355	44.917		45.272
06.1761	<= 85m	Chuỗi	355	51.904		52.259
06.1771	<= 100m	Chuỗi	355	59.889		60.244
	Bát sứ trong một chuỗi <= 5					
06.1702	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	545	44.917		45.462
06.1712	<= 30m	Chuỗi	545	46.913		47.458
06.1722	<= 40m	Chuỗi	545	52.902		53.447
06.1732	<= 50m	Chuỗi	545	59.889		60.434
06.1742	<= 60m	Chuỗi	545	65.878		66.423
06.1752	<= 70m	Chuỗi	545	72.865		73.410
06.1762	<= 85m	Chuỗi	545	83.845		84.390
06.1772	<= 100m	Chuỗi	545	96.821		97.366
	Bát sứ trong một chuỗi <= 8					
06.1703	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	867	70.869		71.736
06.1713	<= 30m	Chuỗi	867	74.861		75.728
06.1723	<= 40m	Chuỗi	867	84.843		85.710
06.1733	<= 50m	Chuỗi	867	94.824		95.691
06.1743	<= 60m	Chuỗi	867	104.806		105.673
06.1753	<= 70m	Chuỗi	867	115.785		116.652

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.1763	<= 85m	Chuỗi	867	132.754		133.621
06.1773	<= 100m	Chuỗi	867	152.717		153.584
	<i>Bắt sừ trong một chuỗi <=11</i>					
06.1704	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.164	100.813		101.977
06.1714	<= 30m	Chuỗi	1.164	106.802		107.966
06.1724	<= 40m	Chuỗi	1.164	120.776		121.940
06.1734	<= 50m	Chuỗi	1.164	134.750		135.914
06.1744	<= 60m	Chuỗi	1.164	147.726		148.890
06.1754	<= 70m	Chuỗi	1.164	162.698		163.862
06.1764	<= 85m	Chuỗi	1.164	186.654		187.818
06.1774	<= 100m	Chuỗi	1.164	214.602		215.766
	<i>Bắt sừ trong một chuỗi <=14</i>					
06.1705	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.395	127.763		129.158
06.1715	<= 30m	Chuỗi	1.395	134.750		136.145
06.1725	<= 40m	Chuỗi	1.395	152.717		154.112
06.1735	<= 50m	Chuỗi	1.395	170.684		172.079
06.1745	<= 60m	Chuỗi	1.395	187.652		189.047
06.1755	<= 70m	Chuỗi	1.395	206.617		208.012
06.1765	<= 85m	Chuỗi	1.395	237.560		238.955
06.1775	<= 100m	Chuỗi	1.395	273.493		274.888
	<i>Bắt sừ trong một chuỗi <=18</i>					
06.1706	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.684	153.715		155.399
06.1716	<= 30m	Chuỗi	1.684	161.700		163.384
06.1726	<= 40m	Chuỗi	1.684	183.660		185.344
06.1736	<= 50m	Chuỗi	1.684	204.621		206.305
06.1746	<= 60m	Chuỗi	1.684	259.519		261.203
06.1756	<= 70m	Chuỗi	1.684	285.471		287.155
06.1766	<= 85m	Chuỗi	1.684	328.391		330.075
06.1776	<= 100m	Chuỗi	1.684	377.301		378.985
	<i>Bắt sừ trong một chuỗi <=21</i>					
06.1707	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.014	184.658		186.672
06.1717	<= 30m	Chuỗi	2.014	193.641		195.655
06.1727	<= 40m	Chuỗi	2.014	220.591		222.605
06.1737	<= 50m	Chuỗi	2.014	245.545		247.559
06.1747	<= 60m	Chuỗi	2.014	270.499		272.513
06.1757	<= 70m	Chuỗi	2.014	297.449		299.463
06.1767	<= 85m	Chuỗi	2.014	342.365		344.379
06.1777	<= 100m	Chuỗi	2.014	393.271		395.285
	<i>Bắt sừ trong một chuỗi >21 bắt</i>					
06.1708	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.410	221.589		223.999
06.1718	<= 30m	Chuỗi	2.410	232.569		234.979
06.1728	<= 40m	Chuỗi	2.410	264.510		266.920
06.1738	<= 50m	Chuỗi	2.410	294.454		296.864
06.1748	<= 60m	Chuỗi	2.410	324.399		326.809
06.1758	<= 70m	Chuỗi	2.410	357.338		359.748
06.1768	<= 85m	Chuỗi	2.410	411.238		413.648
06.1778	<= 100m	Chuỗi	2.410	473.123		475.533

06.1800 LẮP ĐẶT SỨ CHUỖI NÉO KÉP DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x2 bát</i>					
06.1801	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	355	37.550		37.905
06.1811	<= 30m	Chuỗi	355	47.432		47.787
06.1821	<= 40m	Chuỗi	355	59.290		59.645
06.1831	<= 50m	Chuỗi	355	69.172		69.527
06.1841	<= 60m	Chuỗi	355	81.030		81.385
06.1851	<= 70m	Chuỗi	355	88.935		89.290
06.1861	<= 85m	Chuỗi	355	102.770		103.125
06.1871	<= 100m	Chuỗi	355	118.780		119.135
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x5 bát</i>					
06.1802	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	545	88.935		89.480
06.1812	<= 30m	Chuỗi	545	92.888		93.433
06.1822	<= 40m	Chuỗi	545	104.746		105.291
06.1832	<= 50m	Chuỗi	545	118.580		119.125
06.1842	<= 60m	Chuỗi	545	130.438		130.983
06.1852	<= 70m	Chuỗi	545	144.273		144.818
06.1862	<= 85m	Chuỗi	545	166.012		166.557
06.1872	<= 100m	Chuỗi	545	191.645		192.190
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x8 bát</i>					
06.1803	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	867	140.320		141.187
06.1813	<= 30m	Chuỗi	867	148.225		149.092
06.1823	<= 40m	Chuỗi	867	167.989		168.856
06.1833	<= 50m	Chuỗi	867	187.752		188.619
06.1843	<= 60m	Chuỗi	867	207.515		208.382
06.1853	<= 70m	Chuỗi	867	229.255		230.122
06.1863	<= 85m	Chuỗi	867	262.853		263.720
06.1873	<= 100m	Chuỗi	867	302.439		303.306
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x11 bát</i>					
06.1804	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.164	199.610		200.774
06.1814	<= 30m	Chuỗi	1.164	211.468		212.632
06.1824	<= 40m	Chuỗi	1.164	239.137		240.301
06.1834	<= 50m	Chuỗi	1.164	266.805		267.969
06.1844	<= 60m	Chuỗi	1.164	292.498		293.662
06.1854	<= 70m	Chuỗi	1.164	322.143		323.307
06.1864	<= 85m	Chuỗi	1.164	369.575		370.739
06.1874	<= 100m	Chuỗi	1.164	425.212		426.376
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x14 bát</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.1805	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.395	252.971		254.366
06.1815	<= 30m	Chuỗi	1.395	266.805		268.200
06.1825	<= 40m	Chuỗi	1.395	302.380		303.775
06.1835	<= 50m	Chuỗi	1.395	337.954		339.349
06.1845	<= 60m	Chuỗi	1.395	371.551		372.946
06.1855	<= 70m	Chuỗi	1.395	409.102		410.497
06.1865	<= 85m	Chuỗi	1.395	470.368		471.763
06.1875	<= 100m	Chuỗi	1.395	541.995		543.390
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x18 bát</i>					
06.1806	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.684	304.356		306.040
06.1816	<= 30m	Chuỗi	1.684	320.167		321.851
06.1826	<= 40m	Chuỗi	1.684	363.646		365.330
06.1836	<= 50m	Chuỗi	1.684	405.149		406.833
06.1846	<= 60m	Chuỗi	1.684	513.848		515.532
06.1856	<= 70m	Chuỗi	1.684	565.232		566.916
06.1866	<= 85m	Chuỗi	1.684	650.215		651.899
06.1876	<= 100m	Chuỗi	1.684	746.616		748.300
	<i>Bát sứ trong một chuỗi <= 2x21 bát</i>					
06.1807	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.014	365.622		367.636
06.1817	<= 30m	Chuỗi	2.014	383.409		385.423
06.1827	<= 40m	Chuỗi	2.014	436.770		438.784
06.1837	<= 50m	Chuỗi	2.014	486.179		488.193
06.1847	<= 60m	Chuỗi	2.014	535.587		537.601
06.1857	<= 70m	Chuỗi	2.014	588.948		590.962
06.1867	<= 85m	Chuỗi	2.014	677.884		679.898
06.1877	<= 100m	Chuỗi	2.014	778.557		780.571
	<i>Bát sứ trong một chuỗi > 2x21 bát</i>					
06.1808	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.410	438.747		441.157
06.1818	<= 30m	Chuỗi	2.410	460.487		462.897
06.1828	<= 40m	Chuỗi	2.410	523.729		526.139
06.1838	<= 50m	Chuỗi	2.410	583.019		585.429
06.1848	<= 60m	Chuỗi	2.410	642.310		644.720
06.1858	<= 70m	Chuỗi	2.410	707.529		709.939
06.1868	<= 85m	Chuỗi	2.410	814.251		816.661
06.1878	<= 100m	Chuỗi	2.410	937.263		939.673

06.1900 LẮP ĐẶT CHUỖI SỨ ĐẢO PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại sứ <=8 bát lắp ở:</i>					
06.1901	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	867	67.076		67.943
06.1911	<= 30m	Chuỗi	867	70.220		71.087
06.1921	<= 40m	Chuỗi	867	76.508		77.375
	<i>Loại sứ <=11 bát lắp ở:</i>					
06.1902	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.164	94.325		95.489
06.1912	<= 30m	Chuỗi	1.164	99.565		100.729
06.1922	<= 40m	Chuỗi	1.164	108.998		110.162
	<i>Loại sứ <=14 bát lắp ở:</i>					
06.1903	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.395	119.479		120.874
06.1913	<= 30m	Chuỗi	1.395	125.767		127.162
06.1923	<= 40m	Chuỗi	1.395	137.296		138.691
	<i>Loại sứ <=18 bát lắp ở:</i>					
06.1904	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	1.684	143.584		145.268
06.1914	<= 30m	Chuỗi	1.684	150.920		152.604
06.1924	<= 40m	Chuỗi	1.684	164.545		166.229
	<i>Loại sứ <=21 bát lắp ở:</i>					
06.1905	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.014	171.881		173.895
06.1915	<= 30m	Chuỗi	2.014	181.314		183.328
06.1925	<= 40m	Chuỗi	2.014	197.035		199.049
	<i>Loại sứ >21 bát lắp ở:</i>					
06.1906	Chiều cao lắp <= 20m	Chuỗi	2.410	206.467		208.877
06.1916	<= 30m	Chuỗi	2.410	217.996		220.406
06.1926	<= 40m	Chuỗi	2.410	236.442		238.852

06.2000 LẮP CÁCH ĐIỆN POLYMER/COMPUSIT/SILICON.*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mở hòm, kiểm tra, lau chùi sứ, lắp đặt lên vị trí treo sứ trên cột. Hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 30m.

06.2100 LẮP CÁCH ĐIỆN POLYMER ĐỨNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Lắp đặt chuỗi polymer đứng ở cột tròn:</i>					
	<i>Dưới đất:</i>					
06.2111	Sứ loại: 6-10kV	bộ	2.740	56.565		59.305
06.2112	15-22kV	bộ	2.740	78.821		81.561
06.2113	35kV	bộ	2.740	99.221		101.961

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.2114	<i>Trên cột:</i> Sứ loại: 6-10kV	bộ	2.740	85.312		88.052
06.2115	15-22kV	bộ	2.740	116.840		119.580
06.2116	35kV	bộ	2.740	149.295		152.035
	<i>Lắp đặt chuỗi polymer đứng ở cột vuông:</i> <i>Dưới đất:</i>					
06.2121	Sứ loại: 6-10kV	bộ	2.740	45.438		48.178
06.2122	15-22kV	bộ	2.740	71.402		74.142
06.2123	35kV	bộ	2.740	79.748		82.488
	<i>Trên cột:</i>					
06.2124	Sứ loại: 6-10kV	bộ	2.740	59.347		62.087
06.2125	15-22kV	bộ	2.740	80.675		83.415
06.2126	35kV	bộ	2.740	102.930		105.670

Ghi chú: Lắp cách điện polymer cho dây chống sét: Đơn giá nhân công nhân hệ số 0,56 so với nhân công lắp sứ đứng tương ứng.

06.2200 LẮP ĐẶT CÁCH ĐIỆN POLYMER ĐỠ ĐƠN CHO DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Cáp điện áp <=35kV lắp ở:</i>					
06.2201	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	545	22.359		22.904
06.2202	<= 30m	Bộ	545	23.476		24.021
06.2203	<= 40m	Bộ	545	25.712		26.257
	<i>Cáp điện áp 110 kV lắp ở:</i>					
06.2211	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	1.164	50.307		51.471
06.2212	<= 30m	Bộ	1.164	53.102		54.266
06.2213	<= 40m	Bộ	1.164	58.132		59.296
06.2214	<= 50m	Bộ	1.164	67.076		68.240
06.2215	<= 60m	Bộ	1.164	73.783		74.947
06.2216	<= 70m	Bộ	1.164	81.162		82.326
06.2217	> 70m	Bộ	1.164	89.278		90.442
	<i>Cáp điện áp 220 kV lắp ở:</i>					
06.2221	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	1.684	76.578		78.262
06.2222	<= 30m	Bộ	1.684	80.491		82.175
06.2223	<= 40m	Bộ	1.684	87.757		89.441
06.2224	<= 50m	Bộ	1.684	100.614		102.298
06.2225	<= 60m	Bộ	1.684	111.793		113.477
06.2226	<= 70m	Bộ	1.684	122.972		124.656
06.2227	> 70m	Bộ	1.684	135.269		136.953

06.2300 LẮP ĐẶT CÁCH ĐIỆN POLYMER ĐỒ ĐƠN CHO DÂY LÈO

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Cáp điện áp <=35kV lắp ở:</i>					
06.2301	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	545	20.163		20.708
06.2302	<= 30m	Bộ	545	21.161		21.706
06.2303	<= 40m	Bộ	545	23.157		23.702
	<i>Cáp điện áp 110 kV lắp ở:</i>					
06.2311	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	1.164	45.276		46.440
06.2312	<= 30m	Bộ	1.164	47.791		48.955
06.2313	<= 40m	Bộ	1.164	52.319		53.483
06.2314	<= 50m	Bộ	1.164	60.368		61.532
06.2315	<= 60m	Bộ	1.164	66.405		67.569
06.2316	<= 70m	Bộ	1.164	73.045		74.209
06.2317	> 70m	Bộ	1.164	80.350		81.514
	<i>Cáp điện áp 220 kV lắp ở:</i>					
06.2321	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	1.684	68.920		70.604
06.2322	<= 30m	Bộ	1.684	72.442		74.126
06.2323	<= 40m	Bộ	1.684	78.982		80.666
06.2324	<= 50m	Bộ	1.684	90.552		92.236
06.2325	<= 60m	Bộ	1.684	100.614		102.298
06.2326	<= 70m	Bộ	1.684	110.675		112.359
06.2327	> 70m	Bộ	1.684	121.742		123.426

06.2400 LẮP ĐẶT CÁCH ĐIỆN POLYMER NÉO ĐƠN CHO DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Cáp điện áp <=35kV lắp ở:</i>					
06.2401	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	545	25.153		25.698
06.2402	<= 30m	Bộ	545	26.271		26.816
06.2403	<= 40m	Bộ	545	29.625		30.170
	<i>Cáp điện áp 110 kV lắp ở:</i>					
06.2411	Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	1.164	56.455		57.619
06.2412	<= 30m	Bộ	1.164	59.809		60.973
06.2413	<= 40m	Bộ	1.164	67.635		68.799
06.2414	<= 50m	Bộ	1.164	75.460		76.624
06.2415	<= 60m	Bộ	1.164	82.727		83.891
06.2416	<= 70m	Bộ	1.164	90.999		92.163
06.2417	> 70m	Bộ	1.164	100.099		101.263

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.2421	<i>Cáp điện áp 220 kV lắp ở:</i> Chiều cao lắp <= 20m	Bộ	1.684	86.080		87.764
06.2422	<= 30m	Bộ	1.684	90.552		92.236
06.2423	<= 40m	Bộ	1.684	102.849		104.533
06.2424	<= 50m	Bộ	1.684	114.588		116.272
06.2425	<= 60m	Bộ	1.684	145.331		147.015
06.2426	<= 70m	Bộ	1.684	159.864		161.548
06.2427	> 70m	Bộ	1.684	175.850		177.534

Ghi chú: Lắp cách điện Polyme néo kép và néo hình V dây dẫn: Đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số 1,98 so với trị số đơn giá tương ứng của cách điện Polyme néo đơn.

06.3000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, kiểm tra, lau chùi phụ kiện, vận chuyển vật liệu và dụng cụ thi công trong phạm vi 30m. Lắp phụ kiện cố định vào vị trí, thu dọn, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.3001	<i>Lắp chống rung:</i> Cột có chiều cao <= 20m	quả		35.933		35.933
06.3002	<= 30m	quả		37.930		37.930
06.3003	<= 40m	quả		42.920		42.920
06.3004	<= 50m	quả		48.909		48.909
06.3005	<= 60m	quả		53.900		53.900
06.3006	<= 70m	quả		59.290		59.290
06.3007	<= 85m	quả		68.184		68.184
06.3008	<= 100m	quả		78.400		78.400
06.3009	> 100m	quả		90.108		90.108
06.3011	<i>Lắp tạ bù 25kg:</i> Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		30.943		30.943
06.3012	<= 30m	Bộ		31.941		31.941
06.3013	<= 40m	Bộ		35.933		35.933
06.3014	<= 50m	Bộ		40.924		40.924
06.3015	<= 60m	Bộ		44.917		44.917
06.3016	<= 70m	Bộ		49.408		49.408
06.3017	<= 85m	Bộ		56.820		56.820
06.3018	<= 100m	Bộ		65.314		65.314
06.3019	> 100m	Bộ		75.071		75.071
06.3021	<i>Lắp tạ bù 50kg</i> Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		47.911		47.911
06.3022	<= 30m	Bộ		49.908		49.908
06.3023	<= 40m	Bộ		55.896		55.896
06.3024	<= 50m	Bộ		64.880		64.880

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.3025	<= 60m	Bộ		70.869		70.869
06.3026	<= 70m	Bộ		77.956		77.956
06.3027	<= 85m	Bộ		89.534		89.534
06.3028	<= 100m	Bộ		103.309		103.309
06.3029	> 100m	Bộ		119.379		119.379
<i>Lắp tạ bù 100kg</i>						
06.3031	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		59.889		59.889
06.3032	<= 30m	Bộ		62.883		62.883
06.3033	<= 40m	Bộ		70.869		70.869
06.3034	<= 50m	Bộ		80.850		80.850
06.3035	<= 60m	Bộ		88.835		88.835
06.3036	<= 70m	Bộ		97.719		97.719
06.3037	<= 85m	Bộ		112.492		112.492
06.3038	<= 100m	Bộ		129.710		129.710
06.3039	> 100m	Bộ		149.223		149.223
<i>Lắp tạ bù 150kg</i>						
06.3041	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		116.284		116.284
06.3042	<= 30m	Bộ		122.273		122.273
06.3043	<= 40m	Bộ		137.246		137.246
06.3044	<= 50m	Bộ		154.713		154.713
06.3045	<= 60m	Bộ		183.161		183.161
06.3046	<= 70m	Bộ		201.477		201.477
06.3047	<= 85m	Bộ		231.755		231.755
06.3048	<= 100m	Bộ		257.915		257.915
06.3049	> 100m	Bộ		286.978		286.978
<i>Lắp tạ bù 200kg</i>						
06.3051	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		172.680		172.680
06.3052	<= 30m	Bộ		181.663		181.663
06.3053	<= 40m	Bộ		203.623		203.623
06.3054	<= 50m	Bộ		228.576		228.576
06.3055	<= 60m	Bộ		277.486		277.486
06.3056	<= 70m	Bộ		305.234		305.234
06.3057	<= 85m	Bộ		351.019		351.019
06.3058	<= 100m	Bộ		386.121		386.121
06.3059	> 100m	Bộ		424.733		424.733
<i>Lắp tạ bù 250kg</i>						
06.3061	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		219.593		219.593
06.3062	<= 30m	Bộ		231.072		231.072
06.3063	<= 40m	Bộ		251.035		251.035
06.3064	<= 50m	Bộ		281.977		281.977
06.3065	<= 60m	Bộ		343.364		343.364
06.3066	<= 70m	Bộ		367.718		367.718
06.3067	<= 85m	Bộ		422.876		422.876
06.3068	<= 100m	Bộ		465.164		465.164
06.3069	> 100m	Bộ		511.680		511.680

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Lắp tạ bù 300kg</i>					
06.3071	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		267.504		267.504
06.3072	<= 30m	Bộ		280.480		280.480
06.3073	<= 40m	Bộ		298.447		298.447
06.3074	<= 50m	Bộ		335.378		335.378
06.3075	<= 60m	Bộ		409.242		409.242
06.3076	<= 70m	Bộ		430.203		430.203
06.3077	<= 85m	Bộ		494.733		494.733
06.3078	<= 100m	Bộ		544.206		544.206
06.3079	> 100m	Bộ		598.627		598.627
	<i>Lắp tạ bù 350kg</i>					
06.3081	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		310.425		310.425
06.3082	<= 30m	Bộ		325.397		325.397
06.3083	<= 40m	Bộ		347.356		347.356
06.3084	<= 50m	Bộ		388.779		388.779
06.3085	<= 60m	Bộ		429.704		429.704
06.3086	<= 70m	Bộ		498.576		498.576
06.3087	<= 85m	Bộ		573.362		573.362
06.3088	<= 100m	Bộ		630.699		630.699
06.3089	> 100m	Bộ		693.768		693.768
	<i>Lắp tạ bù 400kg</i>					
06.3091	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		353.345		353.345
06.3092	<= 30m	Bộ		370.314		370.314
06.3093	<= 40m	Bộ		396.266		396.266
06.3094	<= 50m	Bộ		442.180		442.180
06.3095	<= 60m	Bộ		450.166		450.166
06.3096	<= 70m	Bộ		566.949		566.949
06.3097	<= 85m	Bộ		651.992		651.992
06.3098	<= 100m	Bộ		717.191		717.191
06.3099	> 100m	Bộ		788.910		788.910
	<i>Lắp tạ bù 500kg</i>					
06.3101	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		438.188		438.188
06.3102	<= 30m	Bộ		459.149		459.149
06.3103	<= 40m	Bộ		489.094		489.094
06.3104	<= 50m	Bộ		549.981		549.981
06.3105	<= 60m	Bộ		670.757		670.757
06.3106	<= 70m	Bộ		704.694		704.694
06.3107	<= 85m	Bộ		810.398		810.398
06.3108	<= 100m	Bộ		891.438		891.438
06.3109	> 100m	Bộ		980.582		980.582
	<i>Lắp tạ bù 600kg</i>					
06.3111	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		524.029		524.029
06.3112	<= 30m	Bộ		549.981		549.981
06.3113	<= 40m	Bộ		585.914		585.914
06.3114	<= 50m	Bộ		656.783		656.783

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.3115	<= 60m	Bộ		800.516		800.516
06.3116	<= 70m	Bộ		842.439		842.439
06.3117	<= 85m	Bộ		883.363		883.363
06.3118	<= 100m	Bộ		927.281		927.281
06.3119	> 100m	Bộ		1.066.374		1.066.374
<i>Lắp tạ bù 700kg</i>						
06.3121	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		608.872		608.872
06.3122	<= 30m	Bộ		638.816		638.816
06.3123	<= 40m	Bộ		681.736		681.736
06.3124	<= 50m	Bộ		765.581		765.581
06.3125	<= 60m	Bộ		931.274		931.274
06.3126	<= 70m	Bộ		980.183		980.183
06.3127	<= 85m	Bộ		1.027.096		1.027.096
06.3128	<= 100m	Bộ		1.078.002		1.078.002
06.3129	> 100m	Bộ		1.239.702		1.239.702
<i>Lắp tạ bù 800kg</i>						
06.3131	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		694.712		694.712
06.3132	<= 30m	Bộ		728.650		728.650
06.3133	<= 40m	Bộ		776.561		776.561
06.3134	<= 50m	Bộ		872.383		872.383
06.3135	<= 60m	Bộ		1.063.030		1.063.030
06.3136	<= 70m	Bộ		1.117.928		1.117.928
06.3137	<= 85m	Bộ		1.171.828		1.171.828
06.3138	<= 100m	Bộ		1.230.719		1.230.719
06.3139	> 100m	Bộ		1.415.327		1.415.327
<i>Lắp tạ bù 900kg</i>						
06.3141	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		780.553		780.553
06.3142	<= 30m	Bộ		819.481		819.481
06.3143	<= 40m	Bộ		872.383		872.383
06.3144	<= 50m	Bộ		926.283		926.283
06.3145	<= 60m	Bộ		1.193.787		1.193.787
06.3146	<= 70m	Bộ		1.247.688		1.247.688
06.3147	<= 85m	Bộ		1.316.560		1.316.560
06.3148	<= 100m	Bộ		1.382.438		1.382.438
06.3149	> 100m	Bộ		1.589.803		1.589.803
<i>Lắp tạ bù 1000kg</i>						
06.3151	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		865.396		865.396
06.3152	<= 30m	Bộ		908.317		908.317
06.3153	<= 40m	Bộ		967.207		967.207
06.3154	<= 50m	Bộ		1.086.985		1.086.985
06.3155	<= 60m	Bộ		1.324.545		1.324.545
06.3156	<= 70m	Bộ		1.387.429		1.387.429
06.3157	<= 85m	Bộ		1.460.293		1.460.293
06.3158	<= 100m	Bộ		1.533.158		1.533.158
06.3159	> 100m	Bộ		1.763.132		1.763.132

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Lắp tạ bù 1200kg</i>					
06.3161	Cột có chiều cao <= 20m	Bộ		952.235		952.235
06.3162	<= 30m	Bộ		999.148		999.148
06.3163	<= 40m	Bộ		1.158.852		1.158.852
06.3164	<= 50m	Bộ		1.301.588		1.301.588
06.3165	<= 60m	Bộ		1.586.060		1.586.060
06.3166	<= 70m	Bộ		1.666.911		1.666.911
06.3167	<= 85m	Bộ		1.957.372		1.957.372
06.3168	<= 100m	Bộ		2.055.191		2.055.191
06.3169	> 100m	Bộ		2.363.469		2.363.469
	<i>Lắp đèn tín hiệu trên cột</i>					
06.3171	Cột có chiều cao <= 50m	Bộ		249.538		249.538
06.3172	<= 60m	Bộ		274.491		274.491
06.3173	<= 70m	Bộ		378.299		378.299
06.3174	<= 85m	Bộ		522.032		522.032
06.3175	<= 100m	Bộ		547.984		547.984
06.3176	> 100m	Bộ		602.783		602.783
	<i>Lắp vòng gai bảo vệ</i>					
06.3181	Chiều cao lắp dựng <= 20m	Bộ		43.919		43.919
	<i>Lắp biển cấm, biển số thứ tự</i>					
06.3191	Chiều cao lắp dựng <= 20m	Bộ		19.963		19.963
	<i>Lắp mỏ phóng sét</i>					
06.3201	Chiều cao lắp dựng <= 20m	Bộ		49.908		49.908
06.3202	<= 30m	Bộ		54.898		54.898
06.3203	<= 40m	Bộ		60.388		60.388
06.3204	<= 50m	Bộ		66.427		66.427
06.3205	<= 60m	Bộ		73.070		73.070
06.3206	<= 70m	Bộ		80.377		80.377
06.3207	<= 85m	Bộ		88.414		88.414
06.3208	<= 100m	Bộ		97.256		97.256
06.3209	> 100m	Bộ		106.981		106.981
	<i>Lắp chống sét van</i>					
06.3211	Chiều cao lắp dựng <= 20m	Bộ		249.538		249.538
	<i>Lắp thu lôi ống</i>					
06.3221	Chiều cao lắp dựng <= 20m	Bộ		49.908		49.908
	<i>Lắp cổ dề</i>					
06.3231	Chiều cao lắp dựng <= 20m	Bộ		34.935		34.935
	<i>Lắp dây néo cột</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.3241	Chiều cao lắp dựng $\leq 20m$ <i>Lắp khoá đỡ dây dẫn, dây chống sét</i> <i>Tiết diện ≤ 70</i>	Bộ		44.917		44.917
06.3251	Cột có chiều cao $\leq 20m$	Bộ		10.980		10.980
06.3252	$\leq 30m$	Bộ		11.978		11.978
06.3253	$\leq 40m$	Bộ		13.974		13.974
06.3254	$\leq 50m$	Bộ		14.972		14.972
06.3255	$\leq 60m$	Bộ		16.969		16.969
06.3256	$\leq 70m$	Bộ		18.665		18.665
06.3257	$\leq 85m$	Bộ		20.532		20.532
06.3258	$\leq 100m$	Bộ		22.585		22.585
06.3259	$> 100m$ <i>Tiết diện ≤ 240</i>	Bộ		24.844		24.844
06.3261	Cột có chiều cao $\leq 20m$	Bộ		16.969		16.969
06.3262	$\leq 30m$	Bộ		17.967		17.967
06.3263	$\leq 40m$	Bộ		19.963		19.963
06.3264	$\leq 50m$	Bộ		22.957		22.957
06.3265	$\leq 60m$	Bộ		25.952		25.952
06.3266	$\leq 70m$	Bộ		28.547		28.547
06.3267	$\leq 85m$	Bộ		31.402		31.402
06.3268	$\leq 100m$	Bộ		34.542		34.542
06.3269	$> 100m$ <i>Tiết diện > 240</i>	Bộ		37.996		37.996
06.3271	Cột có chiều cao $\leq 20m$	Bộ		34.935		34.935
06.3272	$\leq 30m$	Bộ		35.933		35.933
06.3273	$\leq 40m$	Bộ		40.924		40.924
06.3274	$\leq 50m$	Bộ		45.915		45.915
06.3275	$\leq 60m$	Bộ		50.906		50.906
06.3276	$\leq 70m$	Bộ		55.996		55.996
06.3277	$\leq 85m$	Bộ		61.596		61.596
06.3278	$\leq 100m$	Bộ		67.755		67.755
06.3279	$> 100m$	Bộ		74.531		74.531

Ghi chú :

- Lắp phụ kiện trên cột vượt eo biển, định mức nhân công được nhân hệ số 2 theo chiều cao tương ứng

- Lắp khoá đỡ dây dẫn, dây chống sét chỉ áp dụng cho công tác sửa chữa, thay thế không áp dụng cho công tác lắp đặt mới vì nội dung công việc này đã được tính trong công tác kéo rải căng dây.

06.4000 CÔNG TÁC ÉP NỐI DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, cưa cắt dây, lau chùi đầu dây, ống nối, bôi mỡ trung tính đánh dấu mối ghép trên ống nối, luồn dây vào ống nối, ép dây theo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Ép nối dây</i>					
06.4011	Tiết diện $\leq 120\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	108.354	4.713	125.227
06.4012	$\leq 150\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	136.317	4.713	153.189
06.4013	$\leq 185\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	167.774	4.713	184.647
06.4014	$\leq 240\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	217.874	5.891	236.754
06.4015	$\leq 300\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	233.020	5.891	251.901
06.4016	$\leq 400\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	248.166	5.891	267.047
06.4017	$\leq 500\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	262.148	5.891	281.028
06.4018	$> 500\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	314.577	5.891	333.458
	<i>Ép nối lều, khoá néo</i>					
06.4021	Tiết diện $\leq 120\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	58.255	4.713	75.128
06.4022	$\leq 150\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	72.236	4.713	89.109
06.4023	$\leq 185\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	88.548	4.713	105.420
06.4024	$\leq 240\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	115.345	5.891	134.226
06.4025	$\leq 300\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	116.510	5.891	135.391
06.4026	$\leq 400\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	145.638	5.891	164.518
06.4027	$\leq 500\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	174.765	5.891	193.646
06.4028	$> 500\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	209.718	5.891	228.599
	<i>Ép vá dây</i>					
06.4031	Tiết diện $\leq 120\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	53.595	4.713	70.467
06.4032	$\leq 150\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	67.576	4.713	84.448
06.4033	$\leq 185\text{mm}^2$	Mỗi	12.160	82.722	4.713	99.595
06.4034	$\leq 240\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	107.189	5.891	126.070
06.4035	$\leq 300\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	114.180	5.891	133.061
06.4036	$\leq 400\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	138.647	5.891	157.528
06.4037	$\leq 500\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	160.784	5.891	179.665
06.4038	$> 500\text{mm}^2$	Mỗi	12.990	192.941	5.891	211.821

Ghi chú : Đơn giá chỉ áp dụng trong trường hợp xử lý các sự cố. Đối với công tác làm mới chi phí cho công tác này đã được tính trong đơn giá kéo rải căng dây.

06.5000 LÀM DÀN GIÁO RẢI DÂY VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu và dụng cụ trong phạm vi 30m, lắp dàn giáo theo yêu cầu kỹ thuật, tháo dỡ thu dọn hoàn thiện mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vượt đường dây thông tin, hạ thế</i>					
06.5001	Tiết diện dây <=50mm ²	vị trí	83.000	469.214		552.214
06.5002	<=95mm ²	vị trí	115.500	544.325		659.825
06.5003	<=150mm ²	vị trí	148.500	765.023		913.523
06.5004	<=240mm ²	vị trí	180.000	859.607		1.039.607
06.5005	<=400mm ²	vị trí	320.870	1.372.404		1.693.274
06.5006	<=500mm ²	vị trí	385.043	1.646.885		2.031.928
06.5007	>500mm ²	vị trí	462.087	1.965.258		2.427.345
	<i>Vượt đường dây <= 35kV</i>					
06.5011	Tiết diện dây <=50mm ²	vị trí	132.000	632.419		764.419
06.5012	<=95mm ²	vị trí	165.000	727.931		892.931
06.5013	<=150mm ²	vị trí	196.000	891.135		1.087.135
06.5014	<=240mm ²	vị trí	247.500	996.848		1.244.348
06.5015	<=400mm ²	vị trí	452.174	1.576.410		2.028.584
06.5016	<=500mm ²	vị trí	542.348	1.891.692		2.434.040
06.5017	>500mm ²	vị trí	650.783	2.270.030		2.920.813
	<i>Vượt đường dây <= 110kV</i>					
06.5023	Tiết diện dây <=150mm ²	vị trí	246.000	1.901.892		2.147.892
06.5024	<=240mm ²	vị trí	297.000	2.137.427		2.434.427
06.5025	<=400mm ²	vị trí	533.478	3.227.004		3.760.482
06.5026	<=500mm ²	vị trí	640.870	3.872.405		4.513.274
06.5027	>500mm ²	vị trí	769.043	4.647.009		5.416.053
	<i>Vượt đường dây <= 220kV</i>					
06.5035	<=400mm ²	vị trí	639.304	3.872.405		4.511.709
06.5036	<=500mm ²	vị trí	769.043	4.647.009		5.416.053
06.5037	>500mm ²	vị trí	922.870	5.576.164		6.499.034
	<i>Vượt đường ô tô 3m < rộng <= 5m, nhà dân cao <= 7m</i>					
06.5041	Tiết diện dây <=50mm ²	vị trí	132.000	632.419		764.419
06.5042	<=95mm ²	vị trí	165.000	727.931		892.931
06.5043	<=150mm ²	vị trí	198.000	891.135		1.089.135
06.5044	<=240mm ²	vị trí	247.500	996.848		1.244.348
06.5045	<=400mm ²	vị trí	373.739	1.372.404		1.746.143
06.5046	<=500mm ²	vị trí	448.435	1.646.885		2.095.320
06.5047	>500mm ²	vị trí	538.087	1.753.833		2.291.920

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Vượt đường ô tô 5m < rộng ≤10m; đường sắt, nhà dân cao >7m</i>					
06.5051	Tiết diện dây ≤50mm ²	vị trí	165.000	752.968		917.968
06.5052	≤95mm ²	vị trí	228.900	952.337		1.181.237
06.5053	≤150mm ²	vị trí	292.500	1.164.689		1.457.189
06.5054	≤240mm ²	vị trí	362.000	1.308.420		1.670.420
06.5055	≤400mm ²	vị trí	660.609	2.101.880		2.762.489
06.5056	≤500mm ²	vị trí	794.696	2.522.256		3.316.952
06.5057	>500mm ²	vị trí	953.652	3.026.707		3.980.359
	<i>Vượt đường giao thông >10 m</i>					
06.5061	Tiết diện dây ≤50mm ²	vị trí	195.000	862.389		1.057.389
06.5062	≤95mm ²	vị trí	277.400	1.140.579		1.417.979
06.5063	≤150mm ²	vị trí	362.000	1.395.587		1.757.587
06.5064	≤240mm ²	vị trí	424.000	1.568.064		1.992.064
06.5065	≤400mm ²	vị trí	769.100	2.381.306		3.150.406
06.5066	≤500mm ²	vị trí	929.350	2.857.011		3.786.361
06.5067	>500mm ²	vị trí	1.115.200	2.857.011		3.972.211
	<i>Vị trí bề góc</i>					
06.5071	Tiết diện dây ≤50mm ²	vị trí		185.460		185.460
06.5072	≤95mm ²	vị trí		370.920		370.920
06.5073	≤150mm ²	vị trí		469.214		469.214
06.5074	≤240mm ²	vị trí		484.978		484.978
06.5075	≤400mm ²	vị trí		995.302		995.302
06.5076	≤500mm ²	vị trí		1.194.362		1.194.362
06.5077	>500mm ²	vị trí		1.432.988		1.432.988

Ghi chú :

- Đơn giá làm dàn giáo vượt chương ngại vật nêu trên được tính cho đường dây 1 mạch không phân pha (kể cả dây chống sét) cho một vị trí. Nếu:

- Phân pha đôi: Nhân công nhân hệ số 1,1; Vật liệu nhân hệ số 1,05.
- Phân pha 3: Nhân công nhân hệ số 1,3; Vật liệu nhân hệ số 1,10.
- Phân pha ≥4: Nhân công nhân hệ số 1,5; Vật liệu nhân hệ số 1,15.
- Nếu đường dây 2 mạch thì đơn giá được nhân với hệ số: Vật liệu 1,05; Nhân công 1,10.
- Khi kéo, rải căng dây vượt sông, eo biển hoặc trường hợp đặc biệt được xác định theo thiết kế tổ chức thi công cụ thể.
- Chiều rộng của sông được tính theo mặt cắt ngang của sông tính từ 2 mép nước.

06.6000 RẢI CĂNG DÂY LẤY ĐỘ VỒNG

A/ Quy định chung:

1. Đơn giá trong các bảng rải căng dây lấy độ vồng được tính cho 1km dây đơn ở điều kiện đồi núi dốc $\leq 15^\circ$, hoặc bùn nước ≤ 20 cm. Gặp các địa hình khác thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số sau:

+ Khu đông dân cư qua các thành phố thị xã, thị trấn:	1,15
+ Khu vườn tược nhiều kênh rạch:	1,20
+ Đồi núi dốc $\leq 20^\circ$, bùn nước sâu ≤ 30 cm:	1,30
+ Đồi núi dốc $\leq 35^\circ$, hoặc bùn nước sâu ≤ 50 cm:	1,88
+ Đồi núi dốc $> 35^\circ$, hoặc bùn nước sâu > 50 cm:	2,47

2. Riêng trường hợp rải căng dây qua sông rộng > 200 m đối với sông loại I và rộng > 300 m đối với sông loại II (phân loại sông theo quy định của Bộ Giao thông vận tải) thì căng cứ biện pháp thi công được duyệt sẽ được tính thêm chi phí đảm bảo an toàn giao thông đường sông.

- Chiều rộng của sông được tính theo mặt cắt ngang của sông tính từ 2 mép nước tại thời điểm thi công.

3. Rải căng dây qua vùng nước phèn mặn phải làm dàn giáo: Đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 (tính cho chiều dài phải làm thêm dàn giáo).

4. Đơn giá nhân công tính cho đường dây 1 mạch và đường dây phân pha ≥ 2 (bao gồm cả công lắp khung định vị)

- Đường dây 2 mạch đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,9.

- Đường dây 4 mạch đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.

5. Trường hợp kéo rải căng dây trong môi trường đang mang điện vận hành: Đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 của đơn giá tương ứng.

6. Đơn giá rải căng dây lấy độ vồng áp dụng cho độ cao từ 10 - 20m (tính từ xà dưới cùng):

- Nếu độ cao > 20 m thì cứ tăng 10m: Đơn giá nhân công được tính thêm hệ số 0,1 so với trị số mức liền kề trước đó.

- Nếu độ cao < 10 m: Đơn giá nhân công nhân hệ số 0,70 so với đơn giá thi công bằng thủ công.

7. Độ cao rải căng dây tính bình quân gia quyền toàn tuyến (hoặc một đoạn tuyến, một khoảng néo tùy theo biện pháp thi công của từng công trình).

8. Trường hợp rải căng dây có bọc: Vẫn áp dụng theo đơn giá trong bảng trên.

9. Chi phí vật liệu tính trong đơn giá chỉ được tính cho trường hợp rải căng dây qua vùng nước phèn, mặn (trừ trường hợp kéo rải bằng cáp môi).

B/ Hướng dẫn áp dụng:

Cách tính nhân công rải căng dây như sau:

$$N_{\text{cred}} = N_{\text{đm}} \times K_{\text{sm}} \times \sum K_{1,2,3,4}$$

Trong đó: N_{cred} là nhân công rải căng dây.

$N_{\text{đm}}$ là nhân công định mức

K_{sm} là hệ số mạch

K_1 là hệ số địa hình rải căng dây

K_2 là hệ số chiều cao

K_3 là hệ số bình quân qua vùng phèn, nước mặn

K_4 là hệ số môi trường mang điện

C/ Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu và dụng cụ trong phạm vi 30m, kiểm tra, kiến trúc hồ thế (hoặc néo xoáy), đưa cuộn dây lên giá đỡ, rải dây dọc tuyến, nối ép dây, mắc dây vào puly, căng dây lấy dấu, ép lèo, khoá néo... Căng dây lấy độ võng theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Khoá dây vào sứ, lắp dây lèo, lắp khung định vị... Thu dọn mặt bằng, dụng cụ thi công (kể cả đào, lấp đất hồ thế).

06.6100 RẢI CĂNG DÂY LẤY ĐỘ VỒNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Dây nhôm lõi thép AC, ACSR:</i>					
06.6111	Tiết diện dây <=16mm ²	Km	226.620	841.440		1.068.060
06.6112	<=25mm ²	Km	226.620	1.108.945		1.335.565
06.6113	<=35mm ²	Km	226.620	1.217.743		1.444.363
06.6114	<=50mm ²	Km	226.950	1.604.027		1.830.977
06.6115	<=70mm ²	Km	226.950	2.143.028		2.369.978
06.6116	<=95mm ²	Km	226.950	2.918.591		3.145.541
06.6161	<=120mm ²	Km	320.580	3.553.220		3.873.800
06.6162	<=150mm ²	Km	320.580	4.299.559		4.620.139
06.6163	<=185mm ²	Km	320.580	5.074.020		5.394.600
06.6164	<=240mm ²	Km	320.580	5.580.232		5.900.812
06.6165	<=300mm ²	Km	382.710	7.037.215		7.419.925
06.6166	<=400mm ²	Km	382.710	9.295.700		9.678.410
06.6167	<=500mm ²	Km	382.710	10.892.216		11.274.926
06.6168	>500mm ²	Km	382.710	14.158.799		14.541.509
	<i>Dây nhôm (A)</i>					
06.6121	Tiết diện dây <=16mm ²	Km	226.620	568.946		795.566
06.6122	<=25mm ²	Km	226.620	748.613		975.233
06.6123	<=35mm ²	Km	226.620	978.187		1.204.807
06.6124	<=50mm ²	Km	226.950	1.277.632		1.504.582
06.6125	<=70mm ²	Km	226.950	1.716.818		1.943.768
06.6126	<=95mm ²	Km	226.950	2.345.653		2.572.603
	<i>Dây thép</i>					
06.6131	Tiết diện dây <=16mm ²	Km	226.620	1.623.990		1.850.610
06.6132	<=25mm ²	Km	226.620	1.996.300		2.222.920
06.6133	<=35mm ²	Km	226.620	2.244.839		2.471.459
06.6134	<=50mm ²	Km	226.950	2.515.338		2.742.288
06.6135	<=70mm ²	Km	226.950	3.018.406		3.245.356

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Dây đồng (M)</i>					
06.6141	Tiết diện dây <=16mm2	Km	226.620	1.112.937		1.339.557
06.6142	<=25mm2	Km	226.620	1.444.323		1.670.943
06.6143	<=35mm2	Km	226.620	1.583.066		1.809.686
06.6144	<=50mm2	Km	226.950	2.068.167		2.295.117
06.6145	<=70mm2	Km	226.950	2.785.837		3.012.787
06.6146	<=95mm2	Km	226.950	3.796.963		4.023.913
06.6171	<=120mm2	Km	320.580	4.587.278		4.907.858
06.6172	<=150mm2	Km	320.580	5.587.804		5.908.384
06.6173	<=185mm2	Km	320.580	6.595.902		6.916.482
06.6174	<=240mm2	Km	320.580	7.254.627		7.575.207

06.6200 RẢI CĂNG DÂY LẤY ĐỘ VÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY KÉO

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Dây nhôm lõi thép AC, ACSR:</i>					
06.6214	Tiết diện dây <=50mm2	Km	226.950	728.650	144.216	1.099.816
06.6215	<=70mm2	Km	226.950	955.230	144.216	1.326.396
06.6216	<=95mm2	Km	226.950	1.265.654	144.216	1.636.820
06.6251	<=120mm2	Km	320.580	1.897.214	144.216	2.362.010
06.6252	<=150mm2	Km	320.580	2.131.932	144.216	2.596.728
06.6253	<=185mm2	Km	320.580	2.721.431	223.393	3.265.405
06.6254	<=240mm2	Km	320.580	3.044.845	225.160	3.590.585
06.6255	<=300mm2	Km	382.710	3.348.788	227.517	3.959.015
06.6256	<=400mm2	Km	382.710	4.222.762	231.051	4.836.523
06.6257	<=500mm2	Km	382.710	5.578.069	233.996	6.194.775
06.6258	>500mm2	Km	382.710	7.257.872	273.585	7.914.166
	<i>Dây chống sét</i>					
06.6223	<=35mm2	Km	226.620	1.226.726	144.216	1.597.563
06.6224	<=50mm2	Km	226.950	1.508.205	144.216	1.879.371
06.6225	<=70mm2	Km	226.950	1.810.644	144.216	2.181.810
	<i>Dây đồng (M)</i>					
06.6233	<=35mm2	Km	226.620	950.239	144.216	1.321.075
06.6234	<=50mm2	Km	226.950	1.241.699	144.216	1.612.865
06.6235	<=70mm2	Km	226.950	1.671.901	144.216	2.043.067
06.6236	<=95mm2	Km	226.950	2.276.780	144.216	2.647.946
06.6261	<=120mm2	Km	320.580	2.771.187	144.216	3.235.984
06.6262	<=150mm2	Km	320.580	3.353.115	144.216	3.817.911
06.6263	<=185mm2	Km	320.580	3.957.757	144.216	4.422.554
06.6264	<=240mm2	Km	320.580	4.352.560	144.216	4.817.356

06.6300 RẢI CĂNG DÂY LẮY ĐỘ VÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY KÉO VÀ MÁY RẢI DÂY

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Dây nhôm lõi thép AC, ACSR:</i>					
06.6302	Tiết diện dây <=50mm ²	Km		602.883	226.209	829.091
06.6303	<=70mm ²	Km		811.496	226.209	1.037.705
06.6304	<=95mm ²	Km		1.076.006	226.209	1.302.214
06.6331	<=120mm ²	Km		1.612.740	226.209	1.838.949
06.6332	<=150mm ²	Km		1.811.764	226.209	2.037.972
06.6333	<=185mm ²	Km		2.313.649	332.716	2.646.366
06.6334	<=240mm ²	Km		2.587.307	334.484	2.921.790
06.6335	<=300mm ²	Km		2.846.903	336.840	3.183.743
06.6336	<=400mm ²	Km		3.588.915	340.374	3.929.289
06.6337	<=500mm ²	Km		4.740.872	343.320	5.084.192
06.6338	>500mm ²	Km		6.262.754	346.854	6.609.608
	<i>Dây chống sét</i>					
06.6311	<=35mm ²	Km		858.409	226.209	1.084.618
06.6312	<=50mm ²	Km		1.056.043	226.209	1.282.251
06.6313	<=70mm ²	Km		1.267.651	226.209	1.493.859
	<i>Dây đồng (M)</i>					
06.6321	<=35mm ²	Km		808.502	226.209	1.034.710
06.6322	<=50mm ²	Km		1.055.045	226.209	1.281.253
06.6323	<=70mm ²	Km		1.421.366	226.209	1.647.574
06.6324	<=95mm ²	Km		1.935.413	226.209	2.161.621
06.6341	<=120mm ²	Km		2.355.834	226.209	2.582.042
06.6342	<=150mm ²	Km		2.850.148	226.209	3.076.356
06.6343	<=185mm ²	Km		3.363.932	325.648	3.689.579
06.6344	<=240mm ²	Km		3.699.243	325.648	4.024.891

06.6400 RẢI CĂNG DÂY LẮY ĐỘ VÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY RẢI CĂNG DÂY VÀ MÁY TỜI (CÓ SỬ DỤNG CÁP MỎI)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Dây nhôm lõi thép AC, ACSR:</i>					
06.6401	<=70mm ²	Km	27.801	944.451	80.101	1.052.353
06.6402	<=95mm ²	Km	37.730	1.281.755	108.708	1.428.194
06.6403	<=120mm ²	Km	37.730	1.755.518	108.708	1.901.956

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.6404	<=150mm2	Km	42.730	1.992.399	142.718	2.177.848
06.6405	<=185mm2	Km	42.730	2.082.176	107.394	2.232.300
06.6421	<=240mm2	Km	32.886	2.328.792	138.991	2.500.669
06.6422	<=300mm2	Km	41.108	2.562.429	173.739	2.777.275
06.6423	<=400mm2	Km	54.810	3.229.807	231.652	3.516.269
06.6424	<=500mm2	Km	56.040	4.267.109	276.622	4.599.771
06.6425	>500mm2	Km	61.970	5.636.478	330.318	6.028.767
<i>Dây chống sét</i>						
06.6411	<=70mm2	Km		1.445.084	80.101	1.525.185
06.6412	<=95mm2	Km		1.961.031	108.708	2.069.740

06.6500 LẮP ĐẶT CÁP VẠN XOẢN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ, vận chuyển, vật liệu trong phạm vi 30m. Mở cuộn cáp, đưa cáp lên giá đỡ, kiểm tra, đo cắt. Lắp khóa treo, khóa hãm, kéo rải căng dây, bịt đầu cáp (bao gồm cả lắp kẹp treo, kẹp đỡ, ống nối) theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn, hoàn chỉnh nghiệm thu bàn giao.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Loại cáp					
06.6501	4 x 16 mm2	Km	8.355	1.287.614		1.295.968
06.6502	4 x 25 mm2	Km	8.355	1.750.755		1.759.110
06.6503	4 x 35 mm2	Km	8.355	1.967.354		1.975.708
06.6504	4 x 50 mm2	Km	9.162	2.380.588		2.389.749
06.6505	4 x 70 mm2	Km	9.562	2.809.792		2.819.354
06.6506	4 x 95 mm2	Km	10.368	3.896.778		3.907.146
06.6507	4 x 120 mm2	Km	10.368	5.144.465		5.154.834
06.6508	4 x 150 mm2	Km	10.368	6.173.358		6.183.727

Ghi chú : Nếu lắp đặt loại cáp 2 ruột đơn giá được nhân hệ số 0,7

06.7000 KÉO, RẢI CĂNG DÂY CÁP QUANG KẾT HỢP DÂY CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, kiến trúc hồ thế (hoặc neo xoáy kể cả đào, lấp đất hồ thế). Đặt cuộn dây lên giá đỡ, rải dây, nối cáp mỗi với dây bằng rọ cáp, đưa dây lên pully, căng dây lấy độ võng, lắp khóa đỡ, khóa néo, đưa đầu dây xuống hộp nối, kẹp cố định dây dọc theo các thanh chính của cột theo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn chỉnh, thu dọn bàn giao.

06.7100 THI CÔNG BẢNG CƠ GIỚI KẾT HỢP VỚI THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
06.7101	<i>Kéo rải căng dây cáp quang kết</i> <i>hợp dây chống sét</i> Tiết diện dây $\leq 70\text{mm}^2$	Km	40.376	1.445.084	80.165	1.565.625
06.7102	$> 70\text{mm}^2$	Km	56.130	1.961.031	108.708	2.125.870

06.7200 LẮP ĐẶT HỘP VÀ HÀN NỐI CÁP QUANG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra hộp cáp quang, làm sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến độ cao lắp đặt, lắp giá đỡ hộp nối. Lắp cố định hộp nối vào giá đỡ.

Kiểm tra các sợi cáp quang trước khi hàn, hàn nối sợi cáp quang, kiểm tra chất lượng mối nối, thu dọn hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Chiều cao lắp đặt $\leq 10\text{m}$, số</i> <i>sợi cáp quang trong hộp:</i>					
06.7201	≤ 12 sợi	hộp	192.952	628.835	340.153	1.161.939
06.7202	≤ 16 sợi	hộp	192.952	723.659	399.473	1.316.083
06.7203	≤ 20 sợi	hộp	192.952	754.601	458.793	1.406.346
06.7204	≤ 24 sợi	hộp	192.952	786.542	458.793	1.438.287
06.7205	≤ 48 sợi	hộp	192.952	983.178	518.113	1.694.242
06.7206	> 48 sợi	hộp	192.952	1.475.266	577.433	2.245.650

CHƯƠNG VII

07.0000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT ĐƯỜNG DÂY CÁP ĐIỆN

07.1000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ

07.1100 PHÁ DỠ BẰNG THỦ CÔNG

+ *Thành phần công việc:*

Phá dỡ kết cấu kiến trúc, mặt đường, hè đường cũ bằng búa, chòng, xà beng, cuốc chim, xếp đồng theo từng loại, đúng nơi qui định hoặc trên các phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ.

07.1110 PHÁ DỠ NỀN XI MĂNG, NỀN GẠCH, TẤM ĐAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại phá dỡ</i>					
07.1111	Nền xi măng không cốt thép	m2		2.782		2.782
07.1112	Nền xi măng có cốt thép	m2		4.637		4.637
07.1113	Nền gạch lá nem	m2		6.491		6.491
07.1114	Nền gạch xi măng	m2		7.418		7.418
07.1115	Nền gạch chỉ	m2		5.564		5.564
07.1116	Nền đan bê tông	m2		8.346		8.346

07.1120 PHÁ DỠ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại phá dỡ</i>					
07.1121	Mặt đường cấp phối	m3		138.168		138.168
07.1122	Mặt đường đá dăm	m3		150.223		150.223
07.1123	Mặt đường đá dăm nhựa	m3		177.114		177.114
07.1124	Mặt đường bê tông appan	m3		208.643		208.643
07.1125	Mặt đường bê tông xi măng	m3		326.410		326.410

07.1130 PHÁ DỠ KẾT CẤU KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại phá dỡ</i>					
07.1131	Nền đường xếp đá hộc	m3		278.190		278.190
07.1132	Bê tông đá dăm có cốt thép	m3		519.288		519.288
07.1133	Bê tông đá dăm không cốt thép	m3		361.647		361.647
07.1134	Kết cấu gạch	m3		204.006		204.006

07.1200 PHÁ DỠ KẾT CẤU KIẾN TRÚC BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép, không cốt thép, kết cấu gạch đá bằng búa căn, bằng máy khoan cầm tay, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện, vận chuyển trong phạm vi 30m.

07.1210 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Phá dỡ bằng búa căn</i>					
07.1201	Bê tông đá dăm Có cốt thép	m3	27.273	55.638	134.918	217.829
07.1202	Không có cốt thép	m3		46.365	88.731	135.096
07.1203	Kết cấu gạch	m3		18.546	54.217	72.763

07.1220 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan</i>					
07.1221	Bê tông đá dăm có cốt thép	m3	27.273	187.315	122.127	336.714
07.1222	Bê tông đá dăm không có cốt thép	m3		174.332	62.230	236.562
07.1223	Kết cấu gạch	m3		153.005	56.180	209.184

07.2000 CÔNG TÁC BẢO VỆ CẤP NGẦM**07.2100 BẢO VỆ ĐƯỜNG CẤP NGẦM**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Bảo vệ đường cấp ngầm</i>					
07.2101	Rải cát đệm	m3		42.820		42.820
07.2102	Rải lưới ni lông	100m2		42.820		42.820
07.2103	Rải lưới thép	100m2		85.640		85.640
07.2104	Xếp gạch chỉ	1000v		342.560		342.560
07.2105	Tấm đan bê tông có trọng lượng ≤20kg	tấm		5.995		5.995
07.2106	Tấm đan bê tông có trọng lượng >20kg	tấm		8.564		8.564

07.2200 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP BẢO VỆ CẤP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, tiến hành lấy dấu, cưa cắt ống, tẩy dầu, ren răng, nối ống, uốn ống, đặt ống, đục lỗ, nối chặt bằng colie, bắt vít hoặc bulông sơn ngoài ống, chèn trát, cố định, hoàn chỉnh và thu dọn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.2201	Đường kính ống D≤25 mm	100m	1.632.750	2.503.710		4.136.460
07.2202	D≤50 mm	100m	1.942.500	2.946.032		4.888.532
07.2203	D≤75 mm	100m	1.942.500	3.406.900		5.349.400
07.2204	D≤100 mm	100m	1.942.500	3.940.098		5.882.598
07.2205	D > 100 mm	100m	1.942.500	4.570.662		6.513.162

07.2300 LẮP ĐẶT ống BẢO VỆ CÁP QUA ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đối với ống gang: Đo, sơn, đục rãnh, đặt ống, chèn trát mỗi nối phía trên đường ống bằng vữa xi măng.

- Đối với ống bê tông: Đo lấy dấu, xuống và dôn ống, đục rãnh lớp mặt, lắp và chỉnh ống, trộn vữa xảm mỗi nối, bảo dưỡng mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	<i>Loại bằng ống gang, ống thép</i>					
07.2301	Đường kính D≤120mm	100m	451.652	1.518.917		1.970.569
07.2302	Đường kính D≤220mm	100m	708.946	2.077.152		2.786.098
	<i>Loại bằng ống bê tông</i>					
07.2303	Đường kính D≤150mm	100m	264.636	3.570.105		3.834.741
07.2304	Đường kính D≤250mm	100m	397.296	4.543.770		4.941.066

07.2400 LẮP ống NHỰA BẢO VỆ CÁP*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống (bao gồm cả colie giữ ống).

- Hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.2401	Đường kính D≤15mm	100m	353	927.300		927.653
07.2402	D≤20mm	100m	479	973.665		974.144
07.2403	D≤25mm	100m	588	992.211		992.799
07.2404	D≤32mm	100m	905	1.020.030		1.020.935
07.2405	D≤40mm	100m	1.036	1.279.674		1.280.710
07.2411	D≤50mm	100m	1.273	1.298.220		1.299.493
07.2412	D≤67mm	100m	1.641	1.391.877		1.393.518
07.2413	D≤76mm	100m	2.040	1.391.877		1.393.917
07.2414	D≤89mm	100m	2.422	1.578.265		1.580.686
07.2415	D≤100mm	100m	2.807	1.849.036		1.851.843
07.2426	D≤110mm	100m	958	2.170.809		2.171.768
07.2427	D≤150mm	100m	1.307	2.664.133		2.665.440
07.2428	D≤200mm	100m	1.742	3.552.486		3.554.229
07.2429	D≤250mm	100m	2.178	4.440.840		4.443.018

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: Gioăng cao su, bu lông, mờ thoa...đã được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

07.3000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT ĐƯỜNG DÂY CÁP ĐIỆN

+ Quy định áp dụng

- Đơn giá lắp đặt cáp tính cho độ dài cuộn cáp là 150m. Nếu dài hơn thì đơn giá nhân công được nhân với các trường hợp sau:

+ Từ 151m đến 250m	hệ số 1,20.
+ Từ 251m đến 350m	hệ số 1,40
+ Từ 351m trở lên	hệ số 1,60

- Nếu lắp đặt đường cáp có chiều dài <20m: Đơn giá nhân công nhân hệ số 1,20.
 - Kéo rài cáp ở đường phố, thị xã đông dân cư: Đơn giá nhân công nhân hệ số 1,10.
 - Mỗi lần luồn cáp qua kiến trúc ngầm (ống nước, ống dầu, đường cáp...) đơn giá nhân công nhân hệ số 1,15 cho chiều dài đoạn cáp phải kéo luồn qua.

- Dây thép dùng để kéo cáp luồn trong ống đã tính luân chuyển 10 lần.

+ *Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, kiểm tra, vận chuyển cáp đến vị trí lắp đặt. Đo cắt, kéo rài, lắp đặt, cố định cáp theo thiết kế (trong tuy nèn, trên giá đỡ, trong ống bảo vệ, treo trên dây thép, dưới mương...) theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hoàn chỉnh, nghiệm thu bàn giao.

07.3100 KÉO RÀI VÀ LẮP CỐ ĐỊNH ĐƯỜNG CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Trọng lượng cáp ngầm					
07.3101	<=1kg/m	100m	6.970	177.671		184.641
07.3102	<=2kg/m	100m	6.970	206.617		213.587
07.3103	<=3kg/m	100m	6.970	274.491		281.461
07.3104	<=4,5kg/m	100m	8.680	357.338		366.018
07.3105	<=6kg/m	100m	8.680	453.160		461.840
07.3106	<=7,5kg/m	100m	10.390	576.931		587.321
07.3107	<=9kg/m	100m	10.390	724.657		735.047
07.3108	<=10,5kg/m	100m	11.300	952.235		963.535
07.3109	<=12kg/m	100m	11.300	1.187.799		1.199.099
07.31110	<=15kg/m	100m	13.120	1.331.532		1.344.652
07.31111	<=18kg/m	100m	13.920	1.729.794		1.743.714
07.31112	<=21kg/m	100m	13.920	2.305.727		2.319.647
07.31113	<=24kg/m	100m	15.740	3.074.302		3.090.042
07.31114	<=28kg/m	100m	17.200	3.995.594		4.012.794
07.31115	<=32kg/m	100m	17.860	5.193.374		5.211.234

07.3200 LẮP ĐẶT CÁP TRÊN GIÁ ĐỖ ĐẶT Ở TƯỜNG, TRONG HÀM CÁP

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Trọng lượng cáp					
07.3201	<=1kg/m	100m	126.970	247.541		374.511
07.3202	<=2kg/m	100m	126.970	274.491		401.461
07.3203	<=3kg/m	100m	126.970	357.338		484.308

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.3204	<=4,5kg/m	100m	128.680	467.134		595.814
07.3205	<=6kg/m	100m	158.680	548.983		707.663
07.3206	<=7,5kg/m	100m	160.390	686.727		847.117
07.3207	<=9kg/m	100m	160.390	851.422		1.011.812
07.3208	<=10,5kg/m	100m	161.300	1.030.091		1.191.391
07.3211	<=12kg/m	100m	161.300	1.194.786		1.356.086
07.3212	<=15kg/m	100m	163.120	1.510.201		1.673.321
07.3213	<=18kg/m	100m	193.920	1.921.439		2.115.359
07.3214	<=21kg/m	100m	193.920	2.553.268		2.747.188
07.3215	<=24kg/m	100m	195.740	3.391.714		3.587.454
07.3216	<=28kg/m	100m	197.200	4.409.827		4.607.027
07.3217	<=32kg/m	100m	197.860	5.512.782		5.710.642

07.3300 LẮP ĐẶT CÁP TREO TRÊN DÂY THÉP

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Trọng lượng cáp					
07.3301	<=1kg/m	100m	283.866	371.312		655.178
07.3302	<=2kg/m	100m	283.866	412.236		696.102
07.3303	<=3kg/m	100m	283.866	522.032		805.898
07.3304	<=4,5kg/m	100m	387.340	699.703		1.087.043
07.3305	<=6kg/m	100m	388.140	878.372		1.266.512
07.3311	<=7,5kg/m	100m	284.974	1.112.937		1.397.911
07.3312	<=9kg/m	100m	284.974	1.646.948		1.931.922
07.3313	<=10,5kg/m	100m	286.106	1.921.439		2.207.545
07.3314	<=12kg/m	100m	286.106	2.195.930		2.482.036

07.3400 KÉO RẢI VÀ LẮP ĐẶT CÁP TRONG ỐNG BẢO VỆ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Trọng lượng cáp					
07.3401	<=1kg/m	100m	13.746	288.465		302.211
07.3402	<=2kg/m	100m	13.570	329.390		342.960
07.3403	<=3kg/m	100m	13.570	412.236		425.806
07.3404	<=4,5kg/m	100m	15.280	548.983		564.263
07.3405	<=6kg/m	100m	15.280	699.703		714.983
07.3406	<=7,5kg/m	100m	23.942	906.320		930.262
07.3407	<=9kg/m	100m	23.942	1.111.939		1.135.881
07.3408	<=10,5kg/m	100m	24.852	1.345.506		1.370.358
07.3411	<=12kg/m	100m	28.240	1.565.099		1.593.339
07.3412	<=15kg/m	100m	30.060	2.004.285		2.034.345
07.3413	<=18kg/m	100m	30.860	2.799.811		2.830.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.3414	<=21kg/m	100m	30.860	3.458.590		3.489.450
07.3415	<=24kg/m	100m	32.680	4.271.084		4.303.764
07.3416	<=28kg/m	100m	34.140	5.259.252		5.293.392
07.3417	<=32kg/m	100m	34.800	6.302.319		6.337.119

07.4000 LÀM VÀ LẮP ĐẶT ĐẦU CÁP

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, vận chuyển vật tư trong phạm vi 30m. Đo cắt, bóc tách (với cáp nhiều ruột), xác định pha, quấn băng cách điện, chụp đầu cáp, đánh số lắp phễu, cố định, làm tiếp đất, đổ chất cách điện, quét sơn, lau chùi, thu dọn hoàn chỉnh, nghiệm thu bàn giao.

07.4100 ĐẦU CÁP LỰC HẠ THỂ <=1KV, CÓ 3 ĐẾN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Đầu cáp khô có tiết diện:					
07.4101	<=35mm ²	đầu	2.399	85.450		87.849
07.4102	<=70mm ²	đầu	2.402	98.430		100.832
07.4103	<=120mm ²	đầu	2.506	111.410		113.915
07.4104	<=185mm ²	đầu	3.176	123.308		126.484
07.4105	<=240mm ²	đầu	3.281	138.451		141.733
07.4106	<=300mm ²	đầu	3.287	155.758		159.044
07.4107	<=400mm ²	đầu	4.095	187.125		191.220

Ghi chú: Đơn giá bảng trên chỉ áp dụng cho loại 3-4 ruột, nếu làm đầu cáp < 3 ruột thì đơn giá trên được nhân với hệ số 0,8.

07.4200 ĐẦU CÁP LỰC 3KV ĐẾN 15KV

07.4210 ĐẦU CÁP 3-6KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Đầu cáp khô có tiết diện					
07.4211	<=35mm ²	đầu	2.402	98.430		100.832
07.4212	<=70mm ²	đầu	2.404	109.247		111.651
07.4213	<=120mm ²	đầu	3.175	121.145		124.320
07.4214	<=185mm ²	đầu	3.181	141.696		144.877
07.4215	<=240mm ²	đầu	3.954	150.349		154.304
07.4216	<=300mm ²	đầu	3.971	195.779		199.749
07.4217	<=400mm ²	đầu	4.787	234.718		239.505

07.4220 ĐẦU CÁP 10-15KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.4221	Đầu cáp khô có tiết diện ≤35mm ²	đầu	2.402	154.676		157.078
07.4222	≤70mm ²	đầu	2.404	170.901		173.305
07.4223	≤120mm ²	đầu	3.175	189.289		192.464
07.4224	≤185mm ²	đầu	3.181	207.677		210.858
07.4225	≤240mm ²	đầu	3.954	232.555		236.509
07.4226	≤300mm ²	đầu	3.971	300.699		304.669
07.4227	≤400mm ²	đầu	4.787	361.271		366.058

Ghi chú : Trường hợp làm đầu cáp 3 pha đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,8.**07.4300 LÀM ĐẦU CÁP LỰC 22KV ĐẾN 35KV****07.4310 ĐẦU CÁP 22KV 1 PHA**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.4311	Đầu cáp khô có tiết diện ≤35mm ²	đầu	4.441	200.105		204.546
07.4312	≤70mm ²	đầu	4.449	221.738		226.188
07.4313	≤120mm ²	đầu	4.561	245.535		250.096
07.4314	≤185mm ²	đầu	5.248	270.413		275.661
07.4315	≤240mm ²	đầu	5.366	301.780		307.146
07.4316	≤300mm ²	đầu	5.409	391.557		396.966
07.4317	≤400mm ²	đầu	6.541	469.436		475.977

07.4320 ĐẦU CÁP 35KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.4321	Đầu cáp khô có tiết diện ≤35mm ²	đầu	4.441	260.678		265.118
07.4322	≤70mm ²	đầu	4.449	288.801		293.250
07.4323	≤120mm ²	đầu	4.561	319.087		323.648
07.4324	≤185mm ²	đầu	5.248	350.455		355.703
07.4325	≤240mm ²	đầu	5.366	392.639		398.005
07.4326	≤300mm ²	đầu	5.409	508.376		513.784
07.4327	≤400mm ²	đầu	6.541	610.051		616.592

Ghi chú : Trường hợp làm đầu cáp 3 pha đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,8.

07.4400 ĐÀU CÁP LỰC <= 110KV**07.4410 ĐÀU CÁP 66KV 1 PHA**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.4411	Đầu cáp khô có tiết diện <=35mm ²	đầu	7.980	792.849		800.829
07.4412	<=70mm ²	đầu	7.980	871.810		879.790
07.4413	<=120mm ²	đầu	9.366	958.342		967.708
07.4414	<=185mm ²	đầu	10.416	1.051.364		1.061.780
07.4415	<=240mm ²	đầu	11.802	1.177.917		1.189.719
07.4416	<=300mm ²	đầu	11.802	1.526.208		1.538.010
07.4417	<=400mm ²	đầu	14.162	1.831.233		1.845.396

07.4420 ĐÀU CÁP 110KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.4421	Đầu cáp khô có tiết diện <=35mm ²	đầu	7.980	1.029.731		1.037.711
07.4422	<=70mm ²	đầu	7.980	1.133.569		1.141.549
07.4423	<=120mm ²	đầu	9.366	1.246.061		1.255.427
07.4424	<=185mm ²	đầu	10.416	1.367.206		1.377.622
07.4425	<=240mm ²	đầu	11.802	1.531.616		1.543.418
07.4426	<=300mm ²	đầu	11.802	1.983.746		1.995.548
07.4427	<=400mm ²	đầu	14.162	2.380.712		2.394.874

Ghi chú: - Trường hợp làm đầu cáp 3 pha thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,8.

- Làm đầu cáp lực >110kV thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,2 so với làm đầu cáp 110kV với tiết diện tương ứng.

07.5000 LẮP ĐẶT HỘP NỔI CÁP

Nổi cáp bằng phương pháp mặng sông đặt trong sơ mi chì loại 2 mảnh úp lên nhau. Bên trong đổ chất cách điện, bên ngoài là hộp nổi bảo vệ bằng gang, giữa hai lớp chì và gang đổ nhựa đường.

+ *Thành phần công việc*:

- Chuẩn bị chỗ đặt hộp nổi, đo cắt đầu cáp, bóc vỏ, tách ruột lườn vào trong sơ mi nổi cáp, kê chèn đảm bảo khoảng cách các pha, đổ chất cách điện, làm kín sơ mi, làm tiếp đất, lắp đặt và cố định hộp chèn khe hở, đổ nhựa đường, hoàn chỉnh thu dọn, nghiệm thu bàn giao.

07.5100 HỘP NỔI CÁP LỰC HẠ THỂ <=1KV, CÓ 3 ĐẾN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5101	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	đầu	4.799	205.514		210.313
07.5102	$\leq 70\text{mm}^2$	đầu	4.801	209.840		214.641
07.5103	$\leq 120\text{mm}^2$	đầu	4.811	231.473		236.284
07.5104	$\leq 185\text{mm}^2$	đầu	6.091	256.351		262.442
07.5105	$\leq 240\text{mm}^2$	đầu	6.103	277.984		284.087
07.5106	$\leq 300\text{mm}^2$	đầu	6.116	301.780		307.896
07.5107	$\leq 400\text{mm}^2$	đầu	7.379	362.353		369.732

07.5200 HỘP NỐI CÁP LỰC 3KV ĐẾN 15KV

07.520 HỘP NỐI CÁP LỰC 3KV ĐẾN 6KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5201a	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	hộp	4.803	213.085		217.888
07.5202a	$\leq 70\text{mm}^2$	hộp	4.813	236.881		241.694
07.5203a	$\leq 120\text{mm}^2$	hộp	4.823	258.514		263.337
07.5204a	$\leq 185\text{mm}^2$	hộp	6.108	286.637		292.745
07.5205a	$\leq 240\text{mm}^2$	hộp	6.125	318.005		324.130
07.5206a	$\leq 300\text{mm}^2$	hộp	6.142	348.291		354.433
07.5207a	$\leq 400\text{mm}^2$	hộp	7.416	417.517		424.933

07.521 HỘP NỐI CÁP LỰC 10KV ĐẾN 15KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5201b	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	hộp	4.803	234.718		239.521
07.5202b	$\leq 70\text{mm}^2$	hộp	4.813	332.067		336.880
07.5203b	$\leq 120\text{mm}^2$	hộp	4.823	360.189		365.012
07.5204b	$\leq 185\text{mm}^2$	hộp	6.108	401.292		407.400
07.5205b	$\leq 240\text{mm}^2$	hộp	6.125	434.823		440.948
07.5206b	$\leq 300\text{mm}^2$	hộp	6.142	478.089		484.231
07.5207b	$\leq 400\text{mm}^2$	hộp	7.416	573.275		580.690

07.5300 HỘP NỐI CÁP LỰC 22KV ĐẾN 35KV 1 PHA

07.530 HỘP NỐI CÁP 22KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5301a	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	hộp	11.060	416.435		427.495
07.5302a	$\leq 70\text{mm}^2$	hộp	11.094	451.048		462.142
07.5303a	$\leq 120\text{mm}^2$	hộp	11.146	504.049		515.195
07.5304a	$\leq 185\text{mm}^2$	hộp	14.928	554.886		569.815
07.5305a	$\leq 240\text{mm}^2$	hộp	14.997	606.806		621.802
07.5306a	$\leq 300\text{mm}^2$	hộp	15.075	666.296		681.371
07.5307a	$\leq 400\text{mm}^2$	hộp	18.809	799.339		818.149

07.5310 HỘP NỐI CÁP 35KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5301b	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	hộp	11.060	499.722		510.782
07.5302b	$\leq 70\text{mm}^2$	hộp	11.094	542.988		554.082
07.5303b	$\leq 120\text{mm}^2$	hộp	11.146	604.642		615.789
07.5304b	$\leq 185\text{mm}^2$	hộp	14.928	666.296		681.225
07.5305b	$\leq 240\text{mm}^2$	hộp	14.997	727.950		742.947
07.5306b	$\leq 300\text{mm}^2$	hộp	15.075	798.258		813.332
07.5307b	$\leq 400\text{mm}^2$	hộp	18.809	958.342		977.151

07.5400 HỘP NỐI CÁP LỰC 66KV ĐẾN 110KV**07.540 HỘP NỐI CÁP 66KV 1 PHA**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5401a	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	hộp	18.837	748.502		767.339
07.5402a	$\leq 70\text{mm}^2$	hộp	20.736	824.217		844.954
07.5403a	$\leq 120\text{mm}^2$	hộp	22.814	906.423		929.237
07.5404a	$\leq 185\text{mm}^2$	hộp	30.202	998.363		1.028.565
07.5405a	$\leq 240\text{mm}^2$	hộp	30.440	1.091.385		1.121.825
07.5406a	$\leq 300\text{mm}^2$	hộp	30.714	1.198.468		1.229.182
07.5407a	$\leq 400\text{mm}^2$	hộp	37.306	1.437.513		1.474.819

07.541 HỘP NỐI CÁP 110KV 1 PHA

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
07.5401b	Hộp nối cáp khô, cáp có tiết diện $\leq 35\text{mm}^2$	hộp	18.837	974.567		993.404
07.5402b	$\leq 70\text{mm}^2$	hộp	20.736	1.071.915		1.092.651
07.5403b	$\leq 120\text{mm}^2$	hộp	22.814	1.178.999		1.201.812
07.5404b	$\leq 185\text{mm}^2$	hộp	30.202	1.299.062		1.329.264
07.5405b	$\leq 240\text{mm}^2$	hộp	30.440	1.419.125		1.449.565
07.5406b	$\leq 300\text{mm}^2$	hộp	30.714	1.556.494		1.587.208
07.5407b	$\leq 400\text{mm}^2$	hộp	37.306	1.868.010		1.905.316

Ghi chú: Làm hộp nối cáp lực $>110\text{kV}$ thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 1,2 so với làm hộp nối cáp lực 110kV với tiết diện tương ứng

07.6000 ÉP ĐẦU CỐT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dùng cùn công nghiệp lau sạch phía trong, ngoài đầu cốt và đầu sợi cáp. Ép đầu cốt theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Thành phần chi phí			Đơn giá
			Vật liệu	Nhân công	Máy	
	Cáp có tiết diện					
07.6001	$\leq 25\text{mm}^2$	10 đầu		21.633	14.727	36.360
07.6002	$\leq 50\text{mm}^2$	10 đầu		37.858	14.727	52.585
07.6003	$\leq 70\text{mm}^2$	10 đầu		59.491	17.672	77.163
07.6004	$\leq 95\text{mm}^2$	10 đầu		75.716	17.672	93.388
07.6005	$\leq 120\text{mm}^2$	10 đầu		97.349	20.617	117.966
07.6006	$\leq 150\text{mm}^2$	10 đầu		118.982	23.563	142.544
07.6007	$\leq 185\text{mm}^2$	10 đầu		142.778	26.508	169.286
07.6008	$\leq 240\text{mm}^2$	10 đầu		178.472	29.454	207.926
07.6009	$\leq 300\text{mm}^2$	10 đầu		212.003	41.235	253.238
07.60010	$\leq 400\text{mm}^2$	10 đầu		282.311	53.016	335.327

Ghi chú: - Đối với tiết diện cáp từ $1,5\text{ mm}^2$ đến 6 mm^2 thì nhân công và máy thi công nhân với hệ số 0,6.

- Đối với đầu cốt có tiết diện $>400\text{mm}^2$ thì cứ tăng 100mm^2 thì đơn giá nhân công và máy thi công tăng thêm 10% so với định mức $\leq 400\text{mm}^2$.

- Đơn giá chỉ tính cho phần nhân công và máy thi công, chưa tính cho phần vật liệu.

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc	m ³	118.182
2	Đá dăm 4 x 6	m ³	154.545
3	Đá dăm 2 x 4	m ³	172.727
4	Đá dăm 1 x 2	m ³	200.000
5	Gạch vỡ	m ³	35.000
6	Xi măng PC30	kg	914
7	Xi măng PC40	kg	959
8	Cát vàng	m ³	68.182
10	Cát đổ nền	m ³	28.000
11	Đất cấp phối	m ³	23.458
12	Phụ gia hóa dẻo	kg	20.000
13	Nước	lít	4
14	Bi tum	kg	4.500
15	Bột đá	kg	900
16	Ma tit	cây	17.300
17	Tre cây d=6 đến d=8	cây	15.000
18	Luồng	cây	15.000
19	Cọc tre <=2,5m	m	2.500
20	Cọc gỗ <=2,5m	m	3.433
21	Cọc tre dài >2,5m	m	2.000
22	Cọc gỗ dài > 2,5m	m	3.433
23	Cọc gỗ <=10m	m	3.433
24	Cọc gỗ >10m	m	3.433
25	Giấy dầu	m ²	15.000
26	Thuốc nổ	kg	17.100
27	Kíp điện	cái	1.925
28	Dây nổ	m	3.402
29	Dây điện	m	1.591
30	Thép tròn cuộn các loại	kg	9.552
31	Dây thép d=1-4mm	kg	10.000
32	Dây thép d=4-6mm	kg	10.000
33	Thép dẹt	kg	11.905
34	Thép tấm	kg	11.905
35	Thép hình	kg	11.619
36	Thép chữ U80	kg	11.971
37	Cọc L65 x 65 x6	cọc	102.714
38	Gỗ cốp pha	m ³	1.900.000
39	Gỗ kê	m ³	2.934.545
40	Gỗ đà nẹp	m ³	1.900.000
41	Gỗ chống	m ³	1.900.000
42	Gỗ nhóm 5	m ³	2.934.545
43	Đinh các loại	kg	16.818
44	Đinh đĩa	cái	945

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
45	Sơn nội	kg	27.273
46	Sơn cách điện	kg	27.273
47	Sơn chống rỉ	kg	9.091
48	Que hàn	kg	18.182
49	Xăng 92	lít	11.364
50	Củi	kg	800
51	Giẻ lau	kg	2.500
52	Vazolin	kg	24.000
53	Côn công nghiệp	kg	6.600
54	Mỡ Trung tính	kg	10.000
55	Băng vải nhựa, nilông (băng dính)	cuộn	8.000
56	Thiếc hàn thường	kg	34.600
57	Nhựa thông	kg	8.000
58	Ống nối D=120mm2	cái	10.500
59	Bulông M6x60 chẻ chân	cái	3.500
60	Dây buộc	kg	8.000
61	Vít nở	cái	500
67	Dây đồng M25	m	39.480
67	Giấy ráp số 0	tờ	5.000
68	Ami ăng sợi	kg	35.000
70	Chất cách điện	kg	15.450
71	Mũi khoan Fi 42	cái	53.045
72	Cần khoan Fi 32 dài 1,5m	cái	31.827
73	Colie	cái	15.000
74	Puly nhôm	cái	400.000
75	Cáp thép d=10	kg	19.200

PHỤ LỤC 2
BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

STT	Cấp bậc thợ	Lương 1 ngày công (đồng)
1	Ngày công bậc 2,0/7	73.670
2	Ngày công bậc 2,1/7	74.867
3	Ngày công bậc 2,2/7	76.064
4	Ngày công bậc 2,3/7	77.261
5	Ngày công bậc 2,4/7	78.458
6	Ngày công bậc 2,5/7	79.655
7	Ngày công bậc 2,6/7	80.852
8	Ngày công bậc 2,7/7	82.049
9	Ngày công bậc 2,8/7	83.246
10	Ngày công bậc 2,9/7	84.443
11	Ngày công bậc 3,0/7	85.640
12	Ngày công bậc 3,1/7	87.058
13	Ngày công bậc 3,2/7	88.476
14	Ngày công bậc 3,3/7	89.894
15	Ngày công bậc 3,4/7	91.312
16	Ngày công bậc 3,5/7	92.730
17	Ngày công bậc 3,6/7	94.148
18	Ngày công bậc 3,7/7	95.566
19	Ngày công bậc 3,8/7	96.984
20	Ngày công bậc 3,9/7	98.402
21	Ngày công bậc 4,0/7	99.815
22	Ngày công bậc 4,1/7	101.485
23	Ngày công bậc 4,2/7	103.155
24	Ngày công bậc 4,3/7	104.825
25	Ngày công bậc 4,4/7	106.495
26	Ngày công bậc 4,5/7	108.165
27	Ngày công bậc 4,6/7	109.835
28	Ngày công bậc 4,7/7	111.505

STT	Cấp bậc thợ	Lương 1 ngày công (đồng)
29	Ngày công bậc 4,8/7	113.175
30	Ngày công bậc 4,9/7	114.845
31	Ngày công bậc 5,0/7	116.510
32	Ngày công bậc 5,1/7	118.495
33	Ngày công bậc 5,2/7	120.480
34	Ngày công bậc 5,3/7	122.465
35	Ngày công bậc 5,4/7	124.450
36	Ngày công bậc 5,5/7	126.435
37	Ngày công bậc 5,6/7	128.420
38	Ngày công bậc 5,7/7	130.405
39	Ngày công bậc 5,8/7	132.390
40	Ngày công bậc 5,9/7	134.375
41	Ngày công bậc 6,0/7	136.355
42	Ngày công bậc 6,1/7	138.655
43	Ngày công bậc 6,2/7	140.955
44	Ngày công bậc 6,3/7	143.255
45	Ngày công bậc 6,4/7	145.555
46	Ngày công bậc 6,5/7	147.855
47	Ngày công bậc 6,6/7	150.155
48	Ngày công bậc 6,7/7	152.455
49	Ngày công bậc 6,8/7	154.755
50	Ngày công bậc 6,9/7	157.055
51	Ngày công bậc 7,0/7	159.350

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ CA MÁY THI CÔNG CHUYÊN NGÀNH
XÂY LẮP ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN

STT	Danh mục máy	Giá ca máy (đồng)	Trong đó	
			Chi phí nhiên liệu	Chi phí tiền lương thợ điều
A	Máy thi công thông dụng			
1	Búa cần khí nén 3m ³ KN/ph	100.599		90.365
2	Cần cẩu 5 tấn	576.940	304.440	186.400
3	Cần cẩu 10 tấn	1.052.710	370.841	197.425
4	Cần cẩu 25 tấn	1.839.791	430.977	197.425
5	Máy đầm rung tự hành 9 tấn	804.316	192.436	90.365
6	Máy đầm rung tự hành 15 tấn	1.239.643	387.278	90.365
7	Xe nâng 5 tấn	442.481	162.368	90.365
8	Tời điện 2 tấn	96.129	6.310	77.765
9	Máy đầm cóc, đầm đất cầm tay trọng lượng 50kg	123.381	35.816	77.765
10	Máy đầm bàn 1 KW	88.761	4.507	77.765
11	Máy đầm dùi 1,5 KW	94.483	6.760	77.765
12	Máy trộn bê tông 250 lít	169.933	10.816	77.765
13	Máy bơm nước 1,5 KW	83.966	4.056	77.765
14	Máy bơm nước 3CV	117.328	18.961	117.328
15	Máy búa đóng cọc 1,2 tấn	1.387.649	565.282	262.590
16	Máy búa đóng cọc chạy trên ray 2,5 tấn	1.603.050	386.280	334.055
17	Máy búa đóng cọc tự hành 1,8 tấn	1.633.906	586.330	279.915
18	Máy búa đóng cọc tự hành 3,5 tấn	2.511.287	616.398	346.655
19	Máy cắt bê tông công suất 1,5KW	87.292	2.704	77.765
20	Máy cắt uốn công suất 5KW	93.338	9.014	77.765
21	Máy hàn 14 - 23KW	136.414	38.909	90.365
22	Máy phát điện lưu động 5,2 kW	145.178	48.710	77.765
23	Máy khoan đá cầm tay D = 42	88.772	4.687	77.765
24	Máy khoan bê tông cầm tay 1,05 kW	86.430	1.577	77.765

STT	Danh mục máy	Giá ca máy (đồng)	Trong đó	
			Chi phí nhiên liệu	Chi phí tiền lương thợ điều
25	Máy nén khí 10 m ³ /phút, động cơ điện	489.087	125.470	90.365
26	Máy ủi 75CV	823.037	383.369	90.365
27	Máy ủi 105CV	1.115.014	442.002	183.250
28	Máy ủi 110CV	1.150.055	463.050	183.250
29	Máy ủi 140CV	1.459.330	589.336	183.250
30	Máy kéo bánh xích 110CV	721.081	415.663	90.365
31	Máy kéo bánh xích 130CV	820.003	500.335	90.365
32	Máy đào một gầu, bánh hơi 0,3m ³	607.564	335.561	90.365
33	Máy đào một gầu, bánh xích 0,4m ³	712.515	387.278	90.365
34	Máy đào một gầu, bánh hơi 0,75m ³	1.198.119	568.289	183.250
35	Máy đào một gầu, bánh hơi 1,25m ³	2.011.730	736.069	213.175
36	Máy đào một gầu, bánh xích 1,6m ³	2.342.554	1.134.773	213.175
37	Máy đào một gầu, bánh xích 2,3m ³	3.119.338	1.380.130	233.965
38	Sà lan 250 tấn	563.750		160.570
39	Tàu đóng cọc, TL đầu búa ≤ 1,8 tấn	2.676.652	415.943	494.940
40	Tàu đóng cọc, TL đầu búa > 1,8 - 2,5 tấn	2.804.497	468.061	494.940
41	Tàu đóng cọc, TL đầu búa > 2,5 - 3,5 tấn	3.168.199	520.179	494.940
42	Tàu kéo 150CV	1.368.492	947.148	661.850
43	Tời điện 3 tấn	113.886	10.816	77.765
44	Tời điện 5 tấn	133.580	13.521	77.765
	Máy chuyên ngành			
45	Máy cưa gỗ cầm tay	50.528		
46	Máy rải dây	546.616		
47	Máy rải dây hợp bộ	1.093.233		
48	Máy thủy lực nối ép, vá dây	58.907		
49	Tời Diezen sức kéo 2 tấn	54.146		
50	Máy hàn cáp quang, hàn điện, động cơ diezen	448.021		